

CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN  
NINH THUAN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ**  
**TỈNH NINH THUẬN** 2020  
**Ninh Thuan Statistical Yearbook** 2020



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

**Chỉ đạo biên soạn:**

NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

**Tham gia biên soạn:**

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP  
VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

## LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận.

Trong Niên giám Thống kê, số liệu đã được hệ thống hóa, có kết hợp chỉnh lý và bổ sung thêm những chỉ tiêu mới theo điều tra thống kê, trong đó có một số chỉ tiêu năm 2020 là số liệu ước tính. Các số liệu được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Trường hợp số liệu có sự thay đổi so với Niên giám Thống kê trước, đề nghị khi nghiên cứu thống nhất sử dụng số liệu trong Niên giám Thống kê này.

Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

## **FOREWORD**

*The Statistical Yearbook, an annual publication by the Ninh Thuan Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation in Ninh Thuan province.*

*In this Statistical yearbook, data has been systematized, readjusted and added some indicators from new statistical surveys, of which some of the data in 2020 are estimates. The data has been collected and calculated in accordance with the methods currently stipulated by Vietnamese General Statistics Office. If there is any changes compared with published ones, it's recommended that readers should use data in this book.*

*Ninh Thuan Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations for their suggestions as well as criticisms on the content and form of this publication. We hope to receive further comments to improve Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.*

**NINH THUAN STATISTICS OFFICE**

## MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội năm 2020	7
II Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	19
III Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	41
IV Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm <i>National accounts, state budget and insurance</i>	87
V Đầu tư và xây dựng <i>Investment and construction</i>	121
VI Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	153
VII Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	245
VIII Công nghiệp <i>Industry</i>	327
IX Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	351
X Chỉ số giá <i>Price index</i>	371
XI Vận tải, bưu chính và viễn thông <i>Transport, postal services and telecommunication</i>	397
XII Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	417
XIII Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường <i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	461



## **TỔNG QUAN**

### **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2020**

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2020 diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung diễn biến khó lường. Trong nước, bên cạnh những thuận lợi từ kết quả tăng trưởng tích cực năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định nhưng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại.

Trong tỉnh, năm 2020 là năm có nhiều sự kiện trọng đại, năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, năm cuối của kế hoạch 5 năm 2016-2020 và quy hoạch 10 năm; đồng thời cũng là năm Tỉnh gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhất là “khó khăn kép” vừa bị hạn hán gay gắt, vừa bị tác động của đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện đến kinh tế - xã hội của Tỉnh. Trước tình hình đó, quán triệt phương châm hành động “Kỷ cương, liêm chính, hành động, trách nhiệm, sáng tạo, hiệu quả”, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã bám sát và triển khai kịp thời Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ và các Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và ban hành Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 08/01/2020, gồm 10 nhóm giải pháp chủ yếu với 206 nhiệm vụ cụ thể, chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020 và Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ về cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh giai đoạn 2018-2023; đồng thời quyết liệt chỉ đạo chuyển hướng linh hoạt, sáng tạo trong bối cảnh khó khăn để khai thác tốt nhất lợi thế của các nhóm ngành trụ cột, các dự án động lực thay thế, tạo bứt phá cho tăng trưởng kinh tế; Với tinh thần chủ động, vượt khó, phát huy nội lực của các cấp, các ngành và sự nỗ lực, đồng thuận của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trong thực hiện “mục tiêu kép”, vừa tích cực phòng chống đại dịch Covid-19 và ứng phó hiệu quả

hạn hán, vừa bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020 đạt được như sau:

### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2020 sơ bộ tăng 10,02% so với năm 2019; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,17%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 37,06%, đóng góp 8,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,65%, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 1,4%, đóng góp giảm 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp giảm 5,19% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp giảm 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 2,85%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 5,63%, đóng góp 1,08 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 61,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 29,72%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,82%, đóng góp giảm 0,39 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 141,8%, đóng góp 7,38 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 12,12%, đóng góp 1,43 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,66% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi giảm 2,44%, đóng góp giảm 0,05 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 6,97%, đóng góp giảm 0,29 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 4,61%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,07%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 5,98%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm...

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,3%; khu vực dịch vụ chiếm 31,7%; thuế sản phẩm chiếm 6,2% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 33,1%; 25,1%; 34,8%; 7%).



- + Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 80 triệu USD, giảm 20% so với năm 2019.
- + Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2020 tăng 5,15% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng cao nhất trong 4 năm gần đây.
- + Dân số trung bình 593.644 người, tăng 0,44% so với năm 2019.
- + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,54‰, tăng 0,41‰ so với năm 2019.

## **2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 11.174,9 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2019; trong đó, thu nội địa đạt 2.492,5 tỷ đồng, đạt 92,3% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,3% so với năm trước; thu hải quan đạt 1.341,2 tỷ đồng, đạt 167,6% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,1% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 10.905,5 tỷ đồng, tăng 5,5% so với năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.789,6 tỷ đồng (chiếm 16,4% tổng chi), giảm 6,1% so năm trước; chi thường xuyên đạt 3.775,9 tỷ đồng (chiếm 34,6%), tăng 9,7%.

Năm 2020, cả tỉnh có 44 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 13,2% so với năm 2019; 558,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,3% và 31,8 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,1%. Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.127,2 tỷ đồng, tăng 5,6% so với năm 2019, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 583,6 tỷ đồng, chiếm 51,8% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 505 tỷ đồng, chiếm 44,8%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 38,6 tỷ đồng, chiếm 3,4%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 1.289,1 tỷ đồng, tăng 5,2% so với năm 2019, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 693,9 tỷ đồng, chiếm 53,8% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 531,3 tỷ đồng, chiếm 41,2%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 63,9 tỷ đồng, chiếm 5%.

## **3. Đầu tư**

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 ước đạt 29.418 tỷ đồng, tăng 28,4% so với năm 2019; trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 3.741 tỷ đồng, chiếm 12,7% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và tăng 2,3%; khu vực ngoài nhà nước 23.245 tỷ đồng, chiếm 79% và tăng 52,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.432 tỷ đồng chiếm 8,3% và giảm 39,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020 không có dự án cấp phép mới, giảm 01 dự án so với năm 2019. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư có đến 31/12/2020, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 235,4 triệu USD, chiếm 19,6% tổng vốn đăng ký, tiếp đến là Canada 200 triệu USD, chiếm 16,7%; Anh 178,7 triệu USD, chiếm 14,9%.

#### **4. Chỉ số giá**

CPI bình quân năm 2020 tăng 5,15% so với bình quân năm 2019, đây là mức tăng bình quân năm cao nhất trong 4 năm qua; CPI tháng 12/2020 tăng 3,98% so với tháng 12/2019. CPI bình quân năm 2020 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 12,55% so với năm trước (làm CPI chung tăng 5,24%); (2) Giá gas trong nước được điều chỉnh 8 lần tăng giá; (3) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,46% so với năm trước, chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục (giá học phí đại học công lập) tăng; (4) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,05% do giá đồ trang sức bằng vàng tăng cao (tăng 26,62% so với năm trước).

Chỉ số giá vàng tăng 29,47% so với tháng 12/2019; bình quân năm 2020 tăng 26,62% so với năm 2019; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.340.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,1% so với tháng 12/2019; bình quân năm 2020 tăng 0,17% so với năm 2019; giá Đô la Mỹ hiện ở mức 23.200 đồng/USD.

#### **5. Hoạt động doanh nghiệp**

Mặc dù bị ảnh hưởng đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp (DN) thành lập mới năm 2020 tăng khá, đã có 647 DN thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 6.550 tỷ đồng, tăng 25,1% số DN và tăng 58,1% vốn đăng ký so cùng kỳ; trong đó ở lĩnh vực sản xuất, phân phối điện phát triển mạnh với 181 DN/ vốn đăng ký 3.512 tỷ đồng, tăng gấp 3,8 lần số DN và gấp 6,7 số vốn so cùng kỳ; lĩnh vực xây dựng, tăng 38% so cùng kỳ (127 DN); lĩnh vực khai khoáng tăng 45,5% so cùng kỳ (16 DN). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 3.980 lao động, bằng 50,4% so cùng kỳ. Tổng số DN đang hoạt động đến ngày 15/12/2020 có 3.664 doanh nghiệp/ vốn đăng ký 67.325 tỷ đồng; bình quân trên địa bàn tỉnh có 6 doanh nghiệp/1.000 dân (cả nước 7,9 DN/1.000 dân).

Nổi bật trong năm 2020, có 164 DN đăng ký bổ sung vốn điều lệ, với số vốn tăng thêm trên 14.589 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số vốn doanh nghiệp đăng ký đưa vào hoạt động trong nền kinh tế lên trên 21.139 tỷ đồng.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng đại dịch Covid-19, trong năm 2020, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động còn ở mức cao, có 117 doanh nghiệp tạm ngừng, tăng 17% so cùng kỳ; 77 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 8,3% so cùng kỳ; 84 doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 13,4% so cùng kỳ.

## **6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### ***- Nông, lâm nghiệp và thủy sản***

\* *Trồng trọt*: Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2020 đạt 68.600 ha, giảm 16,6% so năm 2019. Cụ thể: Cây lúa đạt 32.508,4 ha, giảm 26,7%; Cây ngô và cây lương thực khác 10.601,8 ha, giảm 5,9%; Cây lấy củ có chất bột 5.377,8 ha, tăng 13,3%, tăng mạnh 16% ở diện tích trồng sắn do sắn là cây chịu hạn tốt, được hộ dân trồng chuyển đổi thay thế trên nền những cây trồng chịu hạn; Cây mía 2.347 ha, giảm 34,1%, do nguồn đầu ra không ổn định, giá mía một vài năm gần đây bấp bênh, các hộ dân phá gốc và trồng thay thế các cây có giá trị kinh tế hơn; Cây thuốc lá thực hiện 52 ha, tăng 15,6%; Cây có hạt chứa dầu 1.044,2 ha, giảm 4,6%, chủ yếu là cây đậu phộng thực hiện 859,9 ha, tăng 5,1%; Cây rau đậu, hoa cây cảnh 11.939,3 ha, giảm 5,9%; Cây hằng năm khác thực hiện 4.726,6 ha, tăng 4,5%, trong đó, cây ớt ước đạt 648,5 ha, giảm 8,4%; Cây cỏ voi 3.436,3 ha, tăng 2,1%, tăng diện tích cỏ trồng phù hợp để phát triển chăn nuôi gia súc.

Năng suất, sản lượng cây trồng: Năng suất lúa cả năm 2020 đạt 61,8 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha so năm 2019. Sản lượng lúa cả năm đạt 200.996 tấn, giảm 23,5% so với năm 2019, do diện tích gieo trồng giảm mạnh tới 26,7%; năng suất các vụ vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước, do kỹ thuật sản xuất được nâng cao, công tác phòng chống sâu bệnh trên cây lúa thực hiện tốt, diện tích cây nhiễm các loài sinh vật gây hại trong vụ giảm đáng kể. Sản lượng ngô đạt 48.103 tấn, tăng 1,3%; sản lượng rau, đậu các loại đạt 161,5 nghìn tấn, tăng 5,2%;...

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trong vụ Đông Xuân, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 903,95/591,2 ha, đạt 152,9% KH. Vụ Hè Thu, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 424,3/320 ha, vượt 32,6% KH.

Mô hình cánh đồng lớn: Vụ Đông xuân: Thực hiện sản xuất cánh đồng lớn lúa với 2.196,4 ha; cánh đồng lớn măng tây xanh quy mô 35 ha; cánh đồng lớn ngô với quy mô 80 ha. Vụ Hè thu: Thực hiện cánh đồng lớn lúa với quy mô diện tích 2.372,9 ha. Phát triển và duy trì cánh đồng lớn măng tây với quy mô 50 ha tại xã An Hải và xã Phước Hải. Cánh đồng lớn ngô với quy mô 130 ha.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh năm 2020 thực hiện được 12.580,9 ha, tăng 3,8% so với năm 2019; trong đó: cây ăn quả đạt 6.627,4 ha, tăng 2,3% so cùng kỳ (tăng 150,6 ha). Một số cây ăn quả tăng do mở rộng trồng mới như: Xoài hiện có 578,2 ha, tăng 17,5% (trồng mới 60 ha); Chuối 1.343,3 ha (trồng mới 71,2 ha); Sầu riêng 107,2 ha, tăng 11,6% (trồng mới 11,6 ha); Mãng cầu 379 ha tăng 10% (trồng mới 53 ha); Đu đủ tăng 7,7% so cùng kỳ... Một số cây diện tích giảm do năng suất thấp, phá gốc như: Diện tích nho hiện có 1.191,4 ha, giảm 2,4% so cùng kỳ (trồng mới 27,2 ha); Táo 980,7 ha, giảm 1,3% (trồng mới 17,6 ha). Một số giảm do chuyển đổi sang trồng nhưng cây khác phù hợp với khí hậu như: Thanh long hiện có 29,7 ha, giảm 16,2%; Hồng xiêm 7,1 ha, giảm 31,1%; Dứa giảm 22,2% so cùng kỳ;....

Điều có diện tích nhiều nhất 4.728,3 ha, tăng 7,3%, chủ yếu từ Dự án Bảo vệ và phát triển rừng, chịu khô hạn, nắng nóng, dùng trồng phủ xanh đồi trọc, trồng mới trong năm 473,8 ha, tăng 83,4% so năm trước.

Sản lượng năm 2020 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cây điều đạt 1.137 tấn, tăng 11,1% so với năm 2019; cây tiêu đạt 18 tấn, tăng 23,4%; cà phê đạt 91 tấn, giảm 2,7%; nho đạt 27 nghìn tấn, tăng 7%; táo đạt 36,7 nghìn tấn, tăng 5,4%; xoài đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 20,4%.

\* *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia cầm trong năm nhìn chung ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhu cầu và giá tăng cao nên đàn phát triển khá cả số lượng và chất lượng, dần cung ứng thay thế một phần thịt heo. Theo kết quả điều tra thời điểm 01/10/2020: Tổng đàn trâu có 3.930 con, tăng 2,3% so với năm trước; đàn bò hiện có 120,1 nghìn con, tăng 1,1%; đàn heo hiện có 97,1 nghìn con, tăng 9,1%; đàn cừu hiện có 107,1 nghìn con, giảm 6,5% và đàn dê

hiện có 123,3 nghìn con, giảm 4,2%. Tổng đàn gia cầm hiện có 2.116,9 nghìn con, tăng 12,8% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 1.403,4 nghìn con, tăng 6,8%; đàn vịt, ngan, ngỗng 713,6 nghìn con, tăng 26,8%.

\* *Lâm nghiệp*: Tình hình lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu vẫn tập trung vào công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, tái sinh và bảo vệ rừng... gắn với cải thiện môi trường nhằm góp phần tạo hệ sinh thái cân bằng, ổn định và bền vững lâu dài. Tổng diện tích rừng trồng tập trung đạt 671 ha, tăng 67,1% so với năm 2019, trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới đạt 127 ha, rừng phòng hộ trồng mới đạt 494 ha, rừng đặc dụng 50 ha. Sản lượng khai thác gỗ năm 2020 là 1.108 m<sup>3</sup>; trong đó, khu vực cá thể ước đạt 1.089 m<sup>3</sup>, giảm 50,8% so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng các năm trước.

\* *Thủy sản*: Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 128,6 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2019. Chia ra: sản lượng nuôi trồng ước đạt 10,3 nghìn tấn, giảm 4,5%; sản lượng khai thác ước đạt 118,3 nghìn tấn, tăng 4,1%. Sản xuất giống thủy sản ước năm 2020 đạt 41.682,9 triệu con, tăng 19,7% so năm 2019 do hiện nay tôm giống Ninh Thuận đã phát triển có thương hiệu, công tác kiểm dịch chặt chẽ, công khai thông tin trên website để người mua nắm bắt; trong đó: sản xuất tôm Post giống 41.299,9 triệu con, tăng 19,8% .

Thời tiết biến trong năm nhìn chung thuận lợi, lượng cá xuất hiện nhiều, nhất là cá cơm, cá nục phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc, lưới vây của tỉnh. Đàn cá cơm xuất hiện nhiều từ tháng 2 đến tháng 9, sau đó giảm dần trong quý IV, đỉnh điểm cá xuất hiện nhiều nhất từ cuối tháng 6 đến hết tháng 9 và giảm dần trong quý IV. Sản lượng khai thác biển ước đạt 118,2 nghìn tấn, tăng 4,1% so năm 2019. Sản lượng thủy sản biển khai thác của tỉnh chủ yếu là cá cơm, cá nục. Năm 2020, ước sản lượng cá cơm và cá nục đạt 93,2 nghìn tấn, tăng 5,1% so cùng kỳ, chiếm 78,8% tổng sản lượng khai thác biển.

Tình hình sản xuất giống thủy sản của tỉnh năm 2020 khá thuận lợi, các cơ sở sản xuất giống hoạt động liên tục, do điều kiện thời tiết khá ổn định, quá trình ương nuôi khá hiệu quả, kết hợp việc ký kết biên bản hợp tác tăng cường công tác công tác quản lý chất lượng giống thủy sản với các tỉnh miền Tây nên hạn chế được tình trạng xuất tôm dạng “hàng chợ”. Tôm giống Ninh Thuận

hiện nay đã có thương hiệu, được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp nhãn hiệu chứng nhận “Tôm giống Ninh Thuận” và đã tạo được uy tín trên thị trường toàn quốc. Qua khảo sát tại các thị trường thì tôm giống Ninh Thuận vẫn là thị trường lựa chọn hàng đầu, chiếm thị phần lớn chính tại các tỉnh nuôi tôm.

#### **- Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 dự tính tăng 40,27% so cùng kỳ 2019 (trong đó: quý 1 tăng 72,64%, quý 2 tăng 52,87%, quý 3 tăng 23,86% và ước quý 4 tăng 25,47%). Một số sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất cả năm tăng cao như: muối biển (60,56%), bột rau câu (24,72%), xi măng (29,12%), tôm đông lạnh (9,38%),..., đặc biệt sản phẩm điện gió (58,53%), điện mặt trời (247,84%) cung cấp lên lưới quốc gia đã tác động tích cực đưa chỉ số sản xuất toàn ngành tăng trưởng đạt cao so với cùng kỳ 2019.

+ Công nghiệp khai khoáng: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng cả năm ước tăng 24,13% so cùng kỳ; trong đó, chủ yếu do ngành khai thác muối biển tăng 60,56% so cùng kỳ năm trước, ngành khai thác đá xây dựng giảm 3,4%. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tác động tăng 2,6 điểm phần trăm vào chỉ số chung toàn ngành.

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước cả năm giảm 6,67% so cùng kỳ, tác động làm giảm 2,9 điểm phần trăm chỉ số toàn ngành công nghiệp. Trong đó:

- Sản xuất chế biến thực phẩm, dự ước chỉ đạt 98,51% cùng kỳ, bao gồm các ngành: Chế biến thủy sản (tôm đông lạnh) tăng 9,38%; chế biến rau quả (nhân điều) giảm 11,17%; sản xuất tinh bột (tinh bột sắn) giảm 19,35%; sản xuất đường (rs) giảm 52,01%; chế biến muối thực phẩm giảm 10,28%.

- Sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon các loại), giảm 30,11% so cùng kỳ.

- Sản xuất vật liệu xây dựng ước tăng 9,14% so cùng kỳ, trong đó: sản xuất xi măng tăng 29,12%; sản xuất gạch đất nung giảm 27%.

- Ngành dệt (SX sợi, khăn bông) ước tính giảm 4,45%.

- Ngành sản xuất trang phục giảm 1,7% so cùng kỳ.

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện...: Chỉ số sản xuất ước năm tăng 94,81%, đóng góp tăng 40 điểm % vào chỉ số chung toàn ngành. Trong đó, sản lượng điện sản xuất các loại tăng 65,54%.

+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác...: Chiếm tỷ trọng 4,39% quyền số sản xuất toàn ngành, chỉ số sản xuất cả năm dự tính tăng 8,89% so cùng kỳ; trong đó hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 11,16% cùng kỳ; xử lý, thu gom rác thải tăng 1,64% so cùng kỳ.

#### **- Hoạt động dịch vụ**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 23.891,5 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2019. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 18.900 tỷ đồng, chiếm 79,11% và tăng 8,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.130,3 tỷ đồng, chiếm 13,10% và giảm 7,4%; du lịch lữ hành đạt 2,3 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 60,1%; dịch vụ khác đạt 1.858,9 tỷ đồng, chiếm 7,78% và giảm 5% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 102 chợ được xếp hạng, 07 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động bởi tác động của dịch bệnh viêm phổi cấp Covid-19. Nhưng do dịp thời không chế hai đợt dịch, nên hạn chế nhiều về mức độ thiệt hại, đồng thời tạo điều kiện tăng trưởng.

Doanh thu vận tải ước đạt 1.196,5 tỷ đồng, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đạt 845,2 tỷ đồng, tăng 1,1% và doanh thu vận tải hành khách đạt 294,7 tỷ đồng, giảm 24,2%.

Vận chuyển hành khách đạt 4,9 triệu lượt hành khách, giảm 28,7%; luân chuyển hành khách đạt 379 triệu hk.km, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2019. Vận chuyển hàng hóa đạt 7,5 triệu tấn hàng hóa, giảm 3,4%; luân chuyển hàng hóa đạt 549,9 triệu tấn.km, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Tình hình hoạt động vận tải năm 2020 bị ảnh hưởng nhiều bởi dịch Covid-19, làm giảm đà tăng trưởng của ngành.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### **- Dân số, lao động, việc làm**

Dân số trung bình năm 2020 đạt 593,6 nghìn người, tăng 2.612 người, tương đương tăng 0,44% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị là 209,6 nghìn người, chiếm 35,3%; dân số nông thôn là 384,0 nghìn người, chiếm 64,7%; dân số nam là 299,9 nghìn người, chiếm 50,5%; dân số nữ là 293,7 nghìn người, chiếm 49,5%; tỉ lệ tăng tự nhiên là 9,54‰; tỷ suất sinh thô là 15,69‰; tỉ suất chết thô là 6,15‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,07 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2020 là 72,92 năm, trong đó nam là 70,31 năm và nữ là 75,68 năm.

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 328,3 nghìn người, giảm 9,8 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động nam chiếm 54,8%; lao động nữ chiếm 45,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 34,4%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 65,6%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 318,4 nghìn người, giảm 10,4 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động khu vực nhà nước là 28,4 nghìn người, chiếm 8,9% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 289,4 nghìn người, chiếm 90,9%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,6 nghìn người, chiếm 0,2%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 16,2%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 27,1%; khu vực nông thôn đạt 10,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 3,32%, trong đó khu vực thành thị là 5,07%; khu vực nông thôn là 2,41%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,3%, trong đó khu vực thành thị là 2,1%; khu vực nông thôn là 3,9%.



### ***- Đời sống dân cư***

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 2.903 nghìn đồng, tăng 2,43% so với năm 2019. Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ hộ nghèo năm 2020 là 5,33%, giảm 1,41% so năm 2019.

Nhìn chung, tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong năm 2020 có nhiều khó khăn hơn thuận lợi. Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và tình hình hạn hán xảy ra đã tác động trực tiếp đến mọi mặt đời sống xã hội, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; nhiều diện tích gieo trồng vụ Hè Thu phải dừng sản xuất; một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nhất là lĩnh vực: du lịch, khách sạn, nhà hàng...; hoạt động giáo dục phải tạm ngừng, sinh viên, học sinh các cấp phải nghỉ học từ tháng 02 đến gần hết tháng 4/2020 làm ảnh hưởng đến một bộ phận dân cư và khung kế hoạch của ngành giáo dục. Bên cạnh đó vẫn có những thuận lợi, hoạt động sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước; công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội được chú trọng, các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 được triển khai kịp thời, đúng đối tượng. So với cùng kỳ năm trước, nhìn chung đời sống của các tầng lớp dân cư còn gặp khó khăn.

### ***- Trật tự và an toàn xã hội***

Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 154 vụ tai nạn giao thông, làm 62 người chết và 147 người bị thương. So với năm 2019, tai nạn giao thông giảm hai tiêu chí số vụ tai nạn và số người bị thương, nhưng tăng tiêu chí số người chết. Số vụ tai nạn giao thông năm 2020 giảm 3,7% (-6 vụ) so với năm trước; số người chết tăng 17% (+9 người); số người bị thương giảm 19,2% (-35 người). Trong tổng số 154 vụ tai nạn giao thông có 152 vụ (chiếm 98,7%) xảy ra trên đường bộ, làm 60 người chết và 147 người bị thương. Bình quân 2,5 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Năm 2020 xảy ra 15 vụ cháy, tăng 03 vụ so cùng kỳ, không có trường hợp thương vong (giảm 01 trường hợp bị thương so với năm trước), thiệt hại tài sản gần 11,7 tỷ đồng, tăng 64,1% so cùng kỳ. Vụ nổ không xảy ra.

**Tóm lại:** Tình hình kinh tế - xã hội năm 2020 trên địa bàn tỉnh, mặc dù trong bối cảnh có nhiều khó khăn do dịch Covid-19 và hạn hán gay gắt kéo dài, nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao (+10,02%). Sản xuất nông nghiệp, thủy sản tăng trưởng khá; công nghiệp - xây dựng tăng cao; nhất là ngành sản xuất và phân phối điện,... tăng (+141,8%); thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chậm lại do ảnh hưởng dịch Covid-19. Năm 2020, hầu hết các ngành, các lĩnh vực đều có tăng trưởng cao hơn năm 2019 và đạt kế hoạch năm 2020. Hoạt động kinh doanh thương mại, lưu thông hàng hóa vẫn được tổ chức thông suốt, nguồn cung hàng hóa dồi dào, cân đối cung - cầu trên thị trường được giữ vững, giá cả hợp lý. Các chủ trương, giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ về kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời. Vị thế của tỉnh tiếp tục nâng lên, tạo được diện mạo mới, sức bật mới, nhất là khâu năng lượng tái tạo... Trong lĩnh vực xã hội có nhiều tiến bộ, các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, công tác chăm lo cho các hộ nghèo và các đối tượng chính sách trong dịp tết Nguyên đán được quan tâm thực hiện tốt hơn; quy mô và chất lượng giáo dục được duy trì; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được đảm bảo, vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; an ninh, chính trị được giữ vững.

## **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU** **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2020 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use (As of 31/12/2020)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	32
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	33
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	34
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	35
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at station</i>	36
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at station</i>	37
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at station</i>	38
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the station</i>	39



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU**

### **ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

### **KHÍ HẬU**

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $m^3/s$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.





## **EXPLAINING OF TERMININOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS OF LAND AND CLIMATE**

### LAND

**Total land area** of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

**Residential land** is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

### CLIMATE

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.



**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**

*Number of administrative units as of 31/12/2020 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>65</b>	<b>15</b>	<b>3</b>	<b>47</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	16	15	-	1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	9	-	-	9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	8	-	1	7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9	-	1	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	9	-	1	8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6	-	-	6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	8	-	-	8

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)

*Land use (As of 31/12/2020)*

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>335.534,17</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>290.884,88</b>	<b>86,69</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	84.800,18	25,27
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	66.071,45	19,69
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	20.276,90	30,69
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	45.794,55	69,31
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	18.728,73	22,09
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	198.955,43	68,40
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	29.929,47	15,04
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	127.372,61	64,02
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	41.653,35	20,94
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.030,25	0,70
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	3.861,32	1,33
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.237,70	0,43
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>35.653,84</b>	<b>10,63</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.418,20	15,20
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.273,12	23,50
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.145,08	76,50
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	24.303,38	68,16
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	99,75	0,41
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.610,66	14,86
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.229,91	13,29
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	16.742,73	68,89

**2** (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)**  
 (Cont.) *Land use (As of 31/12/2020)*

	Tổng số <i>Total</i> (Ha)	Cơ cấu <i>Structure</i> (%)
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	145,09	0,41
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	858,90	2,41
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	4.914,53	13,78
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13,74	0,05
<b>Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i></b>	<b>8.995,45</b>	<b>2,68</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.834,11	31,51
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	4.972,24	55,28
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.189,10	13,22

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>335.534,17</b>	<b>290.884,88</b>	<b>198.955,43</b>	<b>24.303,38</b>	<b>5.418,20</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.918,79	3.180,08	-	3.344,25	941,16
Huyện Bắc Ái <i>Bac Ai district</i>	102.184,65	95.979,07	78.701,40	4.706,42	440,97
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	77.164,74	68.142,44	44.561,86	3.908,55	1.065,18
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	25.358,09	20.946,88	12.067,90	1.570,06	783,98
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	33.944,49	26.399,75	9.427,86	3.125,61	1.178,98
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	32.379,47	28.283,85	21.411,69	2.902,31	431,45
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	56.583,94	47.952,81	32.784,72	4.746,20	576,48



## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

Structure of used land by types of land and by district  
(As of 31/12/2020)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2,36	1,09	-	13,76	17,37
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	30,45	33,00	39,56	19,37	8,14
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	23,00	23,43	22,40	16,08	19,66
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	7,56	7,20	6,07	6,46	14,47
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	10,12	9,08	4,74	12,86	21,76
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	9,65	9,72	10,76	11,94	7,96
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	16,86	16,49	16,48	19,53	10,64

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019  
phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
(Tính đến 31/12/2020)**

*Change in natural land area index in 2020 compared to 2019  
by types of land and by district (As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>352,56</b>	<b>100,26</b>	<b>111,71</b>	<b>109,18</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	97,33	-	101,89	115,66
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	670,16	96,11	101,71	110,09
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	312,31	97,63	140,70	103,49
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	356,07	99,60	98,96	108,94
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	173,90	93,07	105,11	106,21
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	383,42	103,53	130,45	117,13
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	327,15	117,13	110,80	110,62

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

*Mean air temperature at station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Bình quân năm - Average</b>	<b>27,5</b>	<b>26,9</b>	<b>27,5</b>	<b>27,7</b>	<b>27,6</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	24,1	25,4	25,8	25,4	25,7
Tháng 2 - <i>February</i>	24,8	25,1	24,6	25,8	25,6
Tháng 3 - <i>March</i>	26,4	26,2	26,4	27,1	27,1
Tháng 4 - <i>April</i>	28,0	27,3	27,6	28,7	28,7
Tháng 5 - <i>May</i>	30,2	28,2	28,8	29,6	30,2
Tháng 6 - <i>June</i>	29,5	28,8	29,3	30,1	29,3
Tháng 7 - <i>July</i>	29,0	28,0	29,2	28,8	28,7
Tháng 8 - <i>August</i>	29,0	28,2	29,3	29,2	28,6
Tháng 9 - <i>September</i>	28,2	27,9	27,8	28,0	28,3
Tháng 10 - <i>October</i>	27,9	26,4	27,6	27,8	26,8
Tháng 11 - <i>November</i>	27,0	26,6	26,6	26,4	26,6
Tháng 12 - <i>December</i>	26,5	25,2	26,5	25,2	25,5

## 7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

*Total sunshine duration at station*

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tổng số giờ nắng</b> <b>Total sunshine duration</b>	<b>3.114</b>	<b>2.518</b>	<b>2.804</b>	<b>3.036</b>	<b>2.694</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	260	152	207	234	288
Tháng 2 - <i>February</i>	288	195	258	275	251
Tháng 3 - <i>March</i>	308	261	283	291	309
Tháng 4 - <i>April</i>	292	243	297	304	277
Tháng 5 - <i>May</i>	294	217	260	277	304
Tháng 6 - <i>June</i>	228	262	189	271	230
Tháng 7 - <i>July</i>	235	188	245	223	263
Tháng 8 - <i>August</i>	289	250	217	255	230
Tháng 9 - <i>September</i>	240	248	221	178	108
Tháng 10 - <i>October</i>	239	158	248	238	120
Tháng 11 - <i>November</i>	200	163	209	199	188
Tháng 12 - <i>December</i>	241	181	170	291	126

## 8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

*Total rainfall at station*

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tổng lượng mưa - Total rainfall</b>	<b>805,1</b>	<b>983,0</b>	<b>844,7</b>	<b>624,7</b>	<b>1.015,2</b>
Tháng 1 - January	-	73,4	0,6	32,4	-
Tháng 2 - February	-	15,5	4,8	0,3	-
Tháng 3 - March	-	3,6	16,7	13,3	-
Tháng 4 - April	4,3	49,1	2,7	6,1	-
Tháng 5 - May	6,1	208,6	20,2	14,6	2,6
Tháng 6 - June	58,5	21,7	79,1	65,3	148,0
Tháng 7 - July	54,1	75,3	33,3	80,3	24,9
Tháng 8 - August	23,3	37,8	21,5	43,9	82,5
Tháng 9 - September	65,2	116,1	68,5	206,5	147,3
Tháng 10 - October	241,3	133,2	35,7	50,3	252,3
Tháng 11 - November	201,8	150,3	413,0	111,7	263,6
Tháng 12 - December	150,5	98,4	148,6	-	94,0

## 9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

*Mean humidity at station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Trung bình năm - Average</b>	<b>75</b>	<b>80</b>	<b>77</b>	<b>76</b>	<b>76</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	68	76	67	75	70
Tháng 2 - <i>February</i>	70	75	92	76	69
Tháng 3 - <i>March</i>	74	78	91	78	76
Tháng 4 - <i>April</i>	74	80	99	76	74
Tháng 5 - <i>May</i>	74	83	87	76	74
Tháng 6 - <i>June</i>	75	79	62	74	77
Tháng 7 - <i>July</i>	75	81	79	76	78
Tháng 8 - <i>August</i>	77	81	70	75	79
Tháng 9 - <i>September</i>	79	83	74	78	80
Tháng 10 - <i>October</i>	77	83	80	79	86
Tháng 11 - <i>November</i>	81	84	70	79	79
Tháng 12 - <i>December</i>	76	75	55	70	75

## 10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

*Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>Mực nước sông Cái</b>						
<b><i>Water level of Cai river</i></b>	Cm	<b>3.487</b>	<b>3.506</b>	<b>3.514</b>	<b>3.403</b>	<b>3.403</b>
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	3.686	3.885	3.835	3.842	3.713
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	3.460	3.436	3.463	3.358	3.345
<b>Lưu lượng sông Cái</b>						
<b><i>Flow of Cai river</i></b>	M <sup>3</sup> /s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	...	...	...	...	...
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	...	...	...	...	...





## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	65
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	67
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	68
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	69
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	70
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	71
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	72
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	73
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	74
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	74
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	75

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	76
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	77
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	77
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	78
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	79
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	80
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	81
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	82
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	83
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	84
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	84
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	85

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### DÂN SỐ

**Dân số trung bình** là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- $P_t$ : Dân số trung bình năm cần tính;
- $P_0$ : Dân số năm gốc;
- $e$ : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên,  $e = 2,71828$ ;
- $r$ : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- $t$ : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

**Dân số thành thị** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

**Dân số nông thôn** là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

**Tỷ suất sinh thô** là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tổng tỷ suất sinh (TFR)** phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

**Tỷ suất chết thô** là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$I_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần



đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

## LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**Lực lượng lao động** bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế:** Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả

trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

**Số người thất nghiệp** là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

**Tỷ lệ thất nghiệp:** Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

**Số người thiếu việc làm** là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

### POPULATION

**Average population** is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- $P_t$ : Average population of calculated year;
- $P_0$ : Base year population;
- $e$ : Natural logarithm,  $e = 2.71828$ ;
- $r$ : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- $t$ : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

**Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

**Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

**Crude birth rate:** The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Total fertility rate (TFR)** reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B<sub>i</sub>: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i<sup>th</sup> age group;

W<sub>i</sub>: Number of women of the i<sup>th</sup> age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

**Crude death rate** is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}^5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural growth rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

**Total growth rate of population** (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

**In-migration rate** reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.



**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

**Life expectancy at birth** reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 years and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Singulate mean age at marriage (SMAM)** reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

## LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

**Labour force** includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

**Employed population in the economy:** This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

**Rate of trained persons employed in the economy** is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

**Unemployed population** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

**Unemployment rate:** The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

**Underemployed population** is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$



## MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020

### 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 đạt 593,6 nghìn người, tăng 2.612 người, tương đương tăng 0,44% so với năm 2019, bao gồm dân số thành thị là 209,6 nghìn người, chiếm 35,3%; dân số nông thôn là 384,0 nghìn người, chiếm 64,7%; dân số nam là 299,9 nghìn người, chiếm 50,5%; dân số nữ là 293,7 nghìn người, chiếm 49,5%; tỉ lệ tăng tự nhiên là 9,54‰; tỷ suất sinh thô là 15,69‰; tỉ suất chết thô là 6,15‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,07 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2020 là 72,92 năm, trong đó nam là 70,31 năm và nữ là 75,68 năm.

### 2. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 328,3 nghìn người, giảm 9,8 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động nam chiếm 54,8%; lao động nữ chiếm 45,2%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 34,4%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 65,6%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 318,4 nghìn người, giảm 10,4 nghìn người so với năm 2019; trong đó, lao động khu vực nhà nước là 28,4 nghìn người, chiếm 8,9% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 289,4 nghìn người, chiếm 90,9%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,6 nghìn người, chiếm 0,2%.

Năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 16,2%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 27,1%; khu vực nông thôn đạt 10,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 3,32%, trong đó khu vực thành thị là 5,07%; khu vực nông thôn là 2,41%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,3%, trong đó khu vực thành thị là 2,1%; khu vực nông thôn là 3,9%.



# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2020 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>335.534,17</b>	<b>593,64</b>	<b>1,77</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.918,79	168,30	21,25
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	102.184,65	30,76	0,30
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	77.164,74	72,28	0,94
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	25.358,09	92,73	3,66
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	33.944,49	128,72	3,79
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	32.379,47	43,55	1,35
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	56.583,94	57,31	1,01

# 12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2015	578.321	289.275	289.046	207.496	370.825
2016	581.497	291.041	290.456	208.452	373.045
2017	585.375	293.160	292.215	209.659	375.716
2018	588.860	295.085	293.775	210.722	378.138
2019	591.032	296.353	294.679	211.314	379.718
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	593.644	299.884	293.760	209.598	384.046
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2015	0,50	0,56	0,44	0,42	0,55
2016	0,55	0,61	0,49	0,46	0,60
2017	0,67	0,73	0,61	0,58	0,72
2018	0,60	0,66	0,53	0,51	0,64
2019	0,37	0,43	0,31	0,28	0,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	0,44	1,19	-0,31	-0,81	1,14
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2015	100,0	50,02	49,98	35,88	64,12
2016	100,0	50,05	49,95	35,85	64,15
2017	100,0	50,08	49,92	35,82	64,18
2018	100,0	50,11	49,89	35,78	64,22
2019	100,0	50,14	49,86	35,75	64,25
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,0	50,52	49,48	35,31	64,69

# 13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>578.321</b>	<b>585.375</b>	<b>588.860</b>	<b>591.032</b>	<b>593.644</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	164.835	166.495	167.175	167.582	168.298
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	27.562	29.189	30.075	30.620	30.762
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	71.771	71.865	71.912	71.956	72.276
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	90.428	91.229	91.869	92.320	92.725
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	127.163	127.679	127.968	128.152	128.717
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	40.539	42.289	42.968	43.354	43.553
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56.023	56.629	56.893	57.048	57.313

## 14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>289.275</b>	<b>293.160</b>	<b>295.085</b>	<b>296.353</b>	<b>299.884</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	81.765	82.754	83.165	83.688	84.671
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.017	14.855	15.291	15.340	15.528
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.897	35.941	35.964	35.987	36.428
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	45.364	45.925	46.374	46.682	47.229
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.447	63.649	63.757	63.832	64.588
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	20.336	21.193	21.538	21.736	22.003
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	28.449	28.843	28.996	29.088	29.437

## 15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>289.046</b>	<b>292.215</b>	<b>293.775</b>	<b>294.679</b>	<b>293.760</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	83.070	83.741	84.010	83.894	83.627
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	13.545	14.334	14.784	15.280	15.234
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.874	35.924	35.948	35.969	35.848
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	45.064	45.304	45.495	45.638	45.496
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.716	64.030	64.211	64.320	64.129
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	20.203	21.096	21.430	21.618	21.550
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27.574	27.786	27.897	27.960	27.876

# 16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>207.496</b>	<b>209.659</b>	<b>210.722</b>	<b>211.314</b>	<b>209.598</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	155.465	157.054	157.705	158.092	157.877
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.246	11.279	11.303	11.312	11.108
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15.877	16.119	16.351	16.440	16.250
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.908	25.207	25.363	25.470	24.363
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

# 17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - TOTAL</b>	<b>370.825</b>	<b>375.716</b>	<b>378.138</b>	<b>379.718</b>	<b>384.046</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.370	9.441	9.470	9.490	10.421
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	27.562	29.189	30.075	30.620	30.762
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	60.525	60.586	60.609	60.644	61.168
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	74.551	75.110	75.518	75.880	76.475
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	102.255	102.472	102.605	102.682	104.354
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	40.539	42.289	42.968	43.354	43.553
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56.023	56.629	56.893	57.048	57.313

## 18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>440.011</b>	<b>445.442</b>	<b>450.054</b>	<b>430.497</b>	<b>433.439</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	125.263	119.790	117.451	103.267	109.409
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	277.332	282.599	289.372	288.351	282.624
Góa - <i>Widowed</i>	27.816	30.882	31.626	29.607	29.735
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	9.600	12.171	11.605	9.272	11.671

## 19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Male per 100 female

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	101,8	101,8	101,8
2016	101,8	101,8	101,8
2017	101,8	102,0	101,6
2018	101,8	101,5	101,9
2019	100,6	98,8	101,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	102,1	99,5	103,2



## 20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	18,02	6,32	11,70
2016	17,97	6,30	11,67
2017	17,90	6,24	11,66
2018	14,84	5,75	9,09
2019	15,54	6,41	9,13
Sơ bộ - Prel. 2020	15,69	6,15	9,54

## 21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,42	2,13	2,58
2016	2,28	2,10	2,52
2017	2,34	2,07	2,50
2018	2,05	1,92	2,11
2019	2,09	1,92	2,17
Sơ bộ - Prel. 2020	2,07	1,91	2,16

## 22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	16,4	...	...
2016	9,5	...	...
2017	9,3	...	...
2018	15,7	17,8	13,6
2019	15,5	17,6	13,4
Sơ bộ - Prel. 2020	15,8	17,8	13,6

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	25,0	...	...
2016	24,2	...	...
2017	24,1	...	...
2018	23,7	30,6	16,3
2019	23,3	30,2	16,0
Sơ bộ - Prel. 2020	23,7	30,7	16,3

## 24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

*Increase rate of population by residence*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ tăng dân số chung</b> <i>Increase rate of population</i>			
2015	8,2	10,9	5,5
2016	7,7	7,1	8,2
2017	7,1	6,7	7,6
2018	8,1	5,1	10,1
2019	-22,8	-21,3	-23,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	5,5	2,9	6,95
<b>Tỷ lệ tăng tự nhiên</b> <i>Natural increase rate</i>			
2015	11,70	11,73	11,68
2016	11,67	11,69	11,64
2017	11,66	11,68	11,63
2018	9,09	7,00	10,27
2019	9,13	7,30	10,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	9,54	7,52	10,36
<b>Tỷ suất di cư thuần</b> <i>Net emigration rate</i>			
2015	-3,50	-0,8	-6,2
2016	-4,00	-4,6	-3,4
2017	-4,56	-5,0	-4,1
2018	-1,03	-2,0	-0,2
2019	-31,93	-28,6	-33,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-4,04	-4,62	-3,41

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rate by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2015	1,80	2,00	1,60
2016	0,90	0,90	0,90
2017	0,14	0,14	0,13
2018	1,22	1,44	1,00
2019	6,44	6,60	6,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1,28	1,32	1,23
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2015	5,30	2,80	7,80
2016	4,90	5,50	4,30
2017	4,70	5,10	4,20
2018	2,25	3,39	1,15
2019	38,37	36,30	40,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	5,32	4,96	5,71
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i></b>			
2015	-3,50	-0,80	-6,20
2016	-4,00	-4,60	-3,40
2017	-4,56	-4,96	-4,07
2018	-1,03	-1,95	-0,16
2019	-31,93	-29,70	-34,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-4,04	-3,64	-4,48

## 26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,70	70,10	75,50
2016	72,80	70,20	75,60
2017	72,90	70,30	75,70
2018	72,93	70,33	75,69
2019	73,00	70,40	75,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	72,92	70,31	75,68

## 27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,0	28,1	23,6
2016	26,2	28,3	23,9
2017	26,5	28,5	24,0
2018	25,9	28,1	23,6
2019	25,1	27,4	22,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	25,5	28,0	22,6

**28** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ  
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	87,1	89,2	85,0
2016	87,5	90,0	85,0	93,9	83,6
2017	87,6	90,0	85,8	94,0	83,7
2018	86,8	89,3	84,5	93,2	83,1
2019	87,9	89,9	85,9	94,1	84,3
Sơ bộ - Prel. 2020	86,0	87,7	84,3	94,2	84,3

## 29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>331.586</b>	<b>335.917</b>	<b>337.491</b>	<b>338.093</b>	<b>328.292</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	181.454	181.237	184.084	184.139	179.756
Nữ - Female	150.132	154.680	153.407	153.954	148.536
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	117.343	118.151	113.969	117.946	113.045
Nông thôn - Rural	214.244	217.766	223.523	220.147	215.247
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	54,7	54,0	54,5	54,5	54,8
Nữ - Female	45,3	46,0	45,5	45,5	45,2
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	35,4	35,2	33,8	34,9	34,4
Nông thôn - Rural	64,6	64,8	66,2	65,1	65,6

Ghi chú: Số liệu từ 2015 đến nay có sự thay đổi so với các Niên giám trước do điều chỉnh theo kết quả TĐTDS 2019.

## 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2015	319.859	31.929	286.906	1.023
2016	317.119	30.943	285.193	983
2017	327.039	30.103	296.016	920
2018	328.077	36.524	291.188	365
2019	328.757	29.304	298.842	611
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	318.361	28.377	289.392	592
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	100,90	91,70	102,10	82,90
2016	99,14	96,91	99,40	96,04
2017	103,13	97,28	103,80	93,60
2018	100,32	121,33	98,37	39,64
2019	100,21	80,23	102,63	167,45
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	96,84	96,84	96,84	96,96
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2015	100,0	10,0	89,7	0,3
2016	100,0	9,8	89,9	0,3
2017	100,0	9,2	90,5	0,3
2018	100,0	11,1	88,8	0,1
2019	100,0	8,9	90,9	0,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,0	8,9	90,9	0,2



# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	319.859	112.139	207.720
2016	317.119	112.077	205.042
2017	327.039	114.395	212.644
2018	328.077	109.768	218.309
2019	328.757	178.314	150.443
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	318.361	107.842	210.519
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	55,3	54,0	56,0
2016	54,5	53,8	55,0
2017	55,9	54,6	56,6
2018	55,7	52,1	57,7
2019	55,6	84,4	39,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	53,6	51,5	54,8

Ghi chú: Số liệu từ 2015 đến nay có sự thay đổi so với các Niên giám trước do điều chỉnh theo kết quả ĐTDS 2019.

## 32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>			
2015	319.859	175.137	144.722
2016	317.119	173.077	144.042
2017	327.039	176.975	150.064
2018	328.077	180.809	147.268
2019	328.757	113.922	214.835
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	318.361	174.947	143.414
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>			
2015	55,3	60,5	50,1
2016	54,5	59,5	49,6
2017	55,9	60,4	51,4
2018	55,7	61,3	50,1
2019	55,6	38,4	72,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	53,6	58,3	48,8

Ghi chú: Số liệu từ 2015 đến nay có sự thay đổi so với các Niên giám trước do điều chỉnh theo kết quả TĐTDS 2019.

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>319.859</b>	<b>327.039</b>	<b>328.077</b>	<b>328.757</b>	<b>318.361</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	2.379	2.418	3.523	3.355	987
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.453	17.911	22.145	22.660	14.449
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	11.715	11.087	13.070	13.430	10.793
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.838	3.026	3.328	3.873	3.566
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	66.925	56.909	67.814	67.786	69.819
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	96.493	90.938	32.686	48.838	69.470
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	30.366	29.520	34.373	40.172	34.947
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	10.563	13.652	15.921	16.719	16.638
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	81.433	100.238	134.398	110.930	97.109
Khác - <i>Other</i>	2.694	1.340	819	994	583
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	148.131	152.804	159.600	164.064	149.729
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	8.198	7.529	7.533	9.677	10.103
Tự làm - <i>Own account worker</i>	120.229	130.386	125.613	118.838	118.530
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	43.114	36.320	35.306	36.016	39.999
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	25	162	-
Không xác định - <i>Unknown</i>	187	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu từ 2015 đến nay có sự thay đổi so với các Niên giám trước do điều chỉnh theo kết quả TĐTDS 2019.

### 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained employed worker by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	15,6	15,3	16,0
2016	15,8	15,6	16,0	27,5	9,3
2017	15,1	14,9	15,3	26,9	8,7
2018	17,3	20,3	13,8	32,3	9,7
2019	18,8	31,6	12,0	20,0	17,4
Sơ bộ - Prel. 2020	16,2	16,5	15,8	27,1	10,4

### 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	4,04	3,56	4,65
2016	3,70	3,97	3,37	4,92	3,00
2017	2,95	2,26	3,81	4,06	2,33
2018	3,28	2,19	4,64	5,21	2,31
2019	2,93	3,19	2,59	3,67	2,54
Sơ bộ - Prel. 2020	3,32	2,82	3,97	5,07	2,41

**36** Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi  
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,1	1,7	2,7
2016	2,4	2,3	2,4	1,2	3,0
2017	4,5	4,4	4,7	1,7	6,1
2018	3,7	3,4	4,1	1,7	4,8
2019	1,9	1,6	2,3	1,1	2,4
Sơ bộ - Prel. 2020	3,3	3,3	3,2	2,1	3,9



## **TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM** **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	99
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	100
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	101
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	105
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	107
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	109
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	110
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	112
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditures in local area</i>	114
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	116
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	118





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn** (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

## BẢO HIỂM

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế:** Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product** (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added* is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

*Basic price* is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

## STATE BUDGET

**Local State budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

## INSURANCE

**Social insurance** is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

**Health insurance:** A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and

treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

**Total insurance revenue** refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

**Total insurance expenditure** is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.





## MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2019

### 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2020 sơ bộ tăng 10,02% so với năm 2019; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,17%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 37,06%, đóng góp 8,77 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,65%, đóng góp 0,97 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 1,4%, đóng góp giảm 0,1 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp giảm 5,19% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp giảm 0,7 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 2,85%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 5,63%, đóng góp 1,08 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 61,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 29,72%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,82%, đóng góp giảm 0,39 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 141,8%, đóng góp 7,38 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 12,12%, đóng góp 1,43 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,66% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi giảm 2,44%, đóng góp giảm 0,05 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 6,97%, đóng góp giảm 0,29 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 4,61%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,07%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 5,98%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm...

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,3%; khu vực dịch vụ chiếm 31,7%; thuế sản phẩm chiếm 6,2% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 là: 33,1%; 25,1%; 34,8%; 7%).

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020 ước đạt 11.174,9 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2019; trong đó, thu nội địa đạt 2.492,5 tỷ đồng, đạt 92,3% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,3% so với năm trước; thu hải quan đạt 1.341,2 tỷ đồng, đạt 167,6% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,1% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 10.905,5 tỷ đồng, tăng 5,5% so với năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 1.789,6 tỷ đồng (chiếm 16,4% tổng chi), giảm 6,1% so năm trước; chi thường xuyên đạt 3.775,9 tỷ đồng (chiếm 34,6%), tăng 9,7%.

## **3. Bảo hiểm**

Năm 2020, cả tỉnh có 44 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 13,2% so với năm 2019; 558,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 2,3% và 31,8 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,1%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.127,2 tỷ đồng, tăng 5,6% so với năm 2019, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 583,6 tỷ đồng, chiếm 51,8% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 505 tỷ đồng, chiếm 44,8%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 38,6 tỷ đồng, chiếm 3,4%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 1.289,1 tỷ đồng, tăng 5,2% so với năm 2019, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 693,9 tỷ đồng, chiếm 53,8% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 531,3 tỷ đồng, chiếm 41,2%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 63,9 tỷ đồng, chiếm 5%.

## 37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>						
2015	18.658,0	6.949,9	3.253,1	1.960,7	6.962,6	1.492,4
2016	20.171,6	7.229,2	3.573,4	2.053,4	7.786,0	1.583,0
2017	22.984,0	8.603,4	3.887,7	2.254,3	8.851,9	1.641,0
2018	25.712,0	9.401,8	4.709,0	2.623,3	9.771,9	1.829,3
2019	31.150,1	10.320,8	7.822,0	4.656,0	10.840,6	2.166,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	35.593,9	10.950,0	11.138,6	7.537,0	11.292,2	2.213,1
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2015	100,00	37,25	17,43	10,51	37,32	8,00
2016	100,00	35,84	17,71	10,18	38,60	7,85
2017	100,00	37,43	16,92	9,81	38,51	7,14
2018	100,00	36,57	18,31	10,20	38,01	7,11
2019	100,00	33,13	25,11	14,95	34,80	6,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	30,76	31,29	21,17	31,73	6,22

# 38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>				
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>							
2015	12.472,0	4.409,4	2.216,4	1.250,6	4.835,6	1.010,6	
2016	13.256,5	4.556,2	2.384,7	1.238,9	5.259,2	1.056,4	
2017	14.577,3	5.307,8	2.525,6	1.333,5	5.682,2	1.061,7	
2018	15.657,2	5.565,0	2.900,3	1.464,1	6.063,6	1.128,3	
2019	17.957,8	5.914,0	4.248,7	2.131,9	6.536,3	1.258,8	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	19.757,1	5.983,0	5.823,3	3.449,9	6.709,6	1.241,2	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>							
2015	105,17	112,33	116,64	107,74	120,79	103,99	
2016	106,29	103,33	107,59	99,06	108,76	104,54	
2017	109,96	116,50	105,91	107,64	108,04	100,50	
2018	107,41	104,85	114,84	109,79	106,71	106,27	
2019	114,69	106,27	146,49	145,62	107,80	111,57	
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	110,02	101,17	137,06	161,82	102,65	98,60	

# 39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.658,0</b>	<b>22.984,0</b>	<b>25.712,0</b>	<b>31.150,1</b>	<b>35.593,9</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.949,9	8.603,4	9.401,8	10.320,8	10.950,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	264,3	235,2	259,0	268,0	349,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.218,7	1.470,7	1.645,7	1.644,3	1.529,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	358,0	412,2	545,5	2.573,6	5.469,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	119,6	136,1	173,2	170,1	189,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.292,4	1.633,4	2.085,6	3.166,0	3.601,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.384,5	1.780,2	1.956,5	2.246,3	2.404,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	370,6	471,0	528,8	592,6	581,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	735,5	930,9	1.046,5	1.187,9	1.109,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	837,7	979,3	1.069,6	1.158,1	1.157,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	589,8	685,8	738,4	814,4	869,0

**39** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	799,2	903,8	957,0	1.039,3	1.085,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	204,6	246,6	268,1	297,1	322,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	47,8	70,0	90,3	102,1	109,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	639,8	741,6	831,2	877,4	947,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	734,2	1.048,7	1.183,7	1.319,2	1.453,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	270,3	567,8	639,8	698,9	775,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121,1	144,6	157,0	168,9	157,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	222,3	275,2	297,2	329,9	310,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	5,3	6,5	7,8	8,5	9,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.492,4	1.641,0	1.829,3	2.166,7	2.213,1

# 40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	37,25	37,43	36,57	33,13	30,76
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,42	1,02	1,01	0,86	0,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,53	6,40	6,40	5,28	4,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,92	1,79	2,12	8,26	15,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	0,64	0,59	0,67	0,55	0,53
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,93	7,11	8,11	10,16	10,12
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,42	7,75	7,61	7,21	6,75
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,99	2,05	2,06	1,90	1,63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,94	4,05	4,07	3,81	3,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,49	4,26	4,16	3,72	3,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,16	2,98	2,87	2,61	2,44
<b>TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance</b>					<b>103</b>

**40** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,28	3,93	3,72	3,34	3,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,10	1,07	1,04	0,95	0,91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,26	0,30	0,35	0,33	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,43	3,23	3,23	2,82	2,66
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,93	4,56	4,60	4,23	4,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,45	2,47	2,49	2,24	2,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,65	0,63	0,61	0,54	0,44
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,19	1,20	1,16	1,06	0,87
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,00	7,14	7,11	6,96	6,22



# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.472,0</b>	<b>14.577,3</b>	<b>15.657,2</b>	<b>17.957,8</b>	<b>19.757,1</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.409,4	5.307,8	5.565,0	5.914,0	5.983,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	187,6	167,2	177,8	183,2	237,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	791,6	840,1	928,8	903,5	832,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	182,4	228,9	233,3	935,2	2.261,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	89,0	97,3	124,2	110,0	118,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	965,8	1.192,1	1.436,2	2.116,8	2.373,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	739,4	888,2	942,7	1.070,0	1.109,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	258,1	344,2	371,7	399,8	390,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	499,8	623,3	678,4	736,4	685,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	835,0	961,3	1.047,1	1.128,0	1.180,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	411,7	472,8	508,4	551,0	595,4

**41** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	535,4	569,4	589,7	623,8	642,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143,3	168,5	180,6	193,7	205,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41,9	61,7	68,8	76,4	81,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	425,3	484,8	499,1	517,9	546,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	538,6	638,4	678,0	712,0	754,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	149,5	167,6	178,1	187,6	204,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,0	110,1	117,6	121,9	113,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	156,2	187,9	199,0	213,1	196,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	3,4	4,0	4,4	4,7	4,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.010,6	1.061,7	1.128,3	1.258,8	1.241,2

## 42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,17</b>	<b>109,96</b>	<b>107,41</b>	<b>114,69</b>	<b>110,02</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <b>By kinds of economic activity</b> (Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	94,25	116,50	104,85	106,27	101,17
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	98,14	94,41	106,33	103,04	129,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	118,69	107,66	110,56	97,27	92,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,73	119,44	101,91	400,93	241,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	110,92	108,40	127,63	88,59	107,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	111,92	104,04	120,48	147,38	112,12
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,63	108,48	106,13	113,51	103,66
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	115,89	110,36	107,99	107,57	97,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,84	109,79	108,85	108,55	93,03
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,45	108,44	108,92	107,73	104,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	113,55	107,52	107,54	108,36	108,07
<b>TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance</b>					<b>107</b>

**42** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*  
 (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,84	103,28	103,57	105,78	102,99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,57	107,65	107,18	107,27	106,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	117,24	116,20	111,50	110,97	106,54
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	112,03	107,31	102,95	103,76	105,56
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,67	107,44	106,21	105,01	105,98
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	111,96	106,74	106,27	105,32	108,97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112,66	106,61	106,82	103,68	93,29
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	109,09	114,72	105,88	107,08	92,11
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	100,00	108,30	109,03	107,45	102,91
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	1,00	2,00
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,99	100,50	106,27	111,57	98,60

## 43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	32.262	1.472
2016	34.689	1.548
2017	39.264	1.725
2018	43.664	1.895
2019	52.705	2.262
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	59.958	2.577
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>	
2015	105,79	105,50
2016	107,52	105,16
2017	113,19	111,43
2018	111,21	109,86
2019	120,70	119,37
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	113,76	113,91

## 44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>	<b>7.569,9</b>	<b>8.006,6</b>	<b>8.797,6</b>	<b>10.146,4</b>	<b>11.174,9</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước</b> <b>Balance of state budget revenue</b>	<b>3.088,9</b>	<b>3.487,4</b>	<b>4.800,9</b>	<b>6.563,9</b>	<b>7.381,4</b>
Thu nội địa - Domestic revenue	1.626,3	2.274,3	2.446,3	2.345,8	2.492,5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	1.068,6	1.147,2	1.413,5	1.728,9	1.693,1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,0	0,0	0,1	-	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	85,7	96,2	111,3	148,2	142,1
Lệ phí trước bạ - Registration fee	57,4	72,2	91,5	133,3	114,5
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	34,4	48,7	141,7	59,1	54,8
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	159,6	517,2	371,5	219,6	419,6
Thu khác - Other revenue	220,8	392,7	316,7	56,7	68,4
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	169,2	24,6	496,9	1.370,0	1.341,2
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	7,6	-	-	-
Thuế nhập khẩu - Import tax	74,2	0,2	-	21,2	67,2
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	44,2	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	50,7	16,8	-	1.348,6	1.263,5
Thu viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại) Aid revenue (excluding aids for lending)	-	37,9	0,5	4,2	-

## 44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	427,6	407,0	458,8	510,1	929,1
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	865,8	743,6	1.398,4	2.333,8	2.618,6
<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i></b>	<b>122,8</b>	<b>17,2</b>	<b>24,0</b>	<b>13,4</b>	<b>-</b>
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	21,5	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	6,5	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	29,4	-	-	-	-
<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i></b>	<b>4.351,7</b>	<b>4.483,1</b>	<b>3.967,5</b>	<b>3.569,2</b>	<b>3.793,5</b>
<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i></b>	<b>6,5</b>	<b>18,9</b>	<b>5,2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# 45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG THU - TOTAL REVENUE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Thu cân đối ngân sách Nhà nước</b> <i>Balance of State budget revenue</i>	<b>40,81</b>	<b>43,56</b>	<b>54,57</b>	<b>64,69</b>	<b>66,05</b>
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	21,48	28,41	27,81	23,12	22,30
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	14,12	14,33	16,07	17,04	15,15
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	0,00	0,00	0,00	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	1,13	1,20	1,27	1,46	1,27
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,76	0,90	1,04	1,31	1,02
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,45	0,61	1,61	0,58	0,49
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	2,11	6,46	4,22	2,16	3,75
Thu khác - <i>Other revenue</i>	2,92	4,90	3,60	0,56	0,61
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	2,23	0,31	5,65	13,50	12,00
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	-	0,09	-	-	-
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,98	0,00	-	0,21	0,60
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,58	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	0,67	0,21	-	13,29	11,31
Thuế viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại) <i>Aid revenue (excluding aids for lending)</i>	-	0,47	0,01	0,04	-



## 45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	5,65	5,08	5,22	5,03	8,31
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	11,44	9,29	15,90	23,00	23,43
<b>Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i></b>	<b>1,62</b>	<b>0,21</b>	<b>0,27</b>	<b>0,13</b>	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,28	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,09	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,39	-	-	-	-
<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i></b>	<b>57,49</b>	<b>55,99</b>	<b>45,10</b>	<b>35,18</b>	<b>33,95</b>
<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i></b>	<b>0,09</b>	<b>0,24</b>	<b>0,06</b>	-	-

## 46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>6.945,19</b>	<b>7.147,42</b>	<b>9.844,13</b>	<b>10.340,55</b>	<b>10.905,54</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <b>Balance of budget expenditure</b>	<b>4.943,47</b>	<b>5.233,75</b>	<b>7.706,73</b>	<b>7.968,23</b>	<b>8.218,88</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on development investment</b>	<b>1.156,16</b>	<b>1.115,39</b>	<b>2.005,22</b>	<b>1.906,58</b>	<b>1.789,58</b>
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	1.156,16	1.115,39	2.005,22	1.906,58	1.789,58
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments</b>	<b>153,79</b>	<b>-</b>	<b>0,02</b>	<b>0,06</b>	<b>0,59</b>
<b>Chi thường xuyên - Frequent expenditure</b>	<b>2.738,58</b>	<b>2.910,22</b>	<b>3.248,36</b>	<b>3.442,02</b>	<b>3.775,93</b>
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	59,91	66,39	89,85	103,82	109,35
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Expenditure on education, training and vocational training	1.002,54	1.105,66	1.188,92	1.293,17	1.392,03
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	8,30	12,28	21,88	15,29	13,69
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	230,95	162,96	361,02	384,89	396,33
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	55,81	63,21	58,13	68,83	69,02
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	66,48	82,70	74,66	85,32	83,05
Chi sự nghiệp kinh tế Expenditure on economic services	328,06	339,08	524,17	540,37	556,70

## 46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	686,70	681,09	706,16	755,90	826,07
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	247,70	373,49	195,75	164,04	279,05
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	52,13	23,36	27,82	30,39	50,64
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>	<b>1,00</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>893,94</b>	<b>1.207,14</b>	<b>2.452,13</b>	<b>2.618,57</b>	<b>2.651,78</b>
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	152,65	17,18	23,98	13,35	-
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i></b>	<b>1.842,55</b>	<b>1.877,58</b>	<b>2.087,64</b>	<b>2.357,41</b>	<b>2.631,95</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i></b>	<b>6,52</b>	<b>18,91</b>	<b>25,78</b>	<b>1,56</b>	<b>54,71</b>

## 47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

*Structure of state budget expenditure in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <i>Balance of budget expenditure</i>	<b>71,18</b>	<b>73,23</b>	<b>78,29</b>	<b>77,06</b>	<b>75,36</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <i>Expenditure on development investment</i>	<b>16,65</b>	<b>15,61</b>	<b>20,37</b>	<b>18,44</b>	<b>16,41</b>
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	16,65	15,61	20,37	18,44	16,41
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments</b>	<b>2,21</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi thường xuyên</b> <i>Frequent expenditure</i>	<b>39,43</b>	<b>40,72</b>	<b>33,00</b>	<b>33,29</b>	<b>34,62</b>
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	0,86	0,93	0,91	1,00	1,00
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	14,44	15,47	12,08	12,51	12,76
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,12	0,17	0,22	0,15	0,13
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	3,33	2,28	3,67	3,72	3,63
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,80	0,88	0,59	0,67	0,63
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,96	1,16	0,76	0,83	0,76
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,72	4,74	5,32	5,23	5,10

## 47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	9,89	9,53	7,17	7,31	7,57
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,57	5,23	1,99	1,59	2,56
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,75	0,33	0,28	0,29	0,46
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i></b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i></b>	<b>12,87</b>	<b>16,89</b>	<b>24,91</b>	<b>25,32</b>	<b>24,32</b>
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,20	0,24	0,24	0,13	-
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i></b>	<b>26,53</b>	<b>26,27</b>	<b>21,21</b>	<b>22,80</b>	<b>24,13</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i></b>	<b>0,09</b>	<b>0,26</b>	<b>0,26</b>	<b>0,02</b>	<b>0,50</b>

## 48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Số người tham gia bảo hiểm (Người)</b> <i>Number of insured persons (Person)</i>	<b>467.295</b>	<b>583.017</b>	<b>585.260</b>	<b>615.552</b>	<b>633.995</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	33.777	35.193	37.541	38.855	43.986
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	405.549	518.633	516.895	545.861	558.224
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	27.969	29.191	30.824	30.836	31.785
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <i>Number of beneficiary persons</i>					
<b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	6.187	7.068	7.441	7.742	8.080
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	3.568	4.162	4.407	5.060	5.310
<b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	974.287	1.435.175	1.496.527	1.527.267	1.413.649
<b>Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i></b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	2.141	2.316	3.007	1.348	1.991
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	9	6	4	-	7

**48** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế  
và bảo hiểm thất nghiệp**  
(Cont.) *Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>700,38</b>	<b>897,91</b>	<b>974,59</b>	<b>1.067,24</b>	<b>1.127,18</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	396,73	468,88	506,47	555,82	583,56
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	279,05	398,64	434,62	474,58	505,00
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	24,60	30,39	33,50	36,84	38,62
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>679,55</b>	<b>979,41</b>	<b>1.108,84</b>	<b>1.225,79</b>	<b>1.289,08</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	351,49	462,90	513,85	627,44	693,93
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	310,23	492,92	565,15	554,34	531,28
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	17,83	23,59	29,84	44,01	63,87
<b>Số dư cuối năm (Tỷ đồng)</b> <b>End-year surplus (Bill. dong)</b>	<b>-60,00</b>	<b>-136,00</b>	<b>-134,25</b>	<b>-158,55</b>	<b>-161,91</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	-	-7,38	-71,62	-110,37
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-60,00	-136,00	-130,53	-79,76	-26,29
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	-	-	3,66	-7,17	-25,25





## **ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	129
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	130
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	131
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	132
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	133
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	139
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	141
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến năm 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2019</i>	143
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	144
<b>Đầu tư và xây dựng - Investment and construction</b>	<b>121</b>

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	146
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	147
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	149
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	150
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2019 của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in 2019 of households</i>	151
65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	152

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **ĐẦU TƯ**

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INVESTMENT**

**Investment in the locality** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

**Foreign direct investment in the locality** is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

**The ratio of investment in the locality to GRDP** is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

## MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 ước đạt 29.418 tỷ đồng, tăng 28,4% so với năm 2019; trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 3.741 tỷ đồng, chiếm 12,7% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và tăng 2,3%; khu vực ngoài nhà nước 23.245 tỷ đồng, chiếm 79% và tăng 52,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.432 tỷ đồng chiếm 8,3% và giảm 39,3%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020 không có dự án cấp phép mới, giảm 01 dự án so với năm 2019. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư có đến 31/12/2020, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 235,4 triệu USD, chiếm 19,6% tổng vốn đăng ký, tiếp đến là Canada 200 triệu USD, chiếm 16,7%; Anh 178,7 triệu USD, chiếm 14,9%.

Năm 2020, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 634,05 nghìn m<sup>2</sup>, giảm 6,8% so với năm 2019, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 đạt 20,5 m<sup>2</sup>/người.





## 49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.585,9</b>	<b>6.378,7</b>	<b>13.844,6</b>	<b>22.918,3</b>	<b>29.418,1</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	466,3	235,3	1.512,3	1.560,3	1.529,9
Địa phương - Local	6.119,6	6.143,4	12.332,3	21.358,0	27.888,2
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	5.258,0	5.411,7	12.645,3	21.984,4	28.905,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB Fixed assets procurement capital for production	975,0	664,3	811,7	595,8	269,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	67,3	296,7	260,0	325,5	155,9
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	135,9	2,1	53,0	2,4	78,4
Vốn đầu tư khác - Others	149,7	3,9	74,7	10,3	8,6
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>3.936,1</b>	<b>1.931,6</b>	<b>4.070,0</b>	<b>3.656,9</b>	<b>3.741,2</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.038,0	1.714,2	3.902,2	3.308,9	3.740,6
Vốn vay - Loan	819,8	0,2	1,5	-	0,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	54,6	3,5	12,5	8,7	0,5
Vốn huy động khác - Others	23,7	213,7	153,8	339,3	-
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>2.571,4</b>	<b>4.255,4</b>	<b>7.864,3</b>	<b>15.253,2</b>	<b>23.245,1</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	513,2	1.354,7	5.628,3	12.636,0	19.952,3
Vốn của dân cư - Capital of households	2.058,2	2.900,7	2.236,0	2.617,2	3.292,8
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>78,4</b>	<b>191,7</b>	<b>1.910,3</b>	<b>4.008,2</b>	<b>2.431,9</b>

## 50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	7,08	3,69	10,92	6,81	5,20
Địa phương - Local	92,92	96,31	89,08	93,19	94,80
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	79,84	84,84	91,34	95,92	98,26
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	14,81	10,41	5,86	2,60	0,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	1,02	4,65	1,89	2,89	0,53
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2,06	0,03	0,38	0,01	0,26
Vốn đầu tư khác - Others	2,27	0,06	0,54	0,04	0,03
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>59,77</b>	<b>30,28</b>	<b>29,40</b>	<b>15,96</b>	<b>12,72</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	46,13	26,87	28,19	14,44	12,72
Vốn vay - Loan	12,45	0,00	0,01	-	0,00
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,83	0,06	0,09	0,04	0,00
Vốn huy động khác - Others	0,36	3,35	1,11	1,48	-
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>39,04</b>	<b>66,71</b>	<b>56,80</b>	<b>66,55</b>	<b>79,01</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	7,79	21,24	40,65	55,13	67,82
Vốn của dân cư - Capital of households	31,25	45,47	16,15	11,42	11,19
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>1,19</b>	<b>3,01</b>	<b>13,80</b>	<b>17,49</b>	<b>8,27</b>

# 51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.921,5</b>	<b>4.703,5</b>	<b>9.709,2</b>	<b>15.749,2</b>	<b>20.108,1</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	348,4	173,4	1.049,7	1.060,9	1.045,7
Địa phương - Local	4.573,1	4.530,1	8.659,5	14.688,2	19.062,3
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.929,2	3.966,6	8.811,4	15.074,6	19.757,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	728,6	513,4	617,1	441,4	184,4
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	50,3	218,7	184,6	224,4	106,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	101,5	1,5	37,8	-	53,6
Vốn đầu tư khác - Others	111,9	3,3	58,4	8,8	5,9
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>					
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.270,2	1.259,4	2.709,6	2.250,2	2.556,8
Vốn vay - Loan	612,6	0,2	1,0	-	0,1
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	40,9	2,6	9,0	6,1	0,3
Vốn huy động khác - Others	17,7	156,8	106,7	230,7	-
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	383,5	1.000,3	3.947,0	8.705,3	13.637,9
Vốn của dân cư - Capital of households	1.538,0	2.140,9	1.568,0	1.795,3	2.250,7
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>					
	<b>58,6</b>	<b>143,3</b>	<b>1.368,1</b>	<b>2.761,6</b>	<b>1.662,2</b>

## 52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>113,01</b>	<b>95,93</b>	<b>206,43</b>	<b>162,21</b>	<b>127,68</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	96,06	35,11	605,36	101,07	98,57
Địa phương - Local	114,55	102,75	191,16	169,62	129,78
<b>Phân theo khoản mục đầu tư By investment category</b>					
Vốn đầu tư XD/CB - Investment outlays	105,85	97,51	222,14	171,08	131,07
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB Fixed assets procurement capital for production	193,67	79,39	120,19	71,53	41,77
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	28,39	662,73	84,40	121,56	47,49
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	245,17	4,09	2518,67	-	-
Vốn đầu tư khác - Others	229,30	2,79	1770,61	15,06	66,93
<b>Phân theo nguồn vốn - By investment source</b>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>110,62</b>	<b>81,81</b>	<b>199,17</b>	<b>87,99</b>	<b>102,83</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	99,57	73,83	215,15	83,04	113,63
Vốn vay - Loan	260,13	-	500,00	-	-
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	34,14	10,61	345,00	68,00	5,25
Vốn huy động khác - Others	-	3646,51	68,04	216,22	0,00
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>114,55</b>	<b>100,30</b>	<b>175,57</b>	<b>190,40</b>	<b>151,31</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	52,74	93,10	394,58	220,56	156,66
Vốn của dân cư - Capital of households	161,84	104,05	73,24	114,50	125,37
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>308,42</b>	<b>393,68</b>	<b>954,69</b>	<b>201,86</b>	<b>60,19</b>

# 53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế**

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.585,9</b>	<b>6.378,7</b>	<b>13.844,6</b>	<b>22.918,3</b>	<b>29.418,1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	994,7	547,9	2.533,5	1.971,0	2.166,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	130,7	88,5	44,3	132,4	7,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	364,1	387,0	170,4	195,5	96,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	252,3	662,5	6.206,4	14.620,0	21.894,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	145,5	73,2	50,6	231,4	331,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	213,0	542,1	894,5	206,9	126,1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199,0	292,1	157,2	274,0	115,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.476,6	153,0	245,1	796,8	843,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	143,4	102,4	197,7	430,0	128,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,0	13,7	8,8	20,6	7,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,3	0,2	0,1	10,7	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,9	23,6	54,6	368,4	58,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13,2	31,7	9,2	15,4	9,4
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>					<b>133</b>

**53** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,4	7,9	253,6	89,6	5,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	578,2	206,7	460,1	263,0	268,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	158,8	616,3	345,0	587,9	107,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	123,6	40,8	195,0	228,6	66,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78,9	80,7	36,2	60,7	43,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34,6	3,1	4,7	5,8	1,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.647,7	2.505,3	1.977,6	2.409,6	3.139,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,10	8,59	18,30	8,60	7,36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,98	1,39	0,32	0,58	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,53	6,07	1,23	0,85	0,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,83	10,39	44,83	63,79	74,43
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,21	1,15	0,37	1,01	1,13
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,23	8,50	6,46	0,90	0,43
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,02	4,58	1,14	1,20	0,39
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	22,42	2,40	1,77	3,48	2,87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,18	1,61	1,43	1,88	0,44
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,29	0,21	0,06	0,09	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,15	0,37	0,39	1,61	0,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,50	0,07	0,07	0,03
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>					<b>135</b>

**54** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	0,12	1,83	0,39	0,02
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8,78	3,24	3,32	1,15	0,91
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,41	9,66	2,49	2,57	0,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,88	0,64	1,41	1,00	0,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,20	1,27	0,26	0,27	0,15
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,53	0,05	0,03	0,03	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25,02	39,28	14,28	10,51	10,67
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.921,5</b>	<b>4.703,5</b>	<b>9.709,2</b>	<b>15.749,2</b>	<b>20.108,1</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	743,4	403,0	1.751,2	1.341,1	1.480,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	97,7	65,3	31,1	91,2	5,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	272,0	286,0	120,1	134,6	66,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	188,5	489,5	4.376,0	10.073,1	14.965,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,7	53,8	35,5	157,8	226,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	159,2	399,5	627,3	142,4	86,2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	148,7	215,4	110,9	188,6	79,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.103,4	112,8	171,9	542,5	576,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,2	75,5	138,7	295,8	88,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14,2	10,1	6,2	14,0	5,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,2	0,1	0,1	7,4	0,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,4	17,4	38,3	253,6	39,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,9	23,3	6,4	10,5	6,5
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>					<b>137</b>

**55** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,8	5,8	178,6	61,3	3,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	432,1	152,1	322,6	178,8	183,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	118,6	453,6	242,0	401,6	73,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	92,4	29,8	136,8	156,5	45,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58,9	59,2	25,4	41,4	29,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	25,9	2,3	3,3	4,0	1,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.231,3	1.849,0	1.387,0	1.652,9	2.145,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

## 56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>113,0</b>	<b>95,9</b>	<b>206,4</b>	<b>162,2</b>	<b>127,7</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	259,8	33,7	434,5	76,6	110,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	102,4	44,0	47,5	293,7	5,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	89,2	47,3	42,0	112,1	49,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	117,9	1.323,0	894,0	230,2	148,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	330,4	48,9	65,9	445,2	143,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	131,7	389,0	157,0	22,7	60,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,3	161,0	51,5	170,0	41,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	65,4	31,2	152,4	315,6	106,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,0	85,5	183,7	213,3	29,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	330,2	61,2	61,1	227,6	38,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	10,0	70,0	10.542,9	2,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43,8	121,7	220,2	661,9	15,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	63,9	253,3	27,6	163,3	61,5
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>					<b>139</b>

**56** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	40,9	828,6	3.079,3	34,3	5,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	327,6	57,5	212,1	55,4	102,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	56,5	383,8	53,3	166,0	18,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	82,5	7.450,0	459,0	114,4	29,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	442,9	237,8	42,9	163,2	71,2
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	281,5	39,0	142,6	122,9	28,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	121,7	111,2	75,0	119,2	129,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35,3</b>	<b>27,8</b>	<b>53,8</b>	<b>73,6</b>	<b>82,6</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,3	6,4	26,9	19,1	19,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,5	37,7	17,1	49,4	2,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29,9	26,3	10,4	11,9	6,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70,5	160,8	1.136,7	568,1	400,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122,3	53,8	29,2	136,1	175,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,5	33,2	42,9	6,5	3,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,4	16,4	8,0	12,2	4,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	398,0	32,5	46,3	134,5	145,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19,5	11,0	18,9	36,2	11,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,3	1,4	0,8	1,8	0,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	0,0	0,0	1,3	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,2	2,6	5,7	35,4	5,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,4	12,8	3,4	5,2	2,9
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>					<b>141</b>

**57** (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**  
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,0	11,3	281,8	87,7	4,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	90,3	27,9	55,4	30,0	28,4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			29,1	44,6	7,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	45,8	7,2	30,5	32,7	8,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65,2	55,7	23,1	36,0	27,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15,6	1,1	1,6	1,8	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	32.954,0	41.755,0	24.720,0	28.284,4	35.063,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	-	-	-	-	-

## 58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến năm 2019

*Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2019*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25</b>	<b>1.153,56</b>	<b>343,7</b>
2010	1	50,00	17,4
2011	1	266,00	11,1
2012	3	79,70	14,2
2013	3	9,17	26,2
2014	2	12,00	1,3
2015	2	0,78	3,5
2016	2	68,00	2,2
2017	3	274,21	8,4
2018	7	316,43	82,9
2019	1	77,27	176,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	-	-	-

**59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**  
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>36</b>	<b>1.200,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	58,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6	59,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	946
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	43
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1	17,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	2,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	71,7



**59** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	0,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài  
được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.200,00</b>
<b>Trong đó - Of which</b> <i>(Các đối tác chủ yếu)</i>	
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	235,40
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	200,00
Anh - <i>England</i>	178,70
Ấn Độ - <i>India</i>	152,40
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	116,00
Đức - <i>Germany</i>	101,00
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	73,60
Trung Quốc - <i>China</i>	43,00
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	26,10
Pháp - <i>France</i>	22,30
Hoa Kỳ - <i>America</i>	16,60
Úc - <i>Australia</i>	12,50
Nga - <i>Russia</i>	10,60
Thái Lan - <i>Thailand</i>	9,70
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1,00
Nhật - <i>Japan</i>	1,00

# 61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2020  
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
<b>Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i></b>		147

**61** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

## 62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2020  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-
<b>Trong đó - Of which</b> <i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	-	-
Ấn Độ - <i>India</i>	-	-
Anh - <i>England</i>	-	-
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-	-
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Nga - <i>Russia</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	-	-

## 63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of housing floors constructed in the year by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>552,02</b>	<b>705,77</b>	<b>703,75</b>	<b>680,06</b>	<b>634,05</b>
<b>Nhà ở chung cư - Apartment</b>	-	<b>37,79</b>	<b>32,00</b>	<b>57,66</b>	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	4,34	-	-	-
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	33,45	32,00	57,66	-
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
<b>Nhà ở riêng lẻ - Private house</b>	<b>552,02</b>	<b>667,98</b>	<b>671,75</b>	<b>622,40</b>	<b>634,05</b>
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	552,02	667,98	671,75	622,40	634,05
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

## 64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2020 của hộ dân cư

*Self-built houses completed in 2020 of households*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>552.018,19</b>	<b>656.948,24</b>	<b>671.747,25</b>	<b>622.494,62</b>	<b>634.050,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>552.018,19</b>	<b>656.948,24</b>	<b>671.747,25</b>	<b>622.494,62</b>	<b>634.050,00</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	138.826,58	376.199,48	264.312,68	114.194,18	422.868,00
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	410.242,15	276.551,99	370.453,82	502.449,00	200.305,00
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1.863,10	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	1.086,36	4.196,77	36.980,75	5.851,44	10.877,00
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	25,15	57,26	39,35	18,34	66,69
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	74,31	42,10	55,15	80,72	31,59
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,34	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,20	0,64	5,50	0,94	1,72
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	-	-	-	-	-

**65** Diện tích nhà ở bình quân đầu người  
phân theo thành thị, nông thôn  
*Average dwelling area per capita by residence*

Đơn vị tính - Unit: M<sup>2</sup>

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	-	-	-
2016	16,4	18,9	13,9
2017	17,6	20,4	14,8
2018	18,4	21,3	15,5
2019	19,6	24,0	17,2
Sơ bộ - Prel. 2020	20,5	24,5	17,5



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**  
**ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS**  
**ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	167
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	169
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	174
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	175
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	177
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	182
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	183
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	185
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	187
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	188
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>	<b>153</b>

Biểu Table		Trang Page
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	190
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	192
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	193
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	195
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	197
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	198
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	200
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	202
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	203
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	205
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by district</i>	207
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	208

Biểu Table		Trang Page
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	210
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by district</i>	212
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	213
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	215
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	217
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	218
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	219
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	221
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	222
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	224
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	226
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	227
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	228
101	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	230
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>		<b>155</b>

Biểu Table		Trang Page
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	231
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	233
104	Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	234
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	235
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	236
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	238
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	239
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	241
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	242
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	244

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ**

**Doanh nghiệp** là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

*Doanh nghiệp Nhà nước* gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

*Doanh nghiệp ngoài nhà nước* gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

*Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài* gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

**Lao động của doanh nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý,

trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

### **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp**

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp** là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

**Doanh thu thuần của doanh nghiệp** là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp** là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

**Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp** là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn** là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.



## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES**

**Enterprise** is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

*State owned enterprises* include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

*Non-State enterprises* include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

*Foreign direct investment sector* includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent

from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

**Profit rate per capital** is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP**

Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, năm 2020 mặc dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp (DN) thành lập mới tăng khá, đã có 647 DN thành lập mới với số vốn đăng ký đạt 6.550 tỷ đồng, tăng 25,1% số DN và tăng 58,1% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; trong đó ở lĩnh vực sản xuất, phân phối điện phát triển mạnh với 181 DN/vốn đăng ký 3.512 tỷ đồng, tăng gấp 3,8 lần số DN và gấp 6,7 lần số vốn so với cùng kỳ; lĩnh vực xây dựng tăng 38% (127 DN) so với cùng kỳ; lĩnh vực khai khoáng tăng 45,5% (16 DN) so với cùng kỳ. Tổng số DN đang hoạt động đến ngày 15/12/2020 có 3.664 doanh nghiệp/vốn đăng ký 67.325 tỷ đồng; bình quân trên địa bàn tỉnh có 6 doanh nghiệp/1.000 dân (cả nước 7,9 DN/1.000 dân).

Nổi bật trong năm 2020, có 164 DN đăng ký bổ sung vốn điều lệ, với số vốn tăng thêm trên 14.589 tỷ đồng, tăng 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số vốn DN đăng ký đưa vào hoạt động trong nền kinh tế lên trên 21.139 tỷ đồng.

Số DN thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 1.879 DN, tăng 9,6% so với năm 2018, trong đó DN ngoài Nhà nước tăng 9,4%; DN Nhà nước giảm 9,1%; riêng DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 40%.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực DN năm 2019 tăng 7,9% so với năm 2018, trong đó lao động khu vực DN ngoài Nhà nước tăng 8,8%; lao động trong DN Nhà nước giảm 7,1%; lao động trong DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,7%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực DN năm 2019 tăng 76% so với năm 2018, trong đó vốn của DN ngoài Nhà nước tăng 59,9%; DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3 lần; DN Nhà nước giảm 3,3%.

Năm 2019, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực DN đạt 29.645,1 tỷ đồng, tăng 23,5% so với năm 2018, trong đó DN ngoài Nhà nước đạt 25.010,5 tỷ đồng, tăng 20%; DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2.823,2 tỷ đồng, tăng 110,9%; DN Nhà nước đạt 1.811,5 tỷ đồng, giảm 1,4%.

Năm 2020, tỉnh Ninh Thuận có 39,2 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 0,7% so với năm trước; 59,7 nghìn người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 2,3%, trong đó TP. Phan Rang - Tháp Chàm chiếm 34,1%, giảm 7,1%; huyện Ninh Phước chiếm 21%, giảm 4,6%; huyện Ninh Hải chiếm 17,6%, giảm 12,4%.

**66** Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.297</b>	<b>1.379</b>	<b>1.588</b>	<b>1.715</b>	<b>1.879</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>10</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6	6	5	5	5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7	5	6	6	5
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1.269</b>	<b>1.353</b>	<b>1.559</b>	<b>1.689</b>	<b>1.848</b>
Tư nhân - Private	243	238	188	168	186
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	4	6	6
Công ty TNHH - Limited Co.	913	1.001	1.243	1.379	1.494
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	1	3	3	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	110	113	121	133	160
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>15</b>	<b>21</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	14	14	16	13	17
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1	1	2	2	4
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>167</b>

**66** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>1,00</b>	<b>0,80</b>	<b>0,69</b>	<b>0,64</b>	<b>0,53</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,46	0,44	0,31	0,29	0,27
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,54	0,36	0,38	0,35	0,27
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-state enterprise</i>	<b>97,84</b>	<b>98,11</b>	<b>98,17</b>	<b>98,48</b>	<b>98,35</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	18,74	17,26	11,84	9,80	9,90
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,25	0,35	0,32
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,39	72,59	78,27	80,41	79,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,23	0,07	0,19	0,17	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,48	8,19	7,62	7,76	8,52
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>1,16</b>	<b>1,09</b>	<b>1,13</b>	<b>0,87</b>	<b>1,12</b>
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1,08	1,02	1,01	0,76	0,90
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,08	0,07	0,13	0,12	0,21



**67** Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.297</b>	<b>1.379</b>	<b>1.588</b>	<b>1.715</b>	<b>1.879</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>215</b>	<b>252</b>	<b>305</b>	<b>328</b>	<b>358</b>
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	8	6	7	8	20
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	2	3	3	5	5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>	205	243	295	315	333
<b>Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>39</b>	<b>37</b>	<b>36</b>	<b>39</b>	<b>48</b>
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	6	3	2	1	1
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	32	33	32	35	44
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	1	2	3	3
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>121</b>	<b>124</b>	<b>139</b>	<b>148</b>	<b>172</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	27	28	36	33	40
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6	9	11	12	11
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	2	2	2	2
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing appare</i>	6	4	4	6	9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	13	10	12	13	10
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	1	1	1	1
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	2	3
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	3	4	5	5
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>169</b>

**67** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8	7	6	7	8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	15	14	16	21
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1	1	1	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	25	27	28	33	44
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacturing electronic products, computers and optical products</i>	1	1	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	10	12	12	11	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other processing and manufacturing industries</i>	-	-	-	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	3	6	5	7
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>48</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i></b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>5</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	5	5	5	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	1	1	1	1	1
<b>Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>202</b>	<b>218</b>	<b>228</b>	<b>262</b>	<b>291</b>
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21	39	44	67	92
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	156	149	149	154	150
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	25	30	35	41	49

**67** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b>	<b>393</b>	<b>410</b>	<b>490</b>	<b>506</b>	<b>506</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33	35	36	33	35
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	119	123	139	174	201
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	241	252	315	299	270
<b>Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>	<b>62</b>	<b>66</b>	<b>71</b>	<b>75</b>	<b>72</b>
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	57	60	62	64	62
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	5	6	8	9	10
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postage and delivery</i>	-	-	1	2	-
<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>81</b>	<b>84</b>	<b>86</b>
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	46	44	53	50	53
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activity</i>	21	23	28	34	33
<b>Thông tin và truyền thông Information and communication</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	1	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activity</i>	2	3	3	4	3
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	1
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>171</b>

**67** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <i>Financial, banking and insurance activities</i>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>5</b>
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activity (except insurance and pension funding)</i>	-	-	1	2	3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	3	4	3	3	1
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <i>Real estate activities</i>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>24</b>
<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <i>Professional, scientific and technical activities</i>	<b>105</b>	<b>114</b>	<b>135</b>	<b>147</b>	<b>170</b>
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	14	15	18	19	24
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of office head quarters; management consultancy</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	68	75	86	94	111
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technological development</i>	-	-	-	-	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	21	25	25	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3	2	5	8	11
<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <i>Administrative and support service activities</i>	<b>31</b>	<b>30</b>	<b>33</b>	<b>46</b>	<b>52</b>
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1	1	1	4	4

**67** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services activities</i>	-	1	1	2	4
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator</i> <i>and other reservation service activity</i>	8	5	8	13	16
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	4	5	4	6	8
HD dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	11	13	13	13	14
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Administrative activities and other business support</i>	7	5	6	8	6
<b>Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>11</b>	<b>15</b>
<b>Y tế và hoạt động cứu trợ</b> <b><i>Human health and social work activity</i></b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
Hoạt động y tế - <i>Human health activity</i>	1	1	1	3	4
<b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí</b> <b><i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	5	4	7	9	9
<b>Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i></b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	2	3	3	3
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	4	3	4	5	6

**68** Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.297</b>	<b>1.379</b>	<b>1.588</b>	<b>1.715</b>	<b>1.879</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	776	819	920	988	1.085
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16	17	16	20	20
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	67	57	73	77	84
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	206	247	307	325	354
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	115	123	130	145	165
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	22	27	36	40	49
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	95	89	106	120	122

**69** Tổng số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.955</b>	<b>24.219</b>	<b>24.746</b>	<b>24.752</b>	<b>26.711</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3.148</b>	<b>1.419</b>	<b>1.388</b>	<b>1.407</b>	<b>1.307</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	903	912	531	405	413
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2.245	507	857	1002	894
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>19.722</b>	<b>21.766</b>	<b>22.066</b>	<b>22.135</b>	<b>24.089</b>
Tư nhân - Private	2.048	1.841	1.230	1.145	1.187
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	22	28	29
Công ty TNHH - Limited Co.	12.044	14.558	15.347	15.530	16.021
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	229	119	1.121	1.148	1.541
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	5.401	5.248	4.346	4.284	5.311
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1.085</b>	<b>1.034</b>	<b>1.292</b>	<b>1.210</b>	<b>1.315</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.000	954	1.089	880	892
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	85	80	203	330	423
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>175</b>

**69** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13,14</b>	<b>5,86</b>	<b>5,61</b>	<b>5,68</b>	<b>4,89</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,77	3,77	2,15	1,64	1,55
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9,37	2,09	3,46	4,05	3,35
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>82,34</b>	<b>89,87</b>	<b>89,17</b>	<b>89,43</b>	<b>90,18</b>
Tư nhân - Private	8,55	7,60	4,97	4,63	4,44
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,09	0,11	0,11
Công ty TNHH - Limited Co.	50,28	60,11	62,02	62,74	59,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	0,96	0,49	4,53	4,64	5,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	22,55	21,67	17,56	17,31	19,88
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4,52</b>	<b>4,27</b>	<b>5,22</b>	<b>4,89</b>	<b>4,92</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4,17	3,94	4,40	3,56	3,34
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,35	0,33	0,82	1,33	1,58



**70** Tổng số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo ngành kinh tế  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.955</b>	<b>24.219</b>	<b>24.746</b>	<b>24.752</b>	<b>26.711</b>
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>	<b>2.357</b>	<b>2.387</b>	<b>2.600</b>	<b>2.545</b>	<b>2.519</b>
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	502	491	468	439	536
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	76	94	89	92	83
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.779	1.802	2.043	2.014	1.900
<b>Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i></b>	<b>1.121</b>	<b>1.268</b>	<b>1.080</b>	<b>1.012</b>	<b>1.097</b>
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	21	13	3	2	2
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1.098	1.252	1.070	1.002	1.086
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2	3	7	8	9
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i></b>	<b>8.258</b>	<b>7.929</b>	<b>8.221</b>	<b>8.142</b>	<b>8.981</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.546	3.019	3.281	3.260	3.117
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	285	320	295	299	319
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	855	906	970	1.026	1.541
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing appare</i>	2.478	2.507	2.562	2.486	2.655
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	179	211	150	112	71
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61	52	47	32	38
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	31	25	34	38	35
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	27	28	35	31	46
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i></b>					<b>177</b>

**70** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	91	70	123	121	135
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	295	410	360	371	561
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	33	18	1	18	4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	165	168	174	156	248
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacturing electronic products, computers and optical products</i>	60	66	64	50	32
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	28	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	99	97	88	113	132
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other processing and manufacturing industries</i>	-	-	-	-	5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	25	32	37	29	42
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>175</b>	<b>162</b>	<b>152</b>	<b>156</b>	<b>416</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i></b>	<b>522</b>	<b>581</b>	<b>658</b>	<b>634</b>	<b>688</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	250	256	278	290	293
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	272	325	380	344	395
<b>Xây dựng - <i>Construction</i></b>	<b>3.830</b>	<b>3.545</b>	<b>3.089</b>	<b>3.093</b>	<b>3.000</b>
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	142	214	225	218	423

**70** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	3.469	3.117	2.603	2.618	2.308
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	219	214	261	257	269
<b>Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b>	<b>3.918</b>	<b>4.305</b>	<b>4.619</b>	<b>4.626</b>	<b>4.728</b>
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	315	371	424	412	423
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.406	1.656	1.895	1.928	2.196
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.197	2.278	2.300	2.286	2.109
<b>Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i></b>	<b>853</b>	<b>968</b>	<b>883</b>	<b>863</b>	<b>661</b>
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	798	894	780	729	595
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	55	74	85	113	66
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postage and delivery</i>	-	-	18	21	-
<b>Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i></b>	<b>1.184</b>	<b>1.259</b>	<b>1.374</b>	<b>1.314</b>	<b>1.317</b>
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	910	964	1.099	922	1.016
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activity</i>	274	295	275	392	301
<b>Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i></b>	<b>6</b>	<b>13</b>	<b>11</b>	<b>24</b>	<b>21</b>
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	4	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - <i>Computer programming, consultancy and related activity</i>	6	9	11	24	17
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	-	4
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i></b>					<b>179</b>

**70** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b> <b>Financial, banking and insurance activities</b>	<b>28</b>	<b>33</b>	<b>42</b>	<b>23</b>	<b>22</b>
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activity (except insurance and pension funding)</i>	-	-	2	5	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11	11	11	9	10
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	17	22	29	9	3
<b>Hoạt động kinh doanh bất động sản</b> <b>Real estate activities</b>	<b>97</b>	<b>98</b>	<b>122</b>	<b>127</b>	<b>127</b>
<b>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b> <b>Professional, scientific and technical activities</b>	<b>840</b>	<b>833</b>	<b>931</b>	<b>972</b>	<b>1.027</b>
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	72	79	79	82	92
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of head office; management consultancy</i>	2	2	4	4	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	636	621	680	706	728
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technological development</i>	-	-	-	-	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	108	114	139	142	165
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	22	17	29	38	40
<b>Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b> <b>Administrative and support service activities</b>	<b>513</b>	<b>559</b>	<b>579</b>	<b>833</b>	<b>1.399</b>
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2	3	4	9	11

**70** (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services activities</i>	-	2	8	2	61
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activity</i>	16	12	20	87	76
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	246	284	309	518	1.062
HĐ dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	202	206	192	177	164
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Administrative activities and other business support</i>	47	52	46	40	25
<b>Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i></b>	<b>110</b>	<b>112</b>	<b>168</b>	<b>164</b>	<b>219</b>
<b>Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i></b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>26</b>	<b>244</b>
Hoạt động y tế - <i>Human health activity</i>	6	6	6	26	244
<b>Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i></b>	<b>95</b>	<b>90</b>	<b>135</b>	<b>138</b>	<b>158</b>
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	63	64	64	65	67
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	32	26	71	73	91
<b>Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i></b>	<b>42</b>	<b>71</b>	<b>76</b>	<b>60</b>	<b>87</b>
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4	4	6	6	7
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	38	67	70	54	80

**71** Tổng số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.955</b>	<b>24.219</b>	<b>24.746</b>	<b>24.752</b>	<b>26.711</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	16.886	16.631	16.867	16.684	17.468
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	177	361	186	154	195
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.562	1.623	1.641	1.694	2.347
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.837	2.142	2.464	2.297	2.281
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.636	1.574	1.594	1.662	1.725
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	713	818	869	838	934
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.144	1.070	1.125	1.423	1.761

# 72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.023</b>	<b>9.882</b>	<b>10.392</b>	<b>10.515</b>	<b>11.063</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.823</b>	<b>336</b>	<b>330</b>	<b>338</b>	<b>288</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	122	122	89	73	75
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.701	214	241	265	213
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>7.818</b>	<b>9.178</b>	<b>9.640</b>	<b>9.651</b>	<b>10.237</b>
Tư nhân - Private	720	703	541	530	447
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	11	15	15
Công ty TNHH - Limited Co.	4.790	6.396	6.990	6.991	7.006
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	78	53	650	711	1.000
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	2.230	2.026	1.448	1.404	1.769
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>382</b>	<b>368</b>	<b>422</b>	<b>526</b>	<b>538</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	373	358	318	309	287
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	9	10	104	217	251
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>183</b>

**72** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>18,19</b>	<b>3,40</b>	<b>3,18</b>	<b>3,21</b>	<b>2,60</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,22	1,23	0,86	0,69	0,68
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	16,97	2,17	2,32	2,52	1,93
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>78,00</b>	<b>92,88</b>	<b>92,76</b>	<b>91,78</b>	<b>92,53</b>
Tư nhân - Private	7,18	7,11	5,21	5,04	4,04
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,11	0,14	0,14
Công ty TNHH - Limited Co.	47,79	64,72	67,26	66,49	63,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	0,78	0,54	6,25	6,76	9,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	22,25	20,50	13,93	13,35	15,99
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>3,81</b>	<b>3,72</b>	<b>4,06</b>	<b>5,00</b>	<b>4,86</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,72	3,62	3,06	2,94	2,59
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,09	0,10	1,00	2,06	2,27



# 73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.023</b>	<b>9.882</b>	<b>10.392</b>	<b>10.515</b>	<b>11.063</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	545	644	643	621	622
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	153	190	162	161	156
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.439	5.057	5.381	5.404	5.674
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	34	30	28	98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	219	237	268	266	285
Xây dựng - <i>Construction</i>	720	654	571	553	535
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.581	1.654	1.828	1.884	1.965
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	159	168	165	171	138
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	617	643	630	700	655
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	5	2	8	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	25	33	14	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33	43	60	61	57
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	219	240	245	259	272
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i></b>					<b>185</b>

**73** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	136	135	150	154	178
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93	101	149	145	169
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	2	2	15	155
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28	26	45	41	57
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	11	24	28	30	29
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**74** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố  
 thuộc tỉnh  
*Number of female employees in acting enterprises  
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.023</b>	<b>9.882</b>	<b>10.392</b>	<b>10.515</b>	<b>11.063</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.550	7.370	7.863	7.838	7.767
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25	33	28	26	37
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	877	798	791	855	1.238
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	489	629	638	617	652
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	514	498	491	517	586
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	272	287	323	325	358
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	296	267	258	337	425

# 75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.044,7</b>	<b>21.560,5</b>	<b>25.102,4</b>	<b>29.266,1</b>	<b>51.508,4</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>3.136,6</b>	<b>3.050,0</b>	<b>3.324,6</b>	<b>2.939,5</b>	<b>2.843,9</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.054,8	2.134,0	2.270,5	2.274,0	2.228,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.081,8	916,0	1.054,1	665,5	615,5
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-state enterprise</i>	<b>14.797,4</b>	<b>16.449,7</b>	<b>19.624,9</b>	<b>23.587,1</b>	<b>37.709,2</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.258,9	1.315,3	970,2	906,3	910,0
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	2,3	4,7	7,7
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.553,7	8.463,8	11.005,6	13.580,5	19.045,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	633,9	75,0	576,9	683,0	796,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	5.350,9	6.595,6	7.069,9	8.412,6	16.949,7
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>2.110,7</b>	<b>2.060,8</b>	<b>2.152,9</b>	<b>2.739,5</b>	<b>10.955,3</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.071,6	2.027,1	2.077,6	2.591,7	5.220,7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	39,1	33,7	75,3	147,8	5.734,7

**75** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>15,65</b>	<b>14,15</b>	<b>13,24</b>	<b>10,04</b>	<b>5,52</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	10,25	9,90	9,04	7,77	4,33
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,40	4,25	4,20	2,27	1,19
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-state enterprise</i>	<b>73,82</b>	<b>76,30</b>	<b>78,18</b>	<b>80,60</b>	<b>73,21</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	6,28	6,10	3,86	3,10	1,77
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,00	0,00	0,01	0,02	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	37,68	39,26	43,84	46,40	36,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	3,16	0,35	2,30	2,33	1,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	26,69	30,59	28,16	28,75	32,91
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>10,53</b>	<b>9,56</b>	<b>8,58</b>	<b>9,36</b>	<b>21,27</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10,33	9,40	8,28	8,86	10,14
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,20	0,16	0,30	0,51	11,13
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>189</b>

# 76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.044,7</b>	<b>21.560,5</b>	<b>25.102,4</b>	<b>29.266,1</b>	<b>51.508,4</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.015,7	3.308,6	3.584,0	3.737,4	4.296,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.633,4	1.682,5	1.449,7	1.654,1	2.209,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.349,4	5.798,1	6.173,0	7.056,0	7.383,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	771,8	798,0	907,3	2.249,3	22.317,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	458,5	449,4	462,5	487,7	557,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.955,0	3.117,5	3.471,6	3.646,2	4.217,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.010,3	3.430,5	4.624,0	4.972,1	5.192,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	441,8	494,6	1.546,6	1.573,4	1.627,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	979,1	987,0	1.079,6	1.095,9	1.117,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	1,1	0,9	1,3	2,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,8	4,0	5,1	65,5	67,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	924,6	1.011,0	1.189,9	1.520,0	1.287,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	239,4	279,6	356,4	435,7	674,6

**76** (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,9	61,5	74,1	472,1	154,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12,9	15,0	19,4	47,8	170,3
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	1,4	1,3	1,1	85,8	118,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	92,5	99,5	135,3	143,3	88,4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	50,8	21,3	21,9	22,5	25,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**77** **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**  
**của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.044,7</b>	<b>21.560,5</b>	<b>25.102,4</b>	<b>29.266,1</b>	<b>51.508,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	13.169,8	14.164,4	16.598,7	18.292,5	25.020,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	167,7	133,1	140,9	225,7	252,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.361,0	1.536,4	1.609,6	2.487,9	5.216,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.554,2	1.735,4	1.900,2	2.283,0	2.826,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.131,6	1.203,3	1.317,1	1.394,0	1.663,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	817,0	908,0	1.572,3	2.111,2	6.726,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.843,4	1.879,9	1.963,6	2.471,8	9.802,9



**78** Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.141,6</b>	<b>11.202,1</b>	<b>12.063,3</b>	<b>17.245,6</b>	<b>39.782,0</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2.736,6</b>	<b>2.814,8</b>	<b>2.894,3</b>	<b>2.484,5</b>	<b>2.430,7</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.918,2	2.137,7	2.143,2	2.123,4	2.080,7
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	818,4	677,1	751,1	361,1	350,0
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>6.106,8</b>	<b>7.137,9</b>	<b>7.954,8</b>	<b>11.132,2</b>	<b>25.687,1</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	312,6	321,6	232,2	209,3	170,4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.312,2	2.527,3	3.135,8	5.315,0	9.191,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	482,7	50,0	319,3	350,1	317,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	2.999,3	4.239,0	4.267,5	5.257,8	16.008,4
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1.298,2</b>	<b>1.249,4</b>	<b>1.214,2</b>	<b>3.628,9</b>	<b>11.664,2</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.272,7	1.223,9	1.160,7	3.564,0	5.840,5
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	25,5	25,5	53,5	64,9	5.823,7
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>193</b>

**78** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>26,98</b>	<b>25,12</b>	<b>24,00</b>	<b>14,41</b>	<b>6,11</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	18,91	19,08	17,77	12,31	5,23
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8,07	6,04	6,23	2,09	0,88
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>60,22</b>	<b>63,72</b>	<b>65,94</b>	<b>64,55</b>	<b>64,57</b>
Tư nhân - Private	3,08	2,87	1,92	1,21	0,43
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	22,80	22,56	25,99	30,82	23,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	4,76	0,45	2,65	2,03	0,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	29,57	37,84	35,38	30,49	40,24
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>12,80</b>	<b>11,16</b>	<b>10,06</b>	<b>21,04</b>	<b>29,32</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,55	10,93	9,62	20,67	14,68
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,25	0,23	0,44	0,38	14,64

**79** **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.141,6</b>	<b>11.202,1</b>	<b>12.063,3</b>	<b>17.245,6</b>	<b>39.782,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.092,2	2.417,3	2.413,6	4.310,5	2.613,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	985,3	1.016,3	997,5	974,2	1.197,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.713,7	3.331,2	3.432,3	4.590,2	3.383,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	762,4	744,8	750,6	2.117,6	27.356,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	256,8	280,8	285,7	278,1	395,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	899,2	899,8	834,0	916,4	955,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	559,5	627,0	1.157,6	1.711,5	1.192,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	329,5	347,5	641,8	598,2	680,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	751,2	765,6	784,7	794,6	883,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	0,1	0,3	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,2	2,1	2,5	2,1	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	640,7	659,0	636,1	650,1	767,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52,3	57,2	67,0	74,7	135,5
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i></b>					<b>195</b>

**79** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19,4	10,6	11,3	17,9	33,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,0	11,6	12,8	23,7	25,0
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,8	0,8	0,7	101,6	96,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15,9	18,0	22,6	72,5	48,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	51,5	12,5	12,4	11,4	15,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**80** Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn  
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises  
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.141,6</b>	<b>11.202,1</b>	<b>12.063,3</b>	<b>17.245,6</b>	<b>39.782,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.007,8	6.903,4	7.225,6	8.438,9	15.429,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	31,8	34,9	47,4	71,1	102,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.022,8	1.021,6	1.094,9	1.912,6	5.469,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	923,3	882,3	883,3	1.005,0	1.148,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	351,7	344,8	393,7	2.334,6	736,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	528,9	611,4	950,6	1.824,8	8.036,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.275,3	1.403,7	1.467,8	1.658,6	8.860,1

# 81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.715,0</b>	<b>19.178,4</b>	<b>21.207,9</b>	<b>24.009,8</b>	<b>29.645,1</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>1.554,8</b>	<b>1.488,7</b>	<b>1.627,9</b>	<b>1.836,4</b>	<b>1.811,5</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.022,5	956,3	1.222,2	294,5	355,9
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	532,3	532,4	405,7	1.541,9	1.455,6
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>15.713,4</b>	<b>16.553,5</b>	<b>18.431,5</b>	<b>20.834,9</b>	<b>25.010,5</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	1.974,0	1.770,4	1.231,4	1.197,0	1.175,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	2,5	2,9	3,9
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9.700,8	10.485,4	12.283,0	14.531,8	16.516,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	618,2	30,8	621,9	755,0	1.114,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	3420,4	4.266,9	4.292,7	4.348,2	6.200,3
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1.446,8</b>	<b>1.136,2</b>	<b>1.148,5</b>	<b>1.338,5</b>	<b>2.823,1</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.411,5	1.110,3	1.084,0	1.167,2	1.787,0
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	35,3	25,9	64,5	171,3	1.036,1

**81** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>8,31</b>	<b>7,76</b>	<b>7,67</b>	<b>7,65</b>	<b>6,11</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5,46	4,99	5,76	1,23	1,20
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	2,84	2,78	1,91	6,42	4,91
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>83,96</b>	<b>86,31</b>	<b>86,91</b>	<b>86,78</b>	<b>84,37</b>
Tư nhân - Private	10,55	9,23	5,81	4,99	3,96
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	51,83	54,67	57,92	60,52	55,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	3,30	0,16	2,93	3,14	3,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	18,28	22,25	20,24	18,11	20,92
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>7,73</b>	<b>5,92</b>	<b>5,42</b>	<b>5,58</b>	<b>9,52</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7,54	5,79	5,11	4,86	6,03
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,19	0,14	0,31	0,72	3,50
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>199</b>

## 82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.715,0</b>	<b>19.178,4</b>	<b>21.207,9</b>	<b>24.009,8</b>	<b>29.645,1</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	763,2	878,7	1.048,9	1.326,0	1.294,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	465,6	334,9	431,2	470,8	432,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.155,6	5.008,1	5.325,7	5.428,2	6.231,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,1	166,1	206,2	315,3	2.817,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	188,7	177,1	193,3	274,9	252,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.484,5	1.975,5	2.068,1	2.406,9	3.117,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.453,5	9.368,2	10.325,8	12.041,4	13.405,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	320,4	290,6	284,7	243,7	375,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	249,9	288,9	367,5	436,6	505,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	1,0	1,3	3,3	3,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,5	4,0	3,4	4,1	3,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,2	227,8	446,9	474,1	362,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	149,3	174,4	204,7	231,3	311,2



**82** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	51,5	59,9	68,6	87,6	165,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7,6	10,5	21,5	27,5	37,6
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,6	0,5	0,3	1,6	30,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	200,8	205,7	203,9	228,2	287,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4,8	6,5	5,9	8,3	10,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**83** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh  
 của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Net turnover from business of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.715,0</b>	<b>19.178,4</b>	<b>21.207,9</b>	<b>24.009,8</b>	<b>29.645,1</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.612,3	14.644,4	15.915,6	17.161,5	19.400,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	102,5	109,4	116,5	187,3	319,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.068,9	1.186,4	1.233,4	1.392,6	2.216,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.007,3	1.126,2	1.366,5	1.618,6	1.714,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	968,6	1.153,8	1.379,1	1.816,9	2.233,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	481,4	495,7	448,9	763,1	1.752,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	474,0	462,5	747,9	1.069,8	2.008,4

**84** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động  
 và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.466</b>	<b>334</b>	<b>60</b>	<b>15</b>	<b>4</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5	1	2	1	1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5	-	1	2	2	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i></b>	<b>1.848</b>	<b>1.459</b>	<b>324</b>	<b>51</b>	<b>10</b>	<b>4</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	186	160	24	2	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	5	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.494	1.199	260	30	3	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	1	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	160	94	39	19	7	1
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>21</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17	5	7	4	1	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	1	-	2	1	-

**84** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động**  
**và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019*  
*by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>						
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>0,53</b>	<b>0,07</b>	<b>0,90</b>	<b>5,00</b>	<b>20,00</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,27	0,07	0,60	1,67	6,67	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,27	-	0,30	3,33	13,33	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-state enterprise</i>	<b>98,35</b>	<b>99,52</b>	<b>97,01</b>	<b>85,00</b>	<b>66,67</b>	<b>100,00</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	9,90	10,91	7,19	3,33	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,32	0,34	0,31	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	80,84	82,18	80,25	58,82	30,00	50,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,11	0,07	-	-	-	25,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	8,52	6,41	11,68	31,67	46,67	25,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>1,12</b>	<b>0,41</b>	<b>2,10</b>	<b>10,00</b>	<b>13,32</b>	<b>-</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,90	0,34	2,10	6,67	6,67	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,21	0,07	-	3,33	6,67	-

**85** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.466</b>	<b>334</b>	<b>60</b>	<b>15</b>	<b>4</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	358	317	32	8	1	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	48	40	5	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	172	105	42	16	6	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	48	36	11	1	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	2	1	-	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	291	229	55	5	2	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	506	405	86	15	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	72	50	21	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86	61	19	5	1	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	3	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	4	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24	21	3	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	170	138	32	-	-	-
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>						<b>205</b>

**85** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 9 người Under 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 499 người 200 - 499 pers.	500 - 4999 người 500 - 4999 pers.
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52	33	14	3	2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15	10	3	2	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	-	2	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10	6	3	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9	6	3	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

**86** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động  
 và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.466</b>	<b>334</b>	<b>60</b>	<b>15</b>	<b>4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.085	803	230	38	12	2
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	20	12	8	-	-	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	84	64	16	3	-	1
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	354	311	38	4	1	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	165	136	20	9	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	49	36	10	2	1	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	122	104	12	4	1	1

**87** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019  
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.169</b>	<b>580</b>	<b>107</b>	<b>23</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>10</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>1</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5	-	2	2	1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5	-	1	4	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1.848</b>	<b>1.165</b>	<b>572</b>	<b>94</b>	<b>17</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	186	141	41	4	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	6	6	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.494	974	460	52	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	2	-	1	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	160	44	70	38	8
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>21</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>5</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	17	4	4	6	3
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	-	1	1	2



**87** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>0,53</b>	-	<b>0,52</b>	<b>5,61</b>	<b>4,35</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,27	-	0,34	1,87	4,35
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,27	-	0,17	3,74	-
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i></b>	<b>98,35</b>	<b>99,65</b>	<b>98,62</b>	<b>87,85</b>	<b>73,91</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	9,90	12,06	7,07	3,74	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,32	0,51	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	79,51	83,32	79,31	48,60	34,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	0,11	-	0,17	0,00	4,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	8,52	3,76	12,07	35,51	34,78
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>1,12</b>	<b>0,34</b>	<b>0,86</b>	<b>6,54</b>	<b>21,74</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,90	0,34	0,69	5,61	13,04
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,21	-	0,17	0,93	8,70

**88** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.169</b>	<b>580</b>	<b>107</b>	<b>23</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	358	266	81	10	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	48	16	21	10	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	172	99	48	21	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	48	15	14	5	14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	1	2	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	291	144	130	16	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	506	293	190	23	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	72	47	21	3	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	86	54	24	8	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	4	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	4	-	1	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24	10	9	4	1

**88** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn**  
**và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2019*  
*by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	170	146	23	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52	43	9	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	15	10	4	1	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	2	1	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10	7	2	1	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	8	1	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**89** Số doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn  
 và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2019  
 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.879</b>	<b>1.169</b>	<b>580</b>	<b>107</b>	<b>23</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.085	642	362	69	12
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20	6	13	1	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	84	46	31	4	3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	354	265	81	7	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	165	113	39	13	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	49	24	16	7	2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	122	73	38	6	5

**90** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Total compensation of employees in enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dongs				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.445,7</b>	<b>1.608,8</b>	<b>1.662,9</b>	<b>1.823,7</b>	<b>2.380,8</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>202,3</b>	<b>120,7</b>	<b>130,5</b>	<b>153,3</b>	<b>184,3</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	71,1	87,9	55,3	39,7	48,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	131,2	32,8	75,2	113,6	136,2
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>1.074,4</b>	<b>1.264,5</b>	<b>1.354,9</b>	<b>1.514,7</b>	<b>2.009,5</b>
Tư nhân - Private	87,5	84,1	62,8	72,5	77,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,8	1,4	1,5
Công ty TNHH - Limited Co.	644,3	813,8	869,1	989,0	1.261,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	18,7	10,5	68,0	76,5	130,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	323,9	356,1	354,2	375,3	538,3
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>169,1</b>	<b>223,6</b>	<b>177,5</b>	<b>155,7</b>	<b>187,1</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	162,9	216,7	171,1	139,7	144,9
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	6,2	6,9	6,4	16,0	42,2
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>213</b>

**90** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>13,99</b>	<b>7,50</b>	<b>7,85</b>	<b>8,41</b>	<b>7,74</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,92	5,46	3,32	2,18	2,02
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,07	2,04	4,53	6,24	5,73
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-state enterprise</i>	<b>74,31</b>	<b>78,60</b>	<b>81,48</b>	<b>83,06</b>	<b>84,40</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	6,05	5,22	3,78	3,98	3,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,05	0,08	0,06
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	44,56	50,59	52,26	54,23	53,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	1,29	0,65	4,09	4,19	5,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	22,41	22,13	21,30	20,58	22,61
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>11,70</b>	<b>13,90</b>	<b>10,67</b>	<b>8,54</b>	<b>7,86</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11,27	13,47	10,29	7,66	6,09
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,43	0,43	0,38	0,88	1,77

# 91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.445,7</b>	<b>1.608,8</b>	<b>1.662,9</b>	<b>1.823,7</b>	<b>2.380,8</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	144,4	135,8	151,7	206,4	203,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	83,0	99,0	91,5	92,4	123,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	393,8	482,3	477,3	517,3	794,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,4	8,0	14,1	12,0	60,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	41,9	45,8	47,6	65,5	91,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	262,2	244,5	242,3	294,1	307,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	281,1	325,2	348,5	331,4	409,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	42,3	47,1	44,8	40,6	42,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	74,7	85,3	94,3	101,9	108,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	0,6	1,1	1,8	1,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,0	1,6	1,5	1,7	1,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,7	8,3	10,2	17,4	18,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	73,8	90,7	92,8	81,0	96,9
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i></b>					<b>215</b>

**91** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15,8	19,2	22,0	30,5	64,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,8	4,1	7,2	8,0	11,0
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,2	0,2	0,2	1,6	21,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9,2	9,5	14,0	17,3	18,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,3	1,7	1,8	2,8	4,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



**92** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Total compensation of employees in enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.445,7</b>	<b>1.608,8</b>	<b>1.662,9</b>	<b>1.823,7</b>	<b>2.380,8</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.039,1	1.108,9	1.159,2	1.224,7	1.608,9
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7,9	20,2	15,1	7,4	13,9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	74,9	83,4	104,8	106,6	202,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	117,5	125,9	136,7	167,8	170,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	103,6	101,2	110,1	138,1	134,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	42,5	98,5	53,6	66,4	83,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	60,2	70,7	83,3	112,7	168,0

**93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Average compensation per month of employees in enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.172</b>	<b>5.599</b>	<b>5.744</b>	<b>6.237</b>	<b>6.784</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5.355</b>	<b>6.990</b>	<b>7.690</b>	<b>9.156</b>	<b>10.088</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	6.492	7.902	8.671	8.083	8.402
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4.891	5.346	7.101	9.603	10.862
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>4.709</b>	<b>4.911</b>	<b>5.240</b>	<b>5.782</b>	<b>6.426</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	3.661	3.900	4.297	5.261	5.343
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	2.768	4.260	4.062
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.696	4.776	4.870	5.402	5.987
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	6.518	7.178	5.213	5.701	7.651
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	5.045	5.558	6.786	7.328	7.731
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>12.447</b>	<b>17.814</b>	<b>12.729</b>	<b>10.973</b>	<b>9.752</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12.903	18.698	13.979	13.289	10.437
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.453	7.133	3.750	4.795	8.064

# 94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.172</b>	<b>5.599</b>	<b>5.744</b>	<b>6.237</b>	<b>6.784</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.110	4.835	4.949	6.881	6.034
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.090	6.473	7.011	7.586	8.528
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.148	4.999	5.006	5.333	6.722
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.120	4.293	7.962	6.556	11.340
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.789	6.621	6.365	8.914	9.693
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.771	5.766	6.354	7.936	8.003
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.230	6.568	6.533	6.090	6.577
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.183	4.274	4.111	3.926	4.672
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.369	5.687	6.122	6.593	5.572
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.733	5.192	8.288	8.234	5.580
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.621	3.811	3.692	5.984	6.114
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.027	7.050	7.324	11.545	11.352
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.448	9.352	8.471	7.009	7.207
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>219</b>

**94** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.881	3.150	3.410	3.486	4.149
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.978	3.199	4.347	4.238	3.795
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	2.226	2.306	2.306	7.608	6.945
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.178	8.800	9.102	10.423	9.624
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.075	1.975	2.065	4.034	4.831
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**95** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Average compensation per month of employees in enterprises  
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.172</b>	<b>5.599</b>	<b>5.744</b>	<b>6.237</b>	<b>6.784</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	5.296	5.586	5.848	6.209	6.948
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.771	5.178	6.133	4.029	5.091
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.173	4.338	5.430	5.325	7.097
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.415	5.169	4.866	6.224	5.433
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5.308	5.425	5.977	7.075	6.012
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.902	10.081	5.403	6.700	6.504
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.501	5.494	6.378	6.659	7.725

## 96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Tỷ đồng - Billion dong				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>175,5</b>	<b>195,4</b>	<b>413,6</b>	<b>613,2</b>	<b>1.173,7</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>86,8</b>	<b>90,4</b>	<b>108,9</b>	<b>78,8</b>	<b>91,5</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	39,2	40,7	45,9	15,0	22,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	47,6	49,7	63,0	63,8	69,2
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>59,3</b>	<b>131,7</b>	<b>310,7</b>	<b>484,6</b>	<b>618,4</b>
Tư nhân - Private	-6,3	-8,8	-1,9	4,3	-7,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1,2	0,8	0,4
Công ty TNHH - Limited Co.	-58,1	12,7	42,4	240,0	163,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	68,3	1,2	5,9	14,2	26,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	55,4	126,6	263,1	225,3	435,7
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>29,4</b>	<b>-26,7</b>	<b>-6,0</b>	<b>49,8</b>	<b>463,8</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	16,4	-30,3	-3,6	23,1	71,5
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	13,0	3,6	-2,4	26,7	392,3

**96** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>49,47</b>	<b>46,26</b>	<b>26,34</b>	<b>12,85</b>	<b>7,80</b>
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	22,34	20,82	11,10	2,45	1,90
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	27,13	25,44	15,24	10,40	5,90
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-state enterprise</b>	<b>33,77</b>	<b>67,38</b>	<b>75,12</b>	<b>79,03</b>	<b>52,69</b>
Tư nhân - Private	-3,61	-4,51	-0,46	0,70	-0,62
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,27	0,13	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	-33,11	6,49	10,25	39,14	13,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of state	38,91	0,63	1,43	2,32	2,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of state	31,58	64,78	63,63	36,74	37,12
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>16,76</b>	<b>-13,64</b>	<b>-1,45</b>	<b>8,12</b>	<b>39,52</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9,35	-15,50	-0,86	3,77	6,09
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Joint venture	7,41	1,86	-0,59	4,35	33,43

## 97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>175,5</b>	<b>195,4</b>	<b>413,6</b>	<b>613,2</b>	<b>1.173,7</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-99,5	-36,6	134,2	151,7	144,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33,0	-0,0	44,9	98,8	97,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108,8	114,3	115,6	229,5	104,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,3	36,7	63,3	42,1	652,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	36,0	31,0	34,2	52,2	57,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,0	8,8	8,0	29,6	28,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211,9	-0,6	-0,4	16,3	23,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-23,7	-31,0	-32,9	-34,8	-23,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-92,7	-18,0	-37,7	-20,2	-12,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,1	-0,1	-0,0	-	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	0,0	-0,8	2,2	3,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-43,2	74,0	45,3	27,9	65,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,2	0,8	0,5	1,7	26,1



**97** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,2	-0,5	-0,8	6,1	8,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,5	0,6	5,3	9,1	13,3
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,0	-0,1	-0,0	-2,9	-17,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24,1	15,9	36,0	4,3	3,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-4,4	0,2	-1,1	-0,4	-1,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**98** Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Profit before taxes of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>175,6</b>	<b>195,4</b>	<b>413,6</b>	<b>613,2</b>	<b>1.173,7</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	345,1	124,0	201,1	296,1	202,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7,0	0,9	-1,5	9,1	23,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	17,1	49,8	67,2	49,5	122,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-103,5	123,7	40,8	98,9	175,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-108,4	-93,6	41,1	43,2	1,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-12,1	-5,8	-7,3	23,6	166,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	30,3	-3,5	72,3	92,8	482,4

**99** Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>0,93</b>	<b>1,02</b>	<b>1,95</b>	<b>2,55</b>	<b>3,96</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5,48</b>	<b>6,07</b>	<b>6,69</b>	<b>4,29</b>	<b>5,05</b>
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,83	4,26	4,70	5,09	6,26
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8,95	9,34	9,69	4,14	4,75
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise</b>	<b>0,38</b>	<b>0,79</b>	<b>1,69</b>	<b>2,33</b>	<b>2,47</b>
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,32	-0,50	-0,16	0,36	-0,62
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	45,92	27,59	10,56
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-0,60	0,12	0,35	1,65	0,99
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	11,01	4,00	0,95	1,88	2,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	1,58	2,97	6,13	5,18	7,03
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>2,01</b>	<b>-2,35</b>	<b>-0,52</b>	<b>3,72</b>	<b>16,43</b>
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,15	-2,73	-0,33	1,98	4,00
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36,43	14,04	-3,79	15,59	37,87

**100** Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp  
phân theo ngành kinh tế  
*Profit rate per net returns of enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>0,93</b>	<b>1,02</b>	<b>1,95</b>	<b>2,55</b>	<b>3,96</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-12,91	-4,17	12,80	11,44	11,15
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,70	-0,01	10,42	20,99	22,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,64	2,28	2,17	4,23	1,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,66	22,12	30,68	13,35	23,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,68	0,25	0,25	18,99	22,53
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,64	0,45	0,39	1,23	0,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,22	-0,01	-0,00	0,14	0,18
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-7,18	-10,67	-11,54	-14,28	-6,13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-36,14	-6,22	-10,25	-4,63	-2,55
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-27,50	-12,70	-1,54	-	12,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,68	0,25	-23,50	53,66	79,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-39,75	32,50	10,14	5,88	17,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,82	0,45	0,26	0,73	8,38

**100** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4,27	-0,83	-1,18	6,96	4,90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-6,00	5,46	24,71	33,09	35,36
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	6,50	-14,20	-3,33	-181,25	-56,87
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11,81	7,74	17,63	1,88	1,35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate per net returns of enterprises by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>0,93</b>	<b>1,02</b>	<b>1,95</b>	<b>2,55</b>	<b>3,96</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2,35	0,85	1,26	1,73	1,04
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6,76	0,79	-1,27	4,86	7,46
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1,59	4,19	5,44	3,55	5,51
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-10,20	10,98	2,99	6,11	10,24
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-11,03	-8,11	2,98	2,38	0,07
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-2,51	-1,13	-1,63	3,09	9,48
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	5,86	-0,76	9,66	8,67	24,02

# 102

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises  
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>313,4</b>	<b>327,2</b>	<b>348,7</b>	<b>495,0</b>	<b>838,0</b>
<b>Phân theo loại hình doanh nghiệp</b> <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	799,1	1.744,6	1.857,1	1.734,0	1.824,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	191,0	196,9	219,2	314,5	570,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.017,5	1.052,2	915,1	1.102,0	4.444,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	829,2	912,9	898,5	1.438,9	969,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	541,8	489,5	531,3	626,6	615,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	227,1	241,5	279,8	415,3	276,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.433,9	3.616,8	3.588,5	8.841,1	34.896,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	487,1	442,9	427,2	437,5	446,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	160,8	162,9	179,9	206,9	222,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	118,2	120,8	129,4	159,8	178,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	292,5	329,2	450,1	381,1	489,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	352,0	314,8	317,1	352,4	351,8
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>231</b>

**102** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	5,0	12,3	9,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	21,9	52,0	81,5	77,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.034,3	4.687,5	4.068,6	4.421,8	4.368,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,2	60,1	58,3	54,0	72,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17,6	18,0	12,9	14,6	16,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	79,3	96,1	38,4	104,0	108,0
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	98,3	103,2	92,8	951,8	263,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,7	144,2	95,2	343,6	116,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	572,3	82,9	52,2	59,7	49,3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 103

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Average fixed asset per employee of enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>313,4</b>	<b>327,2</b>	<b>348,7</b>	<b>495,0</b>	<b>838,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	285,8	297,2	326,8	405,0	558,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	155,7	90,8	153,0	270,2	371,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	389,5	488,7	489,7	832,9	1.583,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	444,3	386,4	336,0	369,7	364,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	157,0	172,1	185,1	976,6	253,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	509,3	537,5	621,7	997,4	3.784,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	528,3	574,5	560,7	518,3	2.549,4

# 104 Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of cooperatives by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35</b>	<b>36</b>	<b>34</b>	<b>40</b>	<b>38</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9	10	9	11	10
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3	2	2	2	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	1	1	2	4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4	5	4	7	6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	15	13	12	12	8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	1	2	2	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3	4	4	4	5

# 105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>348</b>	<b>353</b>	<b>320</b>	<b>329</b>	<b>335</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	81	89	66	67	71
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	11	6	5	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	2	6	8	32
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	87	89	86	89	116
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	106	103	95	100	68
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	18	18	22	22	21
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	44	41	39	38	22

# 106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.682</b>	<b>36.068</b>	<b>36.801</b>	<b>38.977</b>	<b>39.238</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	797	729	734	760	681
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.030	3.868	3.772	4.010	3.670
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	32	32	33	45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	346	410	544	560	571
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.712	16.592	16.806	17.790	16.931
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.339	1.366	1.401	1.577	2.097
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.860	9.060	9.391	9.941	11.275
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	325	358	358	365	183
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	71	68	71	72	76
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	210	284	301	313	341
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	112	105	110	111	98
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	161	262	269	282	210

**106** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	246	284	292	293	253
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	128	119	124	125	134
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	414	381	437	478	474
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.905	2.150	2.159	2.267	2.199
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments  
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33.682</b>	<b>36.068</b>	<b>36.801</b>	<b>38.977</b>	<b>39.238</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	11.214	12.150	13.113	13.445	12.218
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	657	674	710	738	718
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.310	4.499	4.503	4.568	4.903
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.563	6.749	7.290	7.116	7.300
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.757	7.043	6.846	8.436	8.316
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.667	1.926	1.587	2.256	1.940
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.514	3.027	2.752	2.418	3.843

# 108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52.808</b>	<b>54.793</b>	<b>56.186</b>	<b>61.152</b>	<b>59.743</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.283	1.100	1.070	1.126	1.097
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.950	7.672	7.562	7.869	6.873
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77	109	107	110	143
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.918	2.487	2.835	3.781	3.176
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.295	22.392	22.831	24.546	23.047
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.827	1.777	1.837	2.194	2.509
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.395	13.720	14.238	15.481	17.359
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	491	533	531	537	258
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	98	101	105	107
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	265	324	366	380	377
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	183	166	171	175	156
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	314	418	429	481	320
<b>Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...</b>					<b>239</b>

**108** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	422	666	678	702	538
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	235	223	227	230	283
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	623	543	606	707	642
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.424	2.565	2.597	2.728	2.858
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



**109** Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in the non-farm individual business  
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52.808</b>	<b>54.793</b>	<b>56.186</b>	<b>61.152</b>	<b>59.743</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	18.342	19.928	21.485	21.958	20.393
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	789	885	861	1.021	904
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	6.303	6.375	6.329	6.562	7.232
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.657	9.558	9.951	11.975	10.487
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	11.319	10.784	10.960	13.133	12.532
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.231	2.570	2.471	3.148	2.530
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.167	4.693	4.129	3.355	5.665

# 110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business  
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32.553</b>	<b>33.714</b>	<b>34.621</b>	<b>36.656</b>	<b>37.197</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	252	213	227	247	242
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.023	3.716	4.125	4.344	3.302
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	23	25	24	32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	59	113	159	178	110
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.768	15.788	14.773	15.591	16.468
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	127	103	122	140	211
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.582	10.694	11.682	12.461	13.503
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	215	206	235	236	113
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	60	49	57	59	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	150	172	203	215	226
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45	35	38	38	39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	168	197	232	240	159

**110** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	363	593	645	650	476
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activities</i>	118	117	133	135	162
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	334	268	329	395	369
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.274	1.427	1.636	1.703	1.725
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual business  
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32.553</b>	<b>33.714</b>	<b>34.621</b>	<b>36.656</b>	<b>37.197</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	11.874	12.789	14.136	14.572	13.206
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	520	511	592	627	635
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.926	3.817	3.783	3.860	4.380
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.629	5.879	5.735	5.919	6.548
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.645	6.278	6.414	7.651	7.295
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.380	1.498	1.364	1.878	1.601
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.579	2.942	2.597	2.149	3.532

## **NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN** **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	265
113 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2020 by kinds of economic activity and by district</i>	266
114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	267
115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	268
116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	269
117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	270
118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	271
119 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	272
120 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	273
121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	274
122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	275
123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	276
124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	277
125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	278
126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	279
127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	280
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>245</b>

Biểu Table		Trang Page
128	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	281
129	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	282
130	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	283
131	Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	284
132	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	285
133	Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	286
134	Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	287
135	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	288
136	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	289
137	Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	290
138	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	291
139	Diện tích sắn (thu hoạch) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava (harvest) by district</i>	292
140	Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	293
141	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	294
142	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	295
143	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	296
144	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	297
145	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	298

Biểu Table		Trang Page
146	Diện tích trồng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cashewnut by district</i>	299
147	Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashewnut by district</i>	300
148	Diện tích gieo trồng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	301
149	Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of grape by district</i>	302
150	Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	303
151	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	304
152	Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of apple by district</i>	305
153	Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of apple by district</i>	306
154	Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of apple by district</i>	307
155	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October</i>	308
156	Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	309
157	Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	310
158	Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	311
159	Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	312
160	Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	313
161	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	314
162	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	315
163	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	316
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing</b>		<b>247</b>

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	317
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	318
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	319
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by typse of forest product</i>	320
168	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	321
169	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	322
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	323
171	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	324
172	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	325
173	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	326



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **NÔNG NGHIỆP**

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp

(chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng

diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bò câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

### LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên:** Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm;

kê cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

### AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;*

*For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;*

*For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.*

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$



**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

**Living weight production:** Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

**Output of non-slaughtered livestock products:** Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## FORESTRY

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## FISHERY

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

## MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

### 1. Nông nghiệp

\* **Trồng trọt:** Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2020 đạt 68.600 ha, giảm 16,6% so năm 2019. Cụ thể: Cây lúa đạt 32.508,4 ha, giảm 26,7%; Cây ngô và cây lương thực khác 10.601,8 ha, giảm 5,9%; Cây lấy củ có chất bột 5.377,8 ha, tăng 13,3%, tăng mạnh 16% ở diện tích trồng sắn do sắn là cây chịu hạn tốt, được hộ dân trồng chuyển đổi thay thế trên nền những cây trồng chịu hạn; Cây mía 2.347 ha, giảm 34,1%, do nguồn đầu ra không ổn định, giá mía một vài năm gần đây bấp bênh, các hộ dân phá gốc và trồng thay thế các cây có giá trị kinh tế hơn; Cây thuốc lá thực hiện 52 ha, tăng 15,6%; Cây có hạt chứa dầu 1.044 ha, giảm 4,6%, chủ yếu là cây đậu phộng thực hiện 859,9 ha, tăng 5,1%; Cây rau đậu, hoa cây cảnh 11.939,3 ha, giảm 5,9%; Cây hàng năm khác thực hiện 4.726,6 ha, tăng 4,5%, trong đó, cây ớt ước đạt 648,5 ha, giảm 8,4%; Cây cỏ voi 3.436,3 ha, tăng 2,1%, tăng diện tích cỏ trồng phù hợp để phát triển chăn nuôi gia súc.

*Năng suất, sản lượng cây trồng:* Năng suất lúa cả năm 2020 đạt 61,8 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha so năm 2019. Sản lượng lúa cả năm đạt 200.996 tấn, giảm 23,5% so với năm 2019, do diện tích gieo trồng giảm mạnh tới 26,7%; năng suất các vụ vẫn cao hơn so cùng kỳ năm trước, do kỹ thuật sản xuất được nâng cao, công tác phòng chống sâu bệnh trên cây lúa thực hiện tốt, diện tích cây nhiễm các loài sinh vật gây hại trong vụ giảm đáng kể. Sản lượng ngô đạt 48.103 tấn, tăng 1,3%; sản lượng rau, đậu các loại đạt 161,5 nghìn tấn, tăng 5,2%;...

*Chuyển đổi cơ cấu cây trồng:* Trong vụ Đông Xuân, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 903,95/591,2 ha, đạt 152,9% KH. Vụ Hè Thu, toàn tỉnh đã chuyển đổi được 424,3/320 ha, vượt 32,6% KH.

*Mô hình cánh đồng lớn:* Vụ Đông xuân: Thực hiện sản xuất cánh đồng lớn lúa với 2.196,4 ha; cánh đồng lớn măng tây xanh quy mô 35 ha; cánh đồng

lớn ngô với quy mô 80 ha. Vụ Hè thu: Thực hiện cánh đồng lớn lúa với quy mô diện tích 2.372,9 ha. Phát triển và duy trì cánh đồng lớn măng tây với quy mô 50 ha tại xã An Hải và xã Phước Hải. Cánh đồng lớn ngô với quy mô 130 ha.

*Cây lâu năm:* Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh năm 2020 thực hiện được 12.580,9 ha, tăng 3,8% so với năm 2019; trong đó: cây ăn quả đạt 6.627,4 ha, tăng 2,3% so cùng kỳ (tăng 150,6 ha). Một số cây ăn quả tăng do mở rộng trồng mới như: Xoài hiện có 578,2 ha, tăng 17,5% (trồng mới 60 ha); Chuối 1.343,3 ha (trồng mới 71,2 ha); Sầu riêng 107,2 ha, tăng 11,6% (trồng mới 11,6 ha); Mãng cầu 379 ha tăng 10% (trồng mới 53 ha); Đu đủ tăng 7,7% so cùng kỳ... Một số cây diện tích giảm do năng suất thấp, phá gốc như: Diện tích nho hiện có 1.191,4 ha, giảm 2,4% so cùng kỳ (trồng mới 27,2 ha); Táo 980,7 ha, giảm 1,3% (trồng mới 17,6 ha). Một số giảm do chuyển đổi sang trồng nhưng cây khác phù hợp với khí hậu như: Thanh long hiện có 29,7 ha, giảm 16,2%; Hồng xiêm 7,1 ha, giảm 31,1%; Dứa giảm 22,2% so cùng kỳ;....

Điều có diện tích nhiều nhất 4.728,3 ha, tăng 7,3%, chủ yếu từ Dự án Bảo vệ và phát triển rừng, chịu khô hạn, nắng nóng, dùng trồng phủ xanh đồi trọc, trồng mới trong năm 473,8 ha, tăng 83,4% so năm trước.

Sản lượng năm 2020 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cây điều đạt 1.137 tấn, tăng 11,1% so với năm 2019; cây tiêu đạt 18 tấn, tăng 23,4%; cà phê đạt 91 tấn, giảm 2,7%; nho đạt 27 nghìn tấn, tăng 7%; táo đạt 36,7 nghìn tấn, tăng 5,4%; xoài đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 20,4%.

\* **Chăn nuôi:** Chăn nuôi gia cầm trong năm nhìn chung ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhu cầu và giá tăng cao nên đàn phát triển khá cả số lượng và chất lượng, dần cung ứng thay thế một phần thịt heo. Theo kết quả điều tra thời điểm 01/10/2020: Tổng đàn trâu có 3.930 con, tăng 2,3% so với năm trước; đàn bò hiện có 120,1 nghìn con, tăng 1,1%; đàn heo hiện có 97,1 nghìn con, tăng 9,1%; đàn cừu hiện có 107,1 nghìn con, giảm 6,5% và đàn dê hiện có 123,3 nghìn con, giảm 4,2%. Tổng đàn gia cầm hiện có 2.116,9 nghìn con, tăng 12,8% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 1.403,4 nghìn con, tăng 6,8%; đàn vịt, ngan, ngỗng 713,6 nghìn con, tăng 26,8%.

## **2. Lâm nghiệp**

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh chủ yếu vẫn tập trung vào công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, tái sinh và bảo vệ rừng... gắn với cải thiện môi trường nhằm góp phần tạo hệ sinh thái cân bằng, ổn định và bền vững lâu dài. Tổng diện tích rừng trồng tập trung đạt 671 ha, tăng 67,1% so với năm 2019, trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới đạt 127 ha, rừng phòng hộ trồng mới đạt 494 ha, rừng đặc dụng 50 ha. Sản lượng khai thác gỗ năm 2020 là 1.108 m<sup>3</sup>; trong đó, khu vực cá thể ước đạt 1.089 m<sup>3</sup>, giảm 50,8% so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng các năm trước.

## **3. Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 128,6 nghìn tấn, tăng 3,4% so với năm 2019. Chia ra: sản lượng nuôi trồng ước đạt 10,3 nghìn tấn, giảm 4,5%; sản lượng khai thác ước đạt 118,3 nghìn tấn, tăng 4,1%. Sản xuất giống thủy sản ước năm 2020 đạt 41.682,9 triệu con, tăng 19,7% so năm 2019 do hiện nay tôm giống Ninh Thuận đã phát triển có thương hiệu, công tác kiểm dịch chặt chẽ, công khai thông tin trên website để người mua nắm bắt; trong đó: sản xuất tôm Post giống 41.299,9 triệu con, tăng 19,8%.

Thời tiết biển trong năm nhìn chung thuận lợi, lượng cá xuất hiện nhiều, nhất là cá cơm, cá nục, phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc, lưới vây của tỉnh. Đàn cá cơm xuất hiện nhiều từ tháng 2 đến tháng 9, sau đó giảm dần trong quý IV, đỉnh điểm cá xuất hiện nhiều nhất từ cuối tháng 6 đến hết tháng 9 và giảm dần trong quý IV. Sản lượng khai thác biển ước đạt 118,2 nghìn tấn, tăng 4,1% so năm 2019. Sản lượng thủy sản biển khai thác của tỉnh chủ yếu là cá cơm, cá nục. Năm 2020, ước sản lượng cá cơm và cá nục đạt 93,2 nghìn tấn, tăng 5,1% so cùng kỳ, chiếm 78,8% tổng sản lượng khai thác biển.

Tình hình sản xuất giống thủy sản của tỉnh năm 2020 khá thuận lợi, các cơ sở sản xuất giống hoạt động liên tục, do điều kiện thời tiết khá ổn định, quá trình ương nuôi khá hiệu quả, kết hợp việc ký kết biên bản hợp tác tăng cường

công tác công tác quản lý chất lượng giống thủy sản với các tỉnh miền Tây nên hạn chế được tình trạng xuất tôm dạng “hàng chợ”. Tôm giống Ninh Thuận hiện nay đã có thương hiệu, được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp nhãn hiệu chứng nhận “Tôm giống Ninh Thuận” và đã tạo được uy tín trên thị trường toàn quốc. Qua khảo sát tại các thị trường thì tôm giống Ninh Thuận vẫn là thị trường lựa chọn hàng đầu, chiếm thị phần lớn chính tại các tỉnh nuôi tôm.



# 112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>67</b>	<b>64</b>	<b>60</b>	<b>77</b>	<b>82</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	14	15	16	16
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	29	26	23	23	24
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	1	1	3	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5	6	5	6	4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	3	2	2	7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	16	14	14	27	23

# 113 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms in 2020 by kinds of economic activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>82</b>	<b>1</b>	<b>51</b>	<b>25</b>	<b>5</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16	-	16	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	24	-	24	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	8	1	-	2	5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4	-	4	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7	-	7	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	23	-	-	23	-

# 114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - Ton</b>		
2015	49.111	37.258	11.775	273.409	224.608	48.681
2016	53.122	41.315	11.675	257.465	211.771	45.486
2017	61.514	48.435	12.852	327.675	276.563	50.730
2018	54.989	42.939	11.726	293.382	243.296	49.481
2019	55.611	44.347	11.032	310.743	262.801	47.505
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	43.110	32.508	10.162	249.920	200.996	48.103
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2015	86,2	87,0	84,4	83,7	83,9	83,2
2016	108,2	110,9	99,2	94,2	94,3	93,4
2017	115,8	117,2	110,1	127,3	130,6	111,5
2018	89,4	88,7	91,2	89,5	88,0	97,5
2019	101,1	103,3	94,1	105,9	108,0	96,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	77,5	73,3	92,1	80,4	76,5	101,3

# 115

**Diện tích cây lương thực có hạt  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of cereals by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49.111</b>	<b>61.514</b>	<b>54.989</b>	<b>55.611</b>	<b>43.110</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.075	3.067	3.132	2.897	2.699
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.837	5.931	5.447	5.116	4.599
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.592	13.906	13.853	13.412	13.355
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.044	6.287	6.056	6.302	4.733
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.709	17.926	16.391	15.519	12.551
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.844	9.783	7.500	9.212	4.441
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.010	4.614	2.610	3.153	732

# 116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>273.409</b>	<b>327.675</b>	<b>293.382</b>	<b>310.743</b>	<b>249.920</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.773	18.895	20.033	19.067	17.524
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.828	14.189	12.208	10.625	13.257
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77.699	74.724	77.678	75.620	85.231
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	36.001	32.572	33.953	39.458	29.595
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	105.667	113.224	97.511	100.743	79.239
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17.598	50.703	37.478	46.051	21.560
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	9.843	23.368	14.521	19.179	3.515

# 117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>472,8</b>	<b>559,8</b>	<b>498,2</b>	<b>525,8</b>	<b>421,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	107,8	113,5	119,8	113,8	104,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	320,3	486,1	405,9	347,0	430,9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.082,6	1.039,8	1.080,2	1.050,9	1.179,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	398,1	357,0	369,6	427,4	319,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	831,0	886,8	762,0	786,1	615,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	434,1	1.199,0	872,2	1.062,2	495,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	175,7	412,7	255,2	336,2	61,3

# 118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>		
2015	37.258	12.819	11.561	12.878
2016	41.315	14.765	12.386	14.164
2017	48.435	16.743	17.001	14.691
2018	42.939	16.976	14.448	11.515
2019	44.347	17.051	14.755	12.541
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	32.508	11.974	10.964	9.570
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	87,0	80,1	90,1	92,0
2016	110,9	115,2	107,1	110,0
2017	117,2	113,4	137,3	103,7
2018	88,7	101,4	85,0	78,4
2019	103,3	100,4	102,1	108,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	73,3	70,2	74,3	76,3

# 119 Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>		
2015	60,3	67,0	63,6	50,7
2016	51,3	65,3	61,0	28,1
2017	57,1	63,1	59,0	48,0
2018	56,7	64,5	59,6	41,4
2019	59,3	65,2	60,0	50,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	61,8	66,7	63,6	53,7
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	96,5	96,7	100,0	94,4
2016	85,1	97,5	95,9	55,4
2017	111,4	96,6	96,8	171,0
2018	99,2	102,2	101,0	86,1
2019	104,6	101,1	100,6	121,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	104,3	102,2	106,0	106,9



# 120 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Tấn - Ton</b>				
2015	224.608	85.844	73.517	65.247
2016	211.771	96.474	75.505	39.792
2017	276.563	105.638	100.360	70.565
2018	243.296	109.514	86.153	47.629
2019	262.801	111.221	88.506	63.074
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	200.996	79.828	69.728	51.440
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	83,9	77,4	90,1	86,8
2016	94,3	112,4	102,7	61,0
2017	130,6	109,5	132,9	177,3
2018	88,0	103,7	85,8	67,5
2019	108,0	101,6	102,7	132,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	76,5	71,8	78,8	81,6

# 121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.258</b>	<b>48.435</b>	<b>42.939</b>	<b>44.347</b>	<b>32.508</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.031	3.007	3.079	2.863	2.661
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	772	2.143	1.990	2.001	1.715
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	9.279	9.538	9.135	9.397	9.373
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.018	6.189	5.974	6.218	4.674
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	14.111	15.456	13.807	12.853	10.180
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.540	8.217	6.425	7.944	3.269
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.507	3.885	2.529	3.071	636

# 122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,3</b>	<b>57,1</b>	<b>56,7</b>	<b>59,3</b>	<b>61,8</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	57,9	61,9	64,2	66,0	65,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	34,2	33,7	32,7	36,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	61,7	56,1	60,2	58,9	67,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	59,7	52,0	56,3	62,8	63,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63,0	62,3	57,1	62,9	63,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	55,0	57,2	54,4	54,3	53,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56,9	55,6	56,7	61,8	49,7

# 123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>224.608</b>	<b>276.563</b>	<b>243.296</b>	<b>262.801</b>	<b>200.996</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.547	18.605	19.771	18.891	17.314
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.469	7.332	6.700	6.534	6.198
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57.260	53.548	55.017	55.382	63.129
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	35.915	32.164	33.611	39.076	29.454
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	88.877	96.303	78.901	80.818	64.292
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	13.965	47.004	34.965	43.110	17.449
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	8.575	21.607	14.331	18.990	3.160

# 124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.819</b>	<b>16.743</b>	<b>16.976</b>	<b>17.051</b>	<b>11.974</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.079	978	1.043	971	1.041
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	218	604	718	625	523
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.280	3.250	3.429	3.474	3.234
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.041	2.058	2.125	2.186	2.047
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.599	5.413	5.270	5.348	4.368
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.123	2.826	2.803	2.753	743
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	479	1.614	1.588	1.694	18

# 125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>67,0</b>	<b>63,1</b>	<b>64,5</b>	<b>65,2</b>	<b>66,7</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	56,0	66,5	73,1	75,6	70,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	30,4	28,3	31,3	35,4	37,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	72,9	63,4	70,4	61,6	75,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	70,9	59,4	64,4	72,8	67,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	69,5	67,6	67,7	67,8	63,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,7	66,7	61,5	61,2	62,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	48,1	56,8	56,2	66,4	52,5

# 126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85.844</b>	<b>105.638</b>	<b>109.514</b>	<b>111.221</b>	<b>79.828</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.040	6.500	7.621	7.341	7.326
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	663	1.709	2.247	2.211	1.977
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.924	20.598	24.129	21.403	24.283
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	14.469	12.216	13.679	15.914	13.719
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	31.965	36.608	35.688	36.259	27.821
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.479	18.838	17.230	16.848	4.606
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.304	9.169	8.920	11.245	97

# 127

**Diện tích lúa hè thu  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of autumn paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.561</b>	<b>17.001</b>	<b>14.448</b>	<b>14.755</b>	<b>10.964</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.062	1.003	1.041	1.011	877
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	116	709	645	585	406
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.195	3.329	3.194	3.272	3.092
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.030	2.071	2.140	2.079	2.026
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.457	5.330	4.346	4.325	4.191
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	701	2.905	2.183	2.384	370
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	1.654	899	1.099	1



# 128

## Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>63,6</b>	<b>59,0</b>	<b>59,6</b>	<b>60,0</b>	<b>63,6</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	61,9	62,3	63,7	64,7	65,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	36,0	32,7	36,0	39,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	62,0	59,0	57,3	58,4	64,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	60,5	55,2	58,9	67,0	64,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	68,3	63,8	67,8	64,2	65,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,5	58,7	54,2	52,7	60,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	57,0	57,8	59,1	50,0

# 129 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>73.517</b>	<b>100.360</b>	<b>86.153</b>	<b>88.506</b>	<b>69.728</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.574	6.249	6.629	6.540	5.705
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	371	2.552	2.109	2.106	1.598
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	19.807	19.640	18.314	19.109	19.838
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	12.276	11.426	12.605	13.927	12.971
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.459	34.028	29.475	27.768	27.374
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.030	17.044	11.825	12.564	2.238
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	9.421	5.196	6.492	5

# 130 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.878</b>	<b>14.691</b>	<b>11.515</b>	<b>12.541</b>	<b>9.570</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	890	1.026	995	881	743
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	438	830	627	791	786
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.804	2.959	2.512	2.650	3.046
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.947	2.060	1.709	1.952	600
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5.055	4.713	4.191	3.180	1.622
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	716	2.486	1.439	2.807	2.156
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.028	617	42	279	617

\* Diện tích lúa vụ Mùa năm 2019 huyện Thuận Nam 279,2 ha, mất trắng 14,2 ha do chết hạn.  
Diện tích thu hoạch còn 265 ha.

# 131 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>50,7</b>	<b>48,0</b>	<b>41,4</b>	<b>50,3</b>	<b>53,7</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	55,4	57,1	55,5	56,9	57,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,8	37,0	37,4	28,0	33,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48,2	45,0	50,1	56,1	62,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	47,1	41,4	42,9	47,3	46,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	52,3	54,5	32,8	52,8	56,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	48,3	44,7	41,1	48,8	49,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	61,0	48,9	50,7	44,9	49,6
Năng suất gieo trồng.					

# 132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65.247</b>	<b>70.565</b>	<b>47.629</b>	<b>63.074</b>	<b>51.440</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.933	5.856	5.521	5.010	4.284
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.435	3.071	2.344	2.218	2.623
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.529	13.310	12.574	14.870	19.009
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.170	8.522	7.327	9.234	2.764
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	26.453	25.667	13.738	16.790	9.097
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.456	11.122	5.910	13.698	10.605
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6.271	3.017	215	1.254	3.058

# 133 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.775</b>	<b>12.852</b>	<b>11.726</b>	<b>11.032</b>	<b>10.162</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	44	60	53	35	38
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.012	3.598	3.194	2.936	2.704
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.297	4.350	4.669	3.994	3.775
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	19	79	75	53	6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2.596	2.470	2.584	2.666	2.370
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.304	1.566	1.071	1.268	1.172
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	503	729	80	80	96

# 134

## Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>41,3</b>	<b>39,5</b>	<b>42,2</b>	<b>43,1</b>	<b>47,3</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	51,4	48,3	49,4	50,7	55,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20,9	18,2	15,8	13,0	25,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	47,5	48,6	48,3	50,5	57,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	39,4	45,1	42,1	54,2	44,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,7	68,5	72,0	74,7	63,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	27,9	23,6	23,4	23,2	35,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	25,2	24,2	23,8	22,8	37,0

# 135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>48.681</b>	<b>50.730</b>	<b>49.481</b>	<b>47.505</b>	<b>48.103</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	226	290	262	176	210
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.286	6.557	5.057	3.822	6.765
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20.405	21.146	22.538	20.173	21.687
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	356	317	285	27
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.788	16.921	18.611	19.926	14.947
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.633	3.699	2.506	2.941	4.111
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.268	1.761	190	182	355



# 136 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>93</b>	<b>260</b>	<b>271</b>	<b>259</b>	<b>174</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	4	6	-	2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	11	13	3	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	64	148	188	189	135
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	3	6	5	5	3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	13	20	26	23	18
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	11	50	33	34	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	21	-	5	6

# 137 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>117,3</b>	<b>106,4</b>	<b>125,6</b>	<b>128,7</b>	<b>139,8</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	82,5	90,0	90,0	82,0	103,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	46,4	19,2	33,5	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	141,1	139,1	152,1	153,2	153,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44,0	40,0	55,6	68,3	57,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,6	74,5	74,6	58,8	100,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	67,8	71,6	72,4	65,9	85,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	42,4	-	69,2	103,4

# 138 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.092</b>	<b>2.766</b>	<b>3.397</b>	<b>3.327</b>	<b>2.428</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17	36	54	2	22
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	51	25	10	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	903	2.059	2.860	2.889	2.061
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13	24	25	31	17
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	84	149	194	136	185
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	75	358	239	224	77
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	89	-	35	66

**139** Diện tích sản (thu hoạch)  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of cassava (harvest) by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.232</b>	<b>3.352</b>	<b>2.899</b>	<b>4.478</b>	<b>5.194</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	443	761	853	1.229	1.383
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.635	2.433	1.863	3.054	3.625
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5	1	2	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	35	20	37	22	16
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	110	131	131	173	170
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4	6	13	-	-

# 140

**Năng suất sản  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>228,0</b>	<b>202,6</b>	<b>207,3</b>	<b>198,6</b>	<b>185,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	202,0	231,6	221,0	210,0	194,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	240,4	200,2	210,1	200,0	186,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	150,0	150,0	200,0	200,0	127,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	73,8	91,7	94,6	92,4	90,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

# 141 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>73.690</b>	<b>67.902</b>	<b>60.093</b>	<b>88.936</b>	<b>96.296</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.948	17.625	18.851	25.807	26.879
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	63.339	48.712	39.134	61.090	67.675
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	40	7	12	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	525	300	740	440	198
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	812	1.201	1.239	1.599	1.543
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	26	57	117	-	-

# 142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

## *Planted area and production of some annual crops*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.972	3.364	3.534	3.562	2.347
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	373	72	52	45	52
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	1	3	3
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.064	1.212	1.135	1.095	1.044
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	11.098	13.465	12.824	12.684	11.939
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	11.015	13.409	12.746	12.604	11.856
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	83	56	78	80	83
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.870	3.166	3.388	4.522	4.727
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	160.940	176.244	201.300	186.871	120.203
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	842	126	109	98	122
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	4	17	24
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	966	1.108	1.105	1.233	1.247
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	137.584	156.246	154.112	164.289	172.755
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	125.512	147.953	143.511	153.536	161.544
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	12.072	8.293	10.601	10.753	11.211
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	96.507	180.594	194.569	215.079	227.037

# 143

**Diện tích cây hàng năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70.248</b>	<b>86.989</b>	<b>81.716</b>	<b>82.269</b>	<b>68.600</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.521	4.305	4.429	4.121	3.898
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.362	8.795	8.534	8.341	7.888
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.494	24.069	25.428	24.877	24.618
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.801	7.713	7.631	7.983	6.142
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	22.100	24.409	23.038	22.243	18.917
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5.240	12.049	9.409	11.051	5.781
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.730	5.649	3.247	3.653	1.356



# 144

## Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

*Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Nho - Grape	1.226	1.221	1.249	1.220	1.191
Xoài - Mango	413	412	421	492	578
Cam - Orange	31	44	40	48	55
Táo - Apple	950	1.008	1.017	994	981
Nhãn - Longan	20	18	16	12	12
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	53	55	55	55	55
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	204	311	346	371	396
Điều - Cashewnut	3.923	4.270	4.529	4.406	4.728
Hồ tiêu - Pepper	10	22	14	14	20
Cao su - Rubber	792	338	138	138	130
Cà phê - Coffee	50	65	46	46	43
Chè - Tea	-	-	-	-	-

# 145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Area having products and production of some perennial crops*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Diện tích cho sản phẩm (Ha)</b> <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	997	1.123	1.151	1.107	1.130
Xoài - <i>Mango</i>	383	359	340	328	396
Cam - <i>Orange</i>	25	26	29	31	34
Táo - <i>Apple</i>	901	894	982	916	942
Nhãn - <i>Longan</i>	17	18	16	12	12
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	51	50	49	48	49
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	124	136	176	153	214
Điều - <i>Cashewnut</i>	2.957	2.922	3.073	3.071	3.309
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	5	14	7	8	10
Cao su - <i>Rubber</i>	-	10	10	10	30
Cà phê - <i>Coffee</i>	27	50	37	38	38
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	30.078	25.605	24.450	25.205	26.966
Xoài - <i>Mango</i>	6.337	4.968	4.094	3.801	4.577
Cam - <i>Orange</i>	303	352	390	414	438
Táo - <i>Apple</i>	39.943	30.199	34.814	34.880	36.748
Nhãn - <i>Longan</i>	115	126	103	74	73
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	606	584	582	591	591
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	1.825	2.116	2.677	2.336	3.517
Điều - <i>Cashewnut</i>	1.196	807	947	1.023	1.137
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	23	12	14	18
Cao su - <i>Rubber</i>	-	8	10	7	21
Cà phê - <i>Coffee</i>	68	125	90	94	91
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

# 146

**Diện tích trồng cây điều  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of cashewnut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.923</b>	<b>4.270</b>	<b>4.529</b>	<b>4.406</b>	<b>4.728</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.394	1.293	1.454	1.458	1.616
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	702	1.062	1.060	1.131	1.220
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	81	80	69	131	191
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	201	449	487	197	185
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.176	986	1.054	1.107	1.154
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	369	400	405	382	363

# 147 Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cashewnut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.196</b>	<b>807</b>	<b>947</b>	<b>1.023</b>	<b>1.137</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	428	344	320	368	401
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	117	87	215	224	231
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	20	14	25	56	42
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	70	59	62	5	61
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	482	242	245	270	300
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	79	61	80	100	102

# 148

**Diện tích gieo trồng nho  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of grape by district*

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.226</b>	<b>1.221</b>	<b>1.249</b>	<b>1.220</b>	<b>1.191</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	304	267	275	245	235
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73	71	70	73	74
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	390	401	382	429	417
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	410	425	468	437	430
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	9	9	9	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	44	48	45	27	31

# 149

**Diện tích cho sản phẩm cây nho  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Area having products of grape by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>997</b>	<b>1.123</b>	<b>1.151</b>	<b>1.107</b>	<b>1.130</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	278	228	267	212	221
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	66	60	52	63	52
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	276	366	366	396	395
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	333	420	413	403	429
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	7	8	8	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	39	42	45	25	28

# 150 Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of grape by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.078</b>	<b>25.605</b>	<b>24.450</b>	<b>25.205</b>	<b>26.966</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.202	5.442	6.411	5.130	5.270
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.782	1.440	1.253	1.560	1.228
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.600	9.063	8.931	9.861	9.522
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	8.394	8.725	6.780	8.231	10.238
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	97	145	161	172	103
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.003	790	914	250	605

# 151

## Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.847</b>	<b>5.867</b>	<b>5.996</b>	<b>6.477</b>	<b>6.627</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	461	447	460	435	417
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.088	1.157	1.285	1.475	1.535
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.150	1.043	1.059	1.174	1.220
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	519	492	439	486	466
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.428	1.458	1.510	1.704	1.693
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	729	803	763	790	790
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	472	467	480	413	505



# 152

**Diện tích trồng táo  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Planted area of apple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>950</b>	<b>1.008</b>	<b>1.017</b>	<b>994</b>	<b>981</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	98	131	123	130	118
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	5	5	5	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	51	50	50	55	49
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	33	22	14	26	23
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	666	700	716	712	699
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	4	4	4	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99	96	105	62	83

# 153 Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area having products of apple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>901</b>	<b>894</b>	<b>982</b>	<b>916</b>	<b>942</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	90	94	131	112	115
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	3	3	5	4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	45	43	43	43	35
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	27	17	14	19	18
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	656	651	690	676	690
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	3	3	4	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	83	83	98	57	76

# 154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of apple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>39.943</b>	<b>30.199</b>	<b>34.814</b>	<b>34.880</b>	<b>36.748</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.380	3.250	4.261	3.638	4.504
Huyện Bắc Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	24	24	36	115
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.424	1.616	1.640	1.641	1.336
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	995	368	466	648	713
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.828	22.746	25.394	27.108	27.734
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	47	46	58	125
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3.315	2.148	2.983	1.751	2.221

# 155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

*Livestock as of annual 1<sup>st</sup>October*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Số lượng (Con) - Number (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	3.653	3.860	3.845	3.843	3.920
Bò - <i>Cattles</i>	91.700	112.444	120.018	118.836	120.116
Lợn - <i>Pig</i>	81.306	92.227	90.340	88.958	97.080
Ngựa - <i>Horse</i>	-	-	4	2	3
Dê - <i>Goat</i>	82.633	137.967	135.189	128.700	123.338
Cừu - <i>Sheep</i>	95.532	160.928	142.010	114.518	107.129
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.353,1	1.466,6	1.549,1	1.877,5	2.116,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	873,1	841,5	937,8	1.314,5	1.403,4
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	479,9	625,1	611,3	563,0	713,5
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	227,2	153,3	121,5	121,8	125,1
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	5.056,9	4.479,2	4.230,3	4.790,5	5.004,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	10.555,1	12.458,3	16.413,2	17.076,7	17.840,5
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.705,3	4.295,9	4.034,7	5.461,7	6.059,1
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	2.107,8	2.314,2	2.241,5	3.052,1	3.505,9
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	77.807,5	92.716,7	81.033,5	81.148,6	70.645,0

# 156 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.653</b>	<b>3.860</b>	<b>3.845</b>	<b>3.843</b>	<b>3.920</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	150	166	188	98	85
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	998	1.137	1.155	1.197	1192
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	249	152	156	168	171
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	301	277	177	134	182
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	985	1.097	1.159	1.053	1041
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	964	1.010	1.010	1.193	1207
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6	21	-	-	42

# 157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>91.700</b>	<b>112.444</b>	<b>120.018</b>	<b>118.836</b>	<b>120.116</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.830	2.131	3.588	3.947	4.148
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16.910	19.334	23.111	22.025	22.547
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	14.212	19.524	18.967	20.998	22.595
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7.100	8.935	12.303	11.101	9.637
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18.358	23.004	22.592	20.224	22.176
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	18.808	19.583	19.583	22.026	20.281
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	13.482	19.933	19.874	18.515	18.732

# 158 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>81.306</b>	<b>92.227</b>	<b>90.340</b>	<b>88.958</b>	<b>97.080</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.501	3.171	2.449	2.868	1.444
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20.178	26.315	27.014	27.448	34.661
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16.636	25.783	26.959	21.705	20.198
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.089	2.310	3.236	2.834	2.657
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	20.988	20.287	17.762	14.339	15.383
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12.317	11.535	11.620	18.909	21.614
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.597	2.826	1.300	855	1.123

# 159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.353,1</b>	<b>1.466,6</b>	<b>1.549,1</b>	<b>1.877,5</b>	<b>2.116,9</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	164,5	166,5	159,0	174,8	187,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	42,9	52,6	55,8	58,4	106,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77,3	176,0	208,0	392,6	214,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	168,1	169,2	186,4	290,7	258,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	604,7	646,9	705,6	680,9	1.030,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	119,4	139,2	118,6	184,9	233,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	176,2	116,2	115,7	95,3	87,7



# 160 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of goat, sheep by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>178.165</b>	<b>298.895</b>	<b>277.199</b>	<b>243.218</b>	<b>230.467</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.602	4.974	6.860	7.112	8.995
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7.261	11.227	9.508	19.950	17.835
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.368	32.763	22.874	20.019	22.396
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	28.390	50.609	64.527	40.805	34.650
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	55.960	81.584	67.812	62.154	59.465
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	15.514	14.212	14.252	21.782	17.925
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	46.070	103.526	91.366	71.396	69.201

# 161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>227,2</b>	<b>153,3</b>	<b>121,5</b>	<b>121,8</b>	<b>125,1</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9,3	5,1	5,7	5,8	5,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	79,2	31,0	25,4	25,5	24,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20,6	8,6	8,2	8,2	8,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15,4	8,8	23,3	23,3	30,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	38,2	37,0	20,2	20,3	19,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	64,5	59,9	38,7	38,7	37,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	2,9	-	-	-

# 162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.056,9</b>	<b>4.479,2</b>	<b>4.230,3</b>	<b>4.790,5</b>	<b>5.004,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	188,3	288,0	160,4	214,9	245,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	542,3	368,6	572,4	590,6	621,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	909,2	1.372,7	1.449,2	1.707,8	1.867,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	363,9	296,4	435,9	443,3	406,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	805,8	848,9	533,3	536,1	614,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	806,1	875,2	954,6	1.147,3	1.077,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.441,3	429,4	124,5	150,5	171,4

# 163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.555,1</b>	<b>12.458,3</b>	<b>16.413,2</b>	<b>17.076,7</b>	<b>17.840,5</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	598,5	524,1	334,8	730,9	751,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.084,7	3.500,1	5.710,8	5.625,9	5.865,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.733,6	3.794,0	4.626,7	3.390,9	3.530,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	191,2	314,4	300,9	604,8	619,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	3.106,7	2.149,6	3.954,9	3.972,1	4.137,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.382,8	1.825,4	1.306,1	2.001,3	2.078,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	457,6	350,7	179,0	750,9	856,2

# 164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by kinds of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
<b>Ha</b>				
2015	575	193	180	202
2016	578	296	-	282
2017	499	140	153	206
2018	277	212	65	-
2019	402	297	95	10
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	671	544	127	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2015	105,0	36,0	1.500,0	-
2016	100,5	153,4	-	139,6
2017	86,4	47,3	-	73,0
2018	55,4	151,3	42,2	-
2019	145,2	140,0	146,8	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	167,1	183,4	134,0	-

# 165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2015	575	193	382	-
2016	578	284	294	-
2017	499	255	244	-
2018	277	65	212	-
2019	402	95	307	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	671	127	494	50
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2015	105,0	-	69,7	-
2016	100,5	147,2	77,0	-
2017	86,4	89,9	83,0	-
2018	55,4	25,4	86,8	-
2019	145,2	146,8	144,7	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	167,1	134,0	161,1	-

# 166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area of concentrated planted forest by district*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>575</b>	<b>499</b>	<b>277</b>	<b>402</b>	<b>671</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	300	186	27	322	359
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	248	74	57	53	148
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	17	33	27	50
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	25	50	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27	197	110	-	114
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,0</b>	<b>86,4</b>	<b>55,4</b>	<b>145,2</b>	<b>167,1</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	151,5	129,9	14,3	1.214,5	111,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	136,3	47,1	76,9	92,7	279,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	194,0	80,8	187,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	108,7	200,0	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	34,6	94,4	55,7	-	-

# 167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Gỗ - <i>Wood</i>	M <sup>3</sup>	1.424	4.513	2.214	2.253	1.108
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	1.424	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	-	4.513	2.214	2.253	1.108
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	33.850	11.590	9.041	15.966	16.535
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>					
Tre - <i>Bamboo</i>	"	231	840	2.548	3.661	3.801
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	29.594	7.115	7.236
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	346	326
Nứa hàng - <i>Cork</i>	"	-	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2	-	-	134	125
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	259	693	1.815	2.155	2.214
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-



# 168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of wood by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>M<sup>3</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.424,0</b>	<b>4.513,0</b>	<b>2.214,0</b>	<b>2.253,0</b>	<b>1.108,0</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>804,0</b>	<b>35,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19,0</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>620,0</b>	<b>4.478,0</b>	<b>2.214,0</b>	<b>2.253,0</b>	<b>1.089,0</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	620,0	4.478,0	2.214,0	2.253,0	1.089,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15,9</b>	<b>273,5</b>	<b>49,1</b>	<b>101,8</b>	<b>49,2</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>9,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>103,6</b>	<b>271,4</b>	<b>49,4</b>	<b>101,8</b>	<b>48,3</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	103,6	271,4	49,4	101,8	48,3
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# 169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

*Area of aquaculture*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.154,0</b>	<b>1.162,0</b>	<b>1.171,8</b>	<b>1.123,2</b>	<b>1.004,0</b>
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	144,0	110,0	95,0	93,0	82,0
Tôm - Shrimp	823,0	927,0	944,2	905,2	826,1
Thủy sản khác - Other aquatic	187,0	125,0	132,6	125,0	95,9
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	906,0	996,0	1.029,7	993,8	914,3
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	248,0	166,0	142,1	129,4	89,7
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	129,0	86,8	64,2	73,4	65,8
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	823,0	927,0	1.029,8	991,8	911,3
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	202,0	148,2	77,8	58,0	26,9

# 170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area of aquaculture by district*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.154,0</b>	<b>1.162,0</b>	<b>1.171,8</b>	<b>1.123,2</b>	<b>1.004,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	30,0	22,8	23,5	36,9	22,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	11,0	7,8	9,0	10,4	8,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73,0	52,2	51,9	50,3	48,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	500,0	577,9	586,0	565,6	432,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	186,0	165,0	164,0	157,0	169,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17,0	13,4	11,2	9,0	0,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	337,0	322,9	326,2	294,0	322,0
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90,7</b>	<b>124,1</b>	<b>100,8</b>	<b>95,9</b>	<b>89,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,1	114,0	103,1	157,0	60,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	68,8	130,0	115,4	115,6	81,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	106,5	99,4	96,9	96,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	87,7	152,1	101,4	96,5	76,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	108,8	96,5	99,4	95,7	107,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	111,7	83,6	80,4	8,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	84,7	108,4	101,0	90,1	109,5

# 171 Sản lượng thủy sản

## *Production of fishery*

Đơn vị tính: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85,69</b>	<b>108,45</b>	<b>117,99</b>	<b>124,39</b>	<b>128,57</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	85,69	108,45	117,99	124,39	128,57
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	75,57	98,95	107,80	113,60	118,27
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10,12	9,50	10,19	10,79	10,31
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	74,03	97,10	103,15	109,67	113,93
Tôm - <i>Shrimp</i>	7,23	7,49	7,63	7,37	7,15
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	4,43	3,86	7,21	7,35	7,49
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	0,45	0,35	0,30	0,44	0,38
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	7,08	8,59	8,35	7,99	7,83
Nước mặn - <i>Salty water</i>	78,16	99,51	109,34	115,96	120,36

# 172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of fishery by district*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>85,69</b>	<b>108,45</b>	<b>117,99</b>	<b>124,39</b>	<b>128,57</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14,99	11,65	13,68	14,56	14,66
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	0,06	0,03	0,04	0,06	0,09
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	0,23	0,19	0,18	0,21	0,22
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	16,72	26,20	28,96	33,46	34,30
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2,07	1,40	1,73	1,62	1,48
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	0,11	0,22	0,23	0,13	0,08
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	51,51	68,76	73,17	74,35	77,75
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>102,5</b>	<b>118,2</b>	<b>108,8</b>	<b>105,4</b>	<b>103,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,4	82,6	117,4	106,4	100,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	75,0	100,0	133,3	150,0	155,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	109,5	118,8	94,7	116,7	105,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	105,0	120,5	110,5	115,5	102,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	109,5	89,2	123,6	93,6	91,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	137,5	157,1	104,5	56,5	57,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99,1	127,3	106,4	101,6	104,6

# 173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

*The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)</b>	<b>2.281</b>	<b>2.331</b>	<b>2.309</b>	<b>2.251</b>	<b>2.257</b>
<b>Phân theo nhóm công suất - By capacity group</b>					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	775	635	634	611	601
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	527	541	505	432	432
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	171	156	133	115	109
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	451	518	442	395	378
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	266	309	298	281	244
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	91	172	297	417	493
<b>Phân theo nhóm nghề đánh bắt By industry group of catching</b>					
Nghề lưới kéo - Drift-net	147	145	149	164	174
Nghề lưới rê - Drag-net	736	609	633	536	529
Nghề lưới vây - Tunny-net	685	859	818	843	1.087
Nghề câu - Hook	199	175	165	190	185
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing					
Nghề khác - Others	514	543	544	518	282
<b>II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)</b>	<b>229.592</b>	<b>296.292</b>	<b>345.008</b>	<b>393.995</b>	<b>428.162</b>
<b>Phân theo nhóm công suất - By capacity group</b>					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	10.883	9.205	9.299	8.855	8.683
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	14.860	15.070	13.828	11.804	11.804
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	11.263	10.211	8.835	7.657	7.311
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	67.076	78.071	66.505	59.996	57.190
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	83.521	97.162	93.665	87.488	76.113
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	41.989	86.573	152.876	218.195	267.061

## **CÔNG NGHIỆP** **INDUSTRY**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
174 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	345
175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	346
176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	347





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP**

**Sản phẩm công nghiệp** là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

#### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qNI} \times W_{qNI}}{\sum W_{qNI}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qNI}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qNI}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo** là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

#### *Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

$i_{tn}$ : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tn}$ : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{tN4}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{tN4}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{IN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{IN2}$ : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{IN2}$ : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

**Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo** phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

*Quy trình tính toán*

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$ : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$i_{Kn}$ : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$ : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{KN4}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN2}$ : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN2}$ : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY**

**Industrial product** is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

*Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

*Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the



whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

**Calculation process:**

***- Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

***- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$i_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

***- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector**

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$  : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$  : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

**- Step 5: Calculating production index of the whole industry**

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

**The index of industrial shipment of manufacturing** is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity n.

$T_{n1}$ : Quantity of commodity n consumed at reference time.

$T_{n0}$ : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$i_{tn}$ : Shipment index of commodity  $n^{\text{th}}$  in VSIC 4-digit industries.

$d_{tn}$ : Weight of commodity  $n$ .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$I_{tN4}$ : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

$d_{tN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

$I_{tN}$ : Shipment index of the whole manufacturing.

$I_{tN2}$ : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

$d_{tN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

**The index of industrial inventory** is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

#### *Calculation*

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n.

$q_{Kn1}$ : Quantity of inventory commodity n at reference time.

$q_{Kn0}$ : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$i_{Kn}$  : Inventory index of commodity n<sup>th</sup> in VSIC 4-digit industries.

$h_{Kn}$ : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$I_{KN4}$ : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

$h_{KN4}$ : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Inventory index of the whole manufacturing.

$I_{KN2}$ : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

$h_{KN2}$ : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

## MỘT SỐ NÉT CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2020 dự tính tăng 40,27% so cùng kỳ 2019 (trong đó: Quý 1 tăng 72,64%, quý 2 tăng 52,87%, quý 3 tăng 23,86% và ước quý 4 tăng 25,47%). Một số sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất cả năm tăng cao như: Muối biển (60,56%), bột rau câu (24,72%), xi măng (29,12%), tôm đông lạnh (9,38%),..., đặc biệt sản phẩm điện gió (58,53%), điện mặt trời (247,84%) cung cấp lên lưới quốc gia đã tác động tích cực đưa chỉ số sản xuất toàn ngành tăng trưởng đạt cao so với cùng kỳ 2019.

+ Công nghiệp khai khoáng: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng cả năm ước tăng 24,13% so cùng kỳ; trong đó, chủ yếu do ngành khai thác muối biển tăng 60,56% so cùng kỳ năm trước, ngành khai thác đá xây dựng giảm 3,4%. Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tác động tăng 2,6 điểm phần trăm vào chỉ số chung toàn ngành.

+ Công nghiệp chế biến, chế tạo: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước cả năm giảm 6,67% so cùng kỳ, tác động làm giảm 2,9 điểm phần trăm chỉ số toàn ngành công nghiệp. Trong đó: Sản xuất, chế biến thực phẩm, dự ước chỉ đạt 98,51% cùng kỳ, bao gồm các ngành: Chế biến thủy sản (tôm đông lạnh) tăng 9,38%; chế biến rau quả (nhân điều) giảm 11,17%; sản xuất tinh bột (tinh bột sắn) giảm 19,35%; sản xuất đường (RS) giảm 52,01%; chế biến muối thực phẩm giảm 10,28%. Sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon các loại) giảm 30,11% so cùng kỳ. Sản xuất vật liệu xây dựng ước tăng 9,14% so cùng kỳ, trong đó: sản xuất xi măng tăng 29,12%; sản xuất gạch đất nung giảm 27%. Ngành dệt (SX sợi, khăn bông) ước tính giảm 4,45%. Ngành sản xuất trang phục giảm 1,7% so cùng kỳ.

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện...: Chỉ số sản xuất ước năm tăng 94,81%, đóng góp tăng 40 điểm phần trăm vào chỉ số chung toàn ngành. Trong đó, sản lượng điện sản xuất các loại tăng 65,54%.

+ Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác...: Chiếm tỷ trọng 4,39% quyền số sản xuất toàn ngành, chỉ số sản xuất cả năm dự tính tăng 8,89% so cùng kỳ năm trước; trong đó hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 11,16% so cùng kỳ; xử lý, thu gom rác thải tăng 1,64% so cùng kỳ năm trước.



# 174

## Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>110,5</b>	<b>105,8</b>	<b>109,7</b>	<b>143,6</b>	<b>140,3</b>
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	116,7	84,4	131,3	93,9	124,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111,2	104,6	111,6	101,2	93,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,8	125,3	95,4	321,7	194,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	112,5	100,8	109,0	107,6	108,9

# 175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	Nghìn m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	1.664,2	1.410,4	988,6	889,4	859,1
Muối hạt các loại <i>Salt seeds</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	362,2	157,1	422,9	334,7	464,0
Bia đóng lon <i>Canned beer</i>		50.702,0	64.715,0	66.716,0	57.181,0	39.511,0
Thủy sản đông lạnh <i>Dried seafood</i>	Tấn <i>Ton</i>	6.585,0	6.173,0	6.346,0	6.472,0	7.079,0
Bột mì tinh - <i>Pure wheat flour</i>	"	21.142,0	17.260,0	9.259,0	14.850,0	9.690,0
Nhân hạt điều - <i>Cashewnut</i>	"	3.894,0	4.185,0	5.857,0	8.200,0	7.391,7
Đường các loại - <i>Sugar</i>	"	16.737,0	19.314,0	21.604,0	11.525,0	4.614,0
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Nghìn chiếc <i>Thous. pieces</i>	2.390,0	3.040,0	3.725,0	3.243,0	3.138,4
Gạch nung các loại <i>Bricks</i>	Nghìn viên <i>Thous. pieces</i>	108.620,0	94.638,0	82.213,0	74.016,0	67.887,0
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	175,9	154,8	143,7	172,2	219,0
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	514,3	570,0	636,3	695,5	730,4
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	"	1.214,2	1.575,0	1.376,0	2.772,0	4.589,0
Nước máy <i>Running water</i>	Nghìn m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	15.389,0	17.075,0	18.509,0	20.109,0	22.295,7

# 176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>Đá khai thác các loại</b> <b><i>Stones of all kinds</i></b>	Nghìn m <sup>3</sup> <i>Thous. m<sup>3</sup></i>	<b>1.664,2</b>	<b>1.410,4</b>	<b>988,6</b>	<b>889,4</b>	<b>859,1</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.664,2	1.410,4	988,6	889,4	859,1
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Muối hạt các loại</b> <b><i>Salt seeds</i></b>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	<b>362,2</b>	<b>157,1</b>	<b>422,9</b>	<b>334,7</b>	<b>464,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	291,0	140,5	372,0	282,1	386,8
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	71,2	16,6	50,9	52,5	77,2
<b>Thủy sản đông lạnh</b> <b><i>Dried seafood</i></b>	Tấn <i>Ton</i>	<b>6.585,0</b>	<b>6.173,0</b>	<b>6.346,0</b>	<b>6.472,0</b>	<b>7.079,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	6.585,0	6.173,0	6.346,0	6.472,0	7.079,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Bột mì tinh - <i>Pure wheat flour</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>21.142,0</b>	<b>17.260,0</b>	<b>9.259,0</b>	<b>14.850,0</b>	<b>9.690,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	21.142,0	17.260,0	9.259,0	14.850,0	9.690,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Nhân hạt điều - <i>Cashewnut</i></b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>3.894,0</b>	<b>4.185,0</b>	<b>5.857,0</b>	<b>8.200,0</b>	<b>7.391,7</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3.894,0	4.185,0	3.298,0	6.250,0	4.959,1
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	2.559,0	1.950,0	2.432,6

**176** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>Đường các loại - Sugar</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>16.737,0</b>	<b>19.314,0</b>	<b>21.604,0</b>	<b>11.525,0</b>	<b>4.614,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	16.737,0	19.314,0	21.604,0	11.525,0	4.614,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i></b>	Nghìn chiếc <i>Thous. pieces</i>	<b>2.390,0</b>	<b>3.040,0</b>	<b>3.725,0</b>	<b>3.243,0</b>	<b>3.138,4</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.474,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	916,0	3.040,0	3.725,0	3.243,0	3.138,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Gạch nung các loại <i>Bricks</i></b>	Nghìn viên <i>Thous. pieces</i>	<b>108.620,0</b>	<b>94.638,0</b>	<b>82.213,0</b>	<b>74.016,0</b>	<b>67.887,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	108.620,0	94.638,0	82.213,0	74.016,0	67.887,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>Xi măng <i>Cement</i></b>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	<b>175,9</b>	<b>154,8</b>	<b>143,7</b>	<b>172,2</b>	<b>219,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	4,3	1,6	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	171,6	153,2	143,7	172,2	219,0
<b>Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i></b>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	<b>514,3</b>	<b>570,0</b>	<b>636,3</b>	<b>695,5</b>	<b>730,4</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	514,3	570,0	636,3	695,5	730,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

# 176 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Điện sản xuất</b> <b>Production electricity</b>	Triệu kwh Mill. kwh	<b>1.214,2</b>	<b>1.575,0</b>	<b>1.376,0</b>	<b>2.772,0</b>	<b>4.589,0</b>
Nhà nước - State	"	1.149,0	1.477,0	1.251,6	1.202,0	1.188,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	65,2	89,0	78,3	905,4	2.678,6
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	9,0	46,1	664,6	722,1
<b>Nước máy</b> <b>Running water</b>	Nghìn m <sup>3</sup> Thous. m <sup>3</sup>	<b>15.389,0</b>	<b>17.075,0</b>	<b>18.509,0</b>	<b>20.109,0</b>	<b>22.295,7</b>
Nhà nước - State	"	14.282,0	15.850,0	17.354,0	18.822,0	20.868,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	1.107,0	1.225,0	1.155,0	1.287,0	1.427,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Thạch Nha đam - Aloe jelly</b>	Tấn - Ton	<b>125,0</b>	<b>3.729,0</b>	<b>6.405,0</b>	<b>7.568,0</b>	<b>7.604,0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	125,0	3.729,0	6.405,0	7.568,0	7.604,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Bia đóng lon</b> <b>Canned beer</b>	Nghìn lít Thous. liters	<b>50.702,0</b>	<b>64.715,0</b>	<b>66.716,0</b>	<b>57.181,0</b>	<b>39.511,0</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	50.702,0	64.715,0	66.716,0	57.181,0	39.511,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>Muối chế biến các loại</b> <b>Salt processing types</b>	Tấn - Ton	<b>200.250,0</b>	<b>123.667,0</b>	<b>151.715,0</b>	<b>91.076,0</b>	<b>81.218,8</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	200.250,0	123.667,0	151.715,0	91.076,0	81.218,8
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-



## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
177 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	361
178 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	363
179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	364
180 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	365
181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	366
182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	367
183 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	369





## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

### THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

**Chợ** là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200

điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m<sup>2</sup> trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## DU LỊCH

**Doanh thu du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

**Chi tiêu của khách du lịch nội địa** là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

**Accommodation service revenue** is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

**Food and beverage service revenue** is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

**Market** is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *type 3* (under 200

business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000 m<sup>2</sup> and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000 m<sup>2</sup> and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000 m<sup>2</sup> and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500 m<sup>2</sup> and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250 m<sup>2</sup> and over 500 items for sale).

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## TOURISM

**Travelling turnover** is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's

territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

**Expenditure of domestic tourists** is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

## MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2020

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 ước đạt 23.891,5 tỷ đồng, tăng 4,8% so với năm 2019. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 18.900 tỷ đồng, chiếm 79,11% và tăng 8,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.130,3 tỷ đồng, chiếm 13,10% và giảm 7,4%; du lịch lữ hành đạt 2,3 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 60,1%; dịch vụ khác đạt 1.858,9 tỷ đồng, chiếm 7,78% và giảm 5% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 102 chợ được xếp hạng, 07 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2020 trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động bởi tác động của dịch bệnh viêm phổi cấp Covid-19. Nhưng do kịp thời khống chế hai đợt dịch, nên hạn chế nhiều về mức độ thiệt hại, đồng thời tạo điều kiện tăng trưởng.





# 177 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership  
and by commodity group*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.907,9</b>	<b>13.468,0</b>	<b>15.545,8</b>	<b>17.453,9</b>	<b>18.900,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	755,6	690,2	1.184,8	1.233,1	1.328,3
Ngoài Nhà nước - Non-state	10.152,3	12.777,8	14.361,0	16.220,8	17.571,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng</b> <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.823,3	6.441,7	7.088,6	7.900,5	8.529,1
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	553,3	634,5	766,1	863,9	902,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	984,4	1.298,4	1.108,7	1.204,3	1.293,9
Vật phẩm văn hóa, giáo dục <i>Cultural and education goods</i>	94,0	145,9	213,9	232,5	120,4
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.151,4	1.463,2	1.814,2	2.010,7	1.912,5
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Cars of 12 seats or less and means of transport</i>	1.007,3	1.121,9	1.064,0	1.205,5	1.226,4
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and other fuels</i>	1.700,7	1.679,2	2.493,4	2.794,6	3.077,6
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles motor cycles</i>	127,8	135,8	239,6	200,4	211,5
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	465,7	547,4	757,4	1.041,5	1.626,1
<b>Thương mại và du lịch - Trade and tourism</b>					<b>361</b>

**177** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**  
(Cont.) *Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,93	5,13	7,62	7,06	7,03
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,07	94,87	92,38	92,94	92,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng</b> <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	44,22	47,83	45,60	45,26	45,13
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,07	4,71	4,93	4,95	4,78
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	9,02	9,64	7,13	6,90	6,85
Vật phẩm văn hóa, giáo dục <i>Cultural and education goods</i>	0,86	1,08	1,38	1,33	0,64
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,56	10,86	11,67	11,52	10,12
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Cars of 12 seats or less and means of transport</i>	9,23	8,33	6,84	6,91	6,49
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and other fuels</i>	15,59	12,47	16,04	16,01	16,28
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles motor cycles</i>	1,17	1,01	1,54	1,15	1,12
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	4,27	4,06	4,87	5,97	8,60

# 178 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2015	13.857,7	10.907,9	1.912,9	1,9	1.035,0
2016	15.504,9	11.924,3	2.262,8	2,0	1.315,8
2017	17.566,8	13.468,0	2.575,4	3,9	1.519,5
2018	20.224,8	15.545,8	2.967,4	5,1	1.706,5
2019	22.797,1	17.453,9	3.379,8	5,8	1.957,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	23.891,5	18.900,0	3.130,3	2,3	1.858,9
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2015	100,00	78,71	13,80	0,01	7,47
2016	100,00	76,91	14,59	0,01	8,49
2017	100,00	76,67	14,66	0,02	8,65
2018	100,00	76,87	14,67	0,03	8,44
2019	100,00	76,56	14,83	0,03	8,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	79,11	13,10	0,01	7,78

# 179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.912,9</b>	<b>2.575,5</b>	<b>2.967,4</b>	<b>3.379,8</b>	<b>3.130,3</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.828,4	2.430,5	2.774,7	3.150,1	3.031,5
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	160,3	233,7	266,7	302,0	280,6
Cá thể - Household	1.668,1	2.196,8	2.508,0	2.848,1	2.750,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	84,3	144,9	192,6	229,6	98,7
<b>Phân theo ngành dịch vụ</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	152,1	245,0	282,6	333,8	233,5
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1.760,8	2.330,5	2.684,8	3.046,0	2.896,8
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	95,6	94,4	93,5	93,2	96,8
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	8,4	9,1	9,0	8,9	9,0
Cá thể - Household	87,2	85,3	84,5	84,3	87,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	4,4	5,6	6,5	6,8	3,2
<b>Phân theo ngành dịch vụ</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,0	9,5	9,5	9,9	7,5
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	92,0	90,5	90,5	90,1	92,5

# 180 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>102</b>
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	8	9	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	92	91	90	90	91

# 181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

*Number of super markets and commercial centers  
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Super market, commercial center

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	5	6	7	8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
<b>Phân theo quy mô - By size</b>					
Siêu thị - Super market	2	4	5	6	7
Trung tâm thương mại - Commercial center	1	1	1	1	1

# 182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <b>Turnover of accommodation establishments</b>	<b>1.912,9</b>	<b>2.575,5</b>	<b>2.967,4</b>	<b>3.379,8</b>	<b>3.130,3</b>
Nhà nước - <i>State</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	1.828,3	2.430,5	2.774,7	3.150,1	3.031,5
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	160,3	233,7	266,7	302,0	280,6
Cá thể - <i>Household</i>	1.668,0	2.196,8	2.508,0	2.848,1	2.750,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	84,4	144,9	192,6	229,6	98,7
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agencies</b>	<b>1,9</b>	<b>3,9</b>	<b>5,1</b>	<b>5,8</b>	<b>2,3</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	1,9	3,9	5,1	5,8	2,3
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1,9	3,9	5,1	5,8	2,3
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

**182** (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*  
*by types of ownership*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <b>Turnover of accommodation establishments</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	95,6	94,4	93,5	93,2	96,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	8,4	9,1	9,0	8,9	9,0
Cá thể - <i>Household</i>	87,2	85,3	84,5	84,3	87,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	4,4	5,6	6,5	6,8	3,2
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agencies</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-



# 183 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of domestic visitors*

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	523.034	568.047	619.965	854.931	449.814
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	717.378	997.744	1.118.237	1.094.620	828.061
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.240.412	1.565.791	1.738.202	1.949.551	1.277.875
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	637	1.081	1.994	2.347	876



## CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
184 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	383
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	384
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December in 2017</i>	386
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	388
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	390
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	391
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014</i>	392
191 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	394



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$  là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

*Trong đó:*

$\bar{P}_i$  : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng  $i$ ;

$P_{i,j,k}$ : Giá điều tra mặt hàng  $i$  tại điểm  $j$ , kỳ  $k$ ;

$K$ : Số kỳ điều tra mặt hàng  $i$  tháng báo cáo,  $K = 1 \div 3$ ;

$k$ : Kỳ điều tra mặt hàng  $i$ ,  $k = 1 \div K$ ;

$M$  : Số điểm điều tra mặt hàng  $i$  trong tháng báo cáo;

$j$ : Điểm điều tra mặt hàng  $i$  tại kỳ  $k$  tháng báo cáo,  $j = 1 \div M$ ;

$N$ : Số mẫu giá mặt hàng  $i$  được thu thập trong tháng báo cáo,  $N = M \times K$ .

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$ : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.



*CPI* is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

**Gold price index and USD price index** are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ : Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$ : Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$ : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

*Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.*

**Average consumer price of some goods and services in the local area** is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$ : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$ : Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,  $K = 1 \div 3$ ;

k: The survey period of item i,  $k = 1 \div K$ ;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month,  $j = 1 \div M$ ;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,  
 $N = M \times K$ .

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

CPI bình quân năm 2020 tăng 5,15% so với bình quân năm 2019, đây là mức tăng bình quân năm cao nhất trong 4 năm qua. CPI bình quân năm 2020 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 12,55% so với năm trước (làm CPI chung tăng 5,24%); (2) Giá gas trong nước được điều chỉnh 8 lần tăng giá; (3) Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 5,46% so với năm trước chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục (giá học phí đại học công lập tăng); (4) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,05% do giá đồ trang sức bằng vàng tăng cao (tăng 26,62% so với năm trước).

Diễn biến một số nhóm hàng hóa và dịch vụ năm 2020 như sau:

### **\* Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+12,55%)**

- Lương thực (+12,98%): Chỉ số giá lương thực tăng góp phần làm CPI chung tăng 0,64%. Nhóm này tăng chủ yếu do giá gạo các loại trong năm tăng 14,87% do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhu cầu tiêu dùng và dự trữ gạo của người dân tăng; tình hình hạn hán và ngập mặn xuất hiện sớm và xâm lấn sâu tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến sản lượng lúa giảm so với cùng kỳ năm trước. Giá gạo xuất khẩu tăng do nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước tăng; nhu cầu sản xuất bún, bánh phở, bánh đa để chuẩn bị phục vụ nhu cầu Tết Nguyên đán 2021 tăng cũng đã tác động làm cho giá gạo trên địa bàn tỉnh năm 2020 tăng so với năm 2019. Giá gạo tăng kéo theo giá các mặt hàng bột mì và ngũ cốc khác tăng 10,27%; lương thực chế biến tăng 3,13% so với năm trước.

- Thực phẩm (+11,60%): Giá các mặt hàng thực phẩm năm 2020 tăng so với năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 2,83% so với năm trước. Nhóm này tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng và chi phí đầu vào tăng ở một số nhóm hàng như thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản, rau củ quả các loại, các sản phẩm sữa, bánh kẹo. So bình quân cùng kỳ năm 2019, giá thịt gia súc tươi sống tăng

53,40%, chủ yếu giá thịt heo tăng cao do ảnh hưởng Dịch tả lợn châu Phi, nhiều hộ, trang trại không tái đàn làm cho nguồn cung sụt giảm mạnh; do giá thịt heo tăng nên giá thịt chế biến tăng 49,81%; mỡ ăn tăng 61,19%; nhu cầu tiêu dùng thay thế cho các sản phẩm thịt lợn tăng làm cho giá các loại thịt gia cầm tăng 3,07%; trứng các loại tăng 7,18%; thủy hải sản tươi tăng 1,37%; thủy hải sản chế biến tăng 17,84%. Trong năm, do thời tiết mưa, bão nhiều làm cho sản lượng rau cung ứng ra thị trường giảm đã đẩy rau củ các loại trong năm tăng 9,08% so với năm trước, góp phần làm chỉ số nhóm thực phẩm tăng cao.

- Ăn uống ngoài gia đình (+14,08%): Đời sống ngày càng được nâng cao, nhu cầu ăn uống ngoài gia đình của người dân cũng tăng lên từ đó; bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng như giá thịt heo, thịt bò, thịt gia cầm..., giá thuê nhân công tăng đã tác động đến giá các mặt hàng ăn uống ngoài gia đình tăng cao so với năm trước.

\* **Đồ uống và thuốc lá (+1,35%)**: Chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,35% trong đó: đồ uống không cồn tăng 5,19% chủ yếu là nước khoáng, và các loại nước giải khát có gas, nước ép tăng do nguyên liệu đầu vào tăng; rượu bia các loại tăng 2,46% do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết Canh Tý 2020; giá thuốc lá đồng loạt tăng từ 1.000/bao từ tháng 11/2020 do chi phí đầu vào tăng đã góp phần làm chỉ số nhóm thuốc hút tăng 0,19% so với năm trước.

\* **Nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,67%)**: Chỉ số giá nhóm này giảm chủ yếu do giá dầu hỏa được điều chỉnh giảm trong năm; giá nhà ở thuê giảm 1,67%, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra nhanh, phức tạp trong năm, nhu cầu về thuê nhà ở cũng giảm đã làm cho giá giảm theo; giá điện được điều chỉnh giảm 10% đối với khách hàng sinh hoạt sẽ được thực hiện tại các kỳ hoá đơn tiền điện tháng 5, tháng 6 và tháng 7 năm 2020. Tuy nhiên, trong năm nhu cầu xây dựng nhiều đã làm cho giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 2,50% do ảnh hưởng giá thép và giá cát xây dựng tăng cao; giá gas tăng do giá gas thế giới tăng cũng làm cho chỉ số giá nhóm này giảm nhiều so với năm trước.

\* **Thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,54%)**: Chỉ số giá nhóm này tăng do một số thiết bị dùng trong gia đình tăng 2,01%, đồ dùng trong nhà tăng 0,94%

như đồ dùng điện, giường tủ bàn ghế, các vật phẩm tiêu dùng khác. Bên cạnh đó, giá một số loại dịch vụ trong gia đình tăng 10,10%, trong đó: sửa chữa thiết bị gia đình tăng 2,03%; các dịch vụ trong gia đình tăng 11,73% do nhu cầu về loại dịch vụ này tăng, góp phần làm chỉ số giá nhóm này tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước.

\* **Giao thông (-10,29%):** Đây là nhóm có chỉ số giảm mạnh nhất trong 11 nhóm mặt hàng chủ yếu, nhóm này giảm góp phần làm CPI chung giảm 0,10% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Nhóm này giảm chủ yếu ở nhóm nhiên liệu (xăng, dầu), giảm tới 22,21% do giá dầu thế giới giảm mạnh. Giá xăng A95 hiện ở mức 16.320 đ/lít, thấp hơn 5.080 đ/lít so với thời điểm 31/12/2019 (21.400 đ/lít); Giá dầu diesel hiện ở mức 12.120 đ/lít, thấp hơn 4.800 đ/lít so với thời điểm 31/12/2019 (16.920 đ/lít); giá phương tiện đi lại giảm 0,28%; dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,58%, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại của người dân giảm.

\* **Giáo dục (+5,46%):** Nhóm này tăng đã góp phần làm CPI chung tăng 0,29% so với năm trước; chủ yếu là giá văn phòng phẩm tăng 3,64% (do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng); giá dịch vụ giáo dục tăng 5,65% (do giá học phí đại học có quyết định tăng giá từ năm học 2020-2021 lên 17,65%) đã góp phần làm cho chỉ số nhóm này tăng so với bình quân cùng kỳ năm trước.

\* **Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,05%):** Đây là nhóm có chỉ số tăng cao thứ 3 trong 11 nhóm mặt hàng và dịch vụ tiêu dùng. Nhóm này tăng chủ yếu do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 4,42%, trong đó: đồ trang sức tăng cao theo giá vàng trong nước; dịch vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu tăng do nhu cầu tăng; dịch vụ hiếu, hỉ tăng 6,86% do nhu cầu tăng.

\* **Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:** Chỉ số giá vàng tăng năm 2020 tăng 26,62% so với năm trước và tăng 29,47% so tháng 12 năm 2019; giá vàng 9999 hiện ở mức 5.340.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,17% so với năm trước và giảm 0,1% so với tháng 12 năm trước; giá đô la Mỹ hiện ở mức 23.200 đồng/USD.



# 184 **Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm**

*Monthly consumer price index*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tháng trước = 100 - Previous month = 100</b>					
Tháng 1 - Jan.	99,87	100,50	100,06	100,06	101,86
Tháng 2 - Feb.	99,98	100,57	100,90	100,70	100,28
Tháng 3 - Mar.	100,42	100,67	99,05	99,58	99,56
Tháng 4 - Apr.	100,04	99,36	100,12	100,37	99,27
Tháng 5 - May	100,48	100,01	100,61	100,73	100,16
Tháng 6 - Jun.	100,30	100,11	100,69	99,76	101,30
Tháng 7 - Jul.	100,16	100,07	99,99	100,09	100,45
Tháng 8 - Aug.	99,85	100,91	100,39	100,23	99,94
Tháng 9 - Sep.	99,52	100,61	100,68	100,32	100,82
Tháng 10 - Oct.	100,12	100,26	100,32	100,49	100,15
Tháng 11 - Nov.	100,16	100,49	99,72	100,59	100,27
Tháng 12 - Dec.	100,15	100,57	99,98	101,59	100,52
Bình quân tháng - Monthly average index	100,09	100,34	100,21	100,37	100,38
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reporte year compared with December of previous year	100,15	104,19	102,57	104,49	103,98
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,53	104,49	103,63	102,66	105,15
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	102,76	109,04	111,84	116,86	121,51

# 185

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,86</b>	<b>100,28</b>	<b>99,56</b>	<b>99,27</b>	<b>100,16</b>	<b>101,30</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,83	101,42	100,16	100,73	100,41	102,27
Lương thực - <i>Food</i>	100,78	100,35	104,49	107,32	99,45	99,92
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	99,83	100,34	99,83	100,88	101,50
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	100,07	99,77	100,00	100,00	100,11
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,75	99,25	100,39	99,98	100,11	100,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	99,65	99,88	105,74	102,02	97,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,32	99,90	100,02	100,03	100,33
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,00	100,00	100,02	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,80	97,46	95,82	87,07	97,91	105,72
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96	100,00	100,03	99,95	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,05	100,02	100,02	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,94	100,09	97,39	97,17	99,95	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	100,02	101,61	100,01	100,58	100,00
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,59</b>	<b>102,79</b>	<b>103,05</b>	<b>99,60</b>	<b>102,66</b>	<b>102,64</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,93</b>	<b>100,12</b>	<b>100,34</b>	<b>101,53</b>	<b>99,02</b>	<b>99,15</b>



**185** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với tháng trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2020 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,45</b>	<b>99,94</b>	<b>100,82</b>	<b>100,15</b>	<b>100,27</b>	<b>100,52</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,11	100,31	100,37	100,15	100,44	100,75
Lương thực - <i>Food</i>	100,47	102,23	104,37	98,82	100,56	102,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,08	99,46	99,62	100,48	100,64	100,87
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,98	100,00	100,23	100,00	101,36	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,81	100,04	100,19	100,01	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,49	98,88	102,53	100,32	100,52	100,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,20	99,99	100,01	100,00	100,30	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,00	100,07	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,62	100,14	99,77	100,00	99,35	102,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	99,97	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,96	100,00	105,63	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	97,63	99,96	101,35	100,06	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,15	100,50	101,26	100,02	100,03	99,98
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,43</b>	<b>107,78</b>	<b>101,04</b>	<b>99,08</b>	<b>101,08</b>	<b>99,66</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,82</b>	<b>99,96</b>	<b>100,01</b>	<b>100,09</b>	<b>100,00</b>	<b>99,96</b>

# 186 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019** *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December in 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>101,86</b>	<b>102,14</b>	<b>101,70</b>	<b>100,95</b>	<b>100,45</b>	<b>101,75</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,83	104,29	104,46	105,22	105,65	108,05
Lương thực - <i>Food</i>	100,78	101,13	105,67	113,41	112,79	112,71
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	102,34	102,69	102,51	103,41	104,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,20	100,27	100,05	100,05	100,05	100,15
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,75	99,99	100,38	100,36	100,47	100,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	99,65	99,53	105,24	99,40	97,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,33	100,23	100,25	100,28	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,15	100,15	100,17	100,17	100,17
Giao thông - <i>Transport</i>	100,80	98,24	94,14	81,97	80,25	84,84
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96	99,96	99,99	99,94	99,94	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,05	100,08	100,10	100,10
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,94	100,03	97,42	94,66	94,61	94,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	100,28	101,90	101,91	102,50	102,50
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,59</b>	<b>106,48</b>	<b>109,73</b>	<b>109,29</b>	<b>112,20</b>	<b>115,16</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,93</b>	<b>100,04</b>	<b>100,39</b>	<b>101,92</b>	<b>100,92</b>	<b>100,06</b>

**186** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2020 as compared to December in 2017*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,21</b>	<b>102,14</b>	<b>102,98</b>	<b>103,14</b>	<b>103,42</b>	<b>103,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,17	108,50	108,91	109,07	109,55	110,37
Lương thực - <i>Food</i>	113,24	115,76	120,82	119,39	120,06	122,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,05	104,47	104,08	104,58	105,25	106,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	100,13	100,36	100,36	101,73	101,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,31	100,35	100,54	100,55	100,55	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,48	96,39	98,82	99,13	99,64	99,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,81	100,80	100,82	100,82	101,12	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,18	100,18	100,25	100,25	100,25	100,25
Giao thông - <i>Transport</i>	87,91	88,04	87,83	87,84	87,27	89,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,96	99,96	99,96	99,96	99,92	99,92
Giáo dục - <i>Education</i>	100,06	100,05	105,68	105,71	105,71	105,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,70	92,46	92,42	93,68	93,73	93,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,65	103,17	104,47	104,49	104,51	104,49
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>119,11</b>	<b>128,38</b>	<b>129,71</b>	<b>128,53</b>	<b>129,91</b>	<b>129,47</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,88</b>	<b>99,84</b>	<b>99,85</b>	<b>99,94</b>	<b>99,94</b>	<b>99,90</b>

# 187

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>106,38</b>	<b>105,93</b>	<b>105,90</b>	<b>104,75</b>	<b>103,47</b>	<b>105,07</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,24	109,38	110,94	112,31	111,77	114,90
Lương thực - <i>Food</i>	99,19	97,35	101,40	108,98	112,66	116,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	110,85	110,32	113,09	113,98	112,15	114,14
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,82	101,70	101,83	101,83	101,57	101,18
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,82	102,09	102,93	102,67	102,95	103,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,50	102,87	101,88	106,39	99,32	96,65
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,25	101,95	101,86	101,85	101,10	101,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,89	102,83	102,87	102,90	102,90	102,89
Giao thông - <i>Transport</i>	106,81	103,74	97,65	81,77	78,49	83,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,68	99,68	99,71	99,67	99,67	99,67
Giáo dục - <i>Education</i>	105,43	105,43	105,49	105,51	105,54	105,53
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,63	101,97	101,52	97,38	97,25	97,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,97	104,20	105,81	105,80	106,07	105,77
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>119,33</b>	<b>121,00</b>	<b>123,94</b>	<b>123,48</b>	<b>127,75</b>	<b>129,56</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,62</b>	<b>100,11</b>	<b>100,47</b>	<b>102,01</b>	<b>100,75</b>	<b>99,34</b>

**187** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in*  
*2020 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>105,53</b>	<b>105,22</b>	<b>105,75</b>	<b>105,40</b>	<b>105,06</b>	<b>103,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	114,74	114,95	114,93	114,37	112,93	110,37
Lương thực - <i>Food</i>	116,47	118,94	123,40	121,78	121,45	122,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	113,75	112,90	111,83	111,07	109,16	106,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	100,40	100,59	100,62	101,88	101,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	104,10	103,91	103,84	103,30	103,16	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,32	96,00	99,06	98,43	98,88	99,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,58	101,44	101,24	101,21	101,45	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,90	100,32	100,27	100,27	100,25	100,25
Giao thông - <i>Transport</i>	87,35	87,83	88,51	87,81	87,85	89,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,68	99,68	99,68	99,68	99,77	99,92
Giáo dục - <i>Education</i>	104,86	104,73	105,83	105,72	105,71	105,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,32	94,99	94,96	96,19	97,42	93,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,90	105,14	104,93	104,25	104,30	104,49
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>127,98</b>	<b>133,46</b>	<b>127,95</b>	<b>127,56</b>	<b>128,63</b>	<b>129,47</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,78</b>	<b>99,96</b>	<b>100,02</b>	<b>100,06</b>	<b>100,08</b>	<b>99,90</b>

# 188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>101,05</b>	<b>104,19</b>	<b>102,57</b>	<b>104,49</b>	<b>103,98</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,06	101,30	103,98	106,63	110,37
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	108,89	101,30	98,50	122,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,32	98,25	103,50	108,87	106,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	103,98	101,29	103,03	101,73
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,25	101,96	99,89	102,21	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,82	105,13	104,99	104,17	99,81
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	101,16	100,45	102,27	101,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	89,90	151,84	96,96	102,73	100,25
Giao thông - <i>Transport</i>	99,08	106,33	100,99	103,13	89,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	98,09	99,21	99,72	99,92
Giáo dục - <i>Education</i>	99,35	106,01	108,29	105,43	105,71
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	99,24	99,69	103,93	93,69
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	96,29	101,86	103,33	104,71	104,49
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>105,37</b>	<b>106,30</b>	<b>99,01</b>	<b>118,35</b>	<b>129,47</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,05</b>	<b>99,27</b>	<b>102,87</b>	<b>99,14</b>	<b>99,90</b>

# 189

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index</b>	<b>100,53</b>	<b>104,49</b>	<b>103,63</b>	<b>102,66</b>	<b>105,15</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,77	101,64	103,45	103,92	112,55
Lương thực - <i>Food</i>	99,74	104,80	107	98,09	112,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,52	99,81	102,09	105,02	111,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,39	103,44	101,96	102,98	101,35
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,61	101,87	100,77	99,50	102,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,97	105,17	106,18	104,35	99,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,58	100,87	100,86	101,43	101,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	134,39	109,88	101,67	101,79
Giao thông - <i>Transport</i>	86,73	107,14	107,60	98,64	89,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,38	99,04	98,27	99,91	99,71
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	119,64	106,63	107,41	105,46
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,54	97,83	99,48	100,84	97,76
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,13	101,58	102,83	103,69	105,05
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>94,52</b>	<b>103,08</b>	<b>103,09</b>	<b>108,27</b>	<b>126,62</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>103,28</b>	<b>101,77</b>	<b>101,28</b>	<b>100,62</b>	<b>100,17</b>

# 190 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014**

*Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>119,04</b>	<b>119,37</b>	<b>118,85</b>	<b>117,98</b>	<b>117,39</b>	<b>118,91</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	124,90	126,67	126,88	127,81	128,33	131,24
Lương thực - <i>Food</i>	111,40	111,80	116,82	125,37	124,69	124,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	127,13	126,92	127,35	127,13	128,25	130,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,59	115,67	115,41	115,41	115,41	115,53
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,97	107,15	107,57	107,55	107,67	107,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	121,37	120,94	120,80	127,74	120,64	117,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,92	106,26	106,15	106,18	106,20	106,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	159,63	159,63	159,63	159,66	159,66	159,65
Giao thông - <i>Transport</i>	95,21	92,79	88,91	77,42	75,80	80,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,32	95,32	95,35	95,30	95,30	95,30
Giáo dục - <i>Education</i>	159,54	159,54	159,62	159,66	159,70	159,70
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,46	101,55	98,89	96,10	96,05	96,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,32	116,34	118,22	118,24	118,92	118,93
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>131,05</b>	<b>134,70</b>	<b>138,81</b>	<b>138,26</b>	<b>141,94</b>	<b>145,69</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>109,20</b>	<b>109,33</b>	<b>109,70</b>	<b>111,38</b>	<b>110,29</b>	<b>109,35</b>



**190** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2020 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>119,45</b>	<b>119,37</b>	<b>120,35</b>	<b>120,53</b>	<b>120,85</b>	<b>121,51</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	131,39	131,80	132,29	132,48	133,07	134,06
Lương thực - <i>Food</i>	125,18	127,97	133,55	131,98	132,72	135,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	130,27	129,57	129,07	129,69	130,52	131,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	115,51	115,51	115,77	115,77	117,35	117,34
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	107,50	107,54	107,74	107,76	107,76	107,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	118,31	116,99	119,94	120,32	120,94	121,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,77	106,76	106,78	106,78	107,10	107,14
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	159,67	159,68	159,79	159,79	159,95	159,80
Giao thông - <i>Transport</i>	83,03	83,15	82,96	82,96	82,42	84,26
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,32	95,32	95,32	95,32	95,28	95,29
Giáo dục - <i>Education</i>	159,63	159,63	168,61	168,66	168,65	168,65
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,14	93,86	93,83	95,09	95,16	95,12
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,10	119,69	121,21	121,23	121,26	121,23
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>150,69</b>	<b>131,87</b>	<b>126,42</b>	<b>126,11</b>	<b>125,64</b>	<b>131,44</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>109,15</b>	<b>113,80</b>	<b>115,54</b>	<b>116,36</b>	<b>116,35</b>	<b>115,90</b>

# 191 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	9.968	11.531	12.000	12.086	13.830
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	16.490	24.285	24.983	25.417	26.619
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	87.833	78.422	78.101	87.595	149.792
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	236.175	230.792	229.191	233.476	244.274
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	43.762	40.457	40.858	45.063	54.081
Cá nước ngọt (cá quả) - <i>Fish</i>	"	67.785	64.743	65.681	66.380	67.399
Cá biển (cá thu) - <i>Sea fish</i>	"	210.331	205.633	243.652	257.691	244.112
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	23.451	21.544	21.392	21.544	19.709
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.086	9.536	9.960	9.634	12.177
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	9.299	9.338	9.882	10.710	12.212
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	15.881	14.336	13.379	13.896	16.537
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	9.708	8.861	10.202	10.777	12.089
Chuối - <i>Banana</i>	"	11.291	11.045	10.905	11.671	14.516
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	8.553	7.557	8.500	9.046	9.955
Muối - <i>Salt</i>	"	3.553	3.915	4.461	4.330	3.752
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	40.000	40.603	41.802	41.908	46.082
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	38.052	44.548	44.657	44.609	43.360
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	55.373	58.473	58.913	59.471	68.842
Đường - <i>Sugar</i>	"	19.013	19.079	18.265	18.212	18.453
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	457.097	468.888	470.080	490.280	512.545
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	21.212	22.359	22.693	22.693	23.116
Rượu Lúa mới - <i>Luamoi wine</i>	"	14.694	20.606	20.845	21.870	19.313

**191** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	31.966	26.386	27.468	28.871	30.000
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	238.989	250.665	255.657	261.810	276.293
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	125.571	130.599	122.749	118.088	132.243
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	238.578	302.643	290.200	275.996	261.970
Bột giặt (OMO) - <i>Soap powder</i>	Kg	41.769	41.663	41.663	41.663	39.939
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.882	12.752	16.033	15.669	10.715
Gas - <i>Gas</i>	Kg	25.252	27.356	29.210	27.421	26.577
Xăng A92 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.366	17.873	19.551	19.203	14.885
Xi măng (Hoàng Thạch) <i>Cement</i>	Kg	1.897	1.894	1.900	1.901	1.774
Thép - <i>Steel</i>	"	14.666	14.389	16.595	16.403	14.749
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.897	1.836	1.906	1.975	1.901
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M <sup>3</sup>	7.452	7.356	7.639	7.394	7.360
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.171	17.544	17.544	19.670	19.950
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	22.691	22.407	25.532	27.471	29.938
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	14.259	13.925	14.815	15.000	16.508



**VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**  
**TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION**

Biểu Table	Trang Page
192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	407
193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	408
194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	409
195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	410
196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	411
197 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	412
198 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	413
199 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	414
200 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	415
201 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	415



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyên;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

**Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

**Số thuê bao Internet** là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.



**Tỷ lệ người sử dụng Internet** được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

**Hộ gia đình có kết nối Internet** là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

**Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet** được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

**Doanh thu công nghệ thông tin** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công khác cho Internet.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freightcarried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

#### POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

**Number of telephone subscribers** is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

**Rate of mobile-phone users** is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

**Number of internet subscribers** is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

**Rate of internet users** is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

**Households with internet connection** are those who are provided with internet services.

**Rate of household with Internet connection** is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

**Turnover of information technology** is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

## MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2020

Doanh thu vận tải ước đạt 1.196,5 tỷ đồng, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đạt 845,2 tỷ đồng, tăng 1,1% và doanh thu vận tải hành khách đạt 294,7 tỷ đồng, giảm 24,2%.

Vận chuyển hành khách đạt 4,9 triệu lượt hành khách, giảm 28,7%; luân chuyển hành khách đạt 379 triệu hk.km, giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2019. Vận chuyển hàng hóa đạt 7,5 triệu tấn hàng hóa, giảm 3,4%; luân chuyển hàng hóa đạt 549,9 triệu tấn.km, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Toàn tỉnh có 02 doanh nghiệp và 10 Văn phòng đại diện hoạt động bưu chính, chuyển phát. Có 102 điểm phục vụ bưu chính (trong đó: 31 bưu cục; 39 bưu điện văn hóa xã; 32 điểm phục vụ thuộc loại hình khác). Cơ sở hạ tầng bưu chính chuyển phát trên địa bàn tỉnh vẫn giữ nguyên số lượng doanh nghiệp, số lượng Văn phòng đại diện và điểm cung cấp dịch vụ so với năm 2019. Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện trong năm 2020 là 2.556.066 bưu gửi, tăng 8% so với cùng kỳ; doanh thu ước đạt 65,13 tỷ đồng tăng 7% so với cùng kỳ.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 07 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet và truyền hình cáp. Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang để cung cấp dịch vụ internet cố định băng rộng và dịch vụ truy nhập internet 3G được phủ đến 100% số thôn có dân cư trên địa bàn toàn tỉnh; dịch vụ truy nhập internet 4G được phủ đến 100% số thôn có dân cư trên địa bàn toàn tỉnh. Tổng doanh thu sản xuất, kinh doanh trong toàn ngành năm 2020 ước đạt 742,67 tỷ đồng, tăng 6,4%.

Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 673.083 thuê bao, đạt mật độ 113,3 thuê bao/100 dân (trong đó mật độ điện thoại cố định và di động trả sau đạt 14,85 thuê bao/100 dân). Phát triển 16.300 thuê bao internet băng rộng (960 thuê bao internet cố định, 3.454 thuê bao internet di động, 11.886 thuê

bao di động 2G chuyển sang 3G, 4G); tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 298.755 thuê bao (trong đó internet cố định băng rộng là 82.969 thuê bao, internet băng rộng di động là 215.786 thuê bao). Mật độ internet trên toàn tỉnh là 90,8 thuê bao/100 dân.

# 192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting services  
by types of ownership and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>835,3</b>	<b>1.039,0</b>	<b>1.145,1</b>	<b>1.298,8</b>	<b>1.196,5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	835,3	1.039,0	1.145,1	1.298,8	1.196,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Vận tải đường bộ - Road	815,0	997,9	1.093,4	1.224,6	1.139,9
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	20,3	41,1	51,7	74,2	56,6
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Vận tải đường bộ - Road	97,6	96,0	95,5	94,3	95,3
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	2,4	4,0	4,5	5,7	4,7
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

# 193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>	<b>5.031</b>	<b>5.869</b>	<b>6.280</b>	<b>6.916</b>	<b>4.933</b>
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.031	5.869	6.280	6.916	4.933
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.014	1.900	1.920	2.332	2.016
Cá thể - Household	3.017	3.969	4.360	4.584	2.917
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	5.031	5.869	6.280	6.916	4.933
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>103,8</b>	<b>107,7</b>	<b>107,0</b>	<b>110,1</b>	<b>71,3</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,8	107,7	107,0	110,1	71,3
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97,8	102,3	101,1	121,5	86,4
Cá thể - Household	108,2	110,6	109,9	105,1	63,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	103,8	107,7	107,0	110,1	71,3
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-



# 194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>419.343</b>	<b>461.834</b>	<b>495.308</b>	<b>545.433</b>	<b>378.956</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	419.343	461.834	495.308	545.433	378.956
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	190.594	168.094	168.421	198.263	176.036
Cá thể - Household	228.749	293.740	326.887	347.170	202.920
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	419.343	461.834	495.308	545.433	378.956
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>102,6</b>	<b>106,8</b>	<b>107,2</b>	<b>110,1</b>	<b>69,5</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,6	106,8	107,2	110,1	69,5
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97,1	102,0	100,2	117,7	88,8
Cá thể - Household	107,7	109,7	111,3	106,2	58,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	102,6	106,8	107,2	110,1	69,5
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.135</b>	<b>6.242</b>	<b>6.951</b>	<b>7.728</b>	<b>7.465</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.135	6.242	6.951	7.728	7.465
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.287	2.675	2.932	3.370	3.285
Cá thể - Household	2.848	3.567	4.019	4.358	4.180
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	5.135	6.242	6.951	7.728	7.465
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>112,8</b>	<b>110,0</b>	<b>111,4</b>	<b>111,2</b>	<b>96,6</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,8	110,0	111,4	111,2	96,6
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	119,1	109,2	109,6	114,9	97,5
Cá thể - Household	108,3	110,5	112,7	108,4	95,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	112,8	110,0	111,4	111,2	96,6
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Ngìn tấn.km - Thous. tons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>392.084</b>	<b>468.566</b>	<b>525.017</b>	<b>579.933</b>	<b>549.919</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	392.084	468.566	525.017	579.933	549.919
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	154.730	180.716	240.641	302.004	292.533
Cá thể - Household	237.354	287.850	284.376	277.929	257.386
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	392.084	468.566	525.017	579.933	549.919
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>111,2</b>	<b>108,3</b>	<b>112,0</b>	<b>110,5</b>	<b>94,8</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,2	108,3	112,0	110,5	94,8
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	118,2	108,0	133,2	125,5	96,9
Cá thể - Household	107,1	108,5	98,8	97,7	92,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường bộ - Road	111,2	108,3	112,0	110,5	94,8
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

# 197 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - <i>Subscriber</i></b>			
2015	573.982	527.982	46.000
2016	613.723	567.723	46.000
2017	643.603	597.603	46.000
2018	658.873	612.873	46.000
2019	665.633	619.633	46.000
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	673.083	627.083	46.000
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	109,0	109,9	100,0
2016	106,9	107,5	100,0
2017	104,9	105,3	100,0
2018	102,4	102,6	100,0
2019	101,0	101,1	100,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,1	101,2	100,0

# 198 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

*Share of mobile-phone and internet users*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động</b> <b>Share of mobile-phone users</b>	<b>96,3</b>	<b>106,0</b>	<b>107,7</b>	<b>112,6</b>	<b>113,3</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,0	114,0	118,4	129,4	130,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	94,8	101,5	101,6	107,2	107,5
<b>Tỷ lệ người sử dụng internet</b> <b>Share of internet users</b>	<b>63,9</b>	<b>76,5</b>	<b>82,6</b>	<b>89,2</b>	<b>90,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	83,0	96,0	99,0	101,5	104,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	53,0	65,5	73,3	78,4	79,2

# 199 Số thuê bao internet

*Number of internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
<b>Thuê bao - Subscriber</b>			
2015	185.483	120.465	65.018
2016	220.494	150.582	69.912
2017	240.247	165.475	74.772
2018	264.262	183.862	80.400
2019	282.455	200.446	82.009
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	298.755	215.786	82.969
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2015	123,0	133,3	107,5
2016	118,9	125,0	107,5
2017	109,0	109,9	107,0
2018	110,0	111,1	107,5
2019	106,9	109,0	102,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	105,8	107,7	101,2

## 200 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

*Share of households with internet connection*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	63,9	79,2	54,6
2016	69,9	83,6	61,2
2017	72,6	86,6	64,0
2018	78,4	89,3	71,7
2019	80,2	93,5	74,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	84,5	94,0	75,0

## 201 Doanh thu công nghệ thông tin

*Turnover of information technology*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	...	...	...	...
<b>Phân theo loại dịch vụ cung cấp</b> <i>By services</i>					
...					
...					
...					
...					





**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**  
**EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Page
202 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	429
203 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool by district</i>	430
204 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	431
205 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	432
206 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	434
207 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	435
208 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	436
209 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	438
210 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	439
211 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by districts</i>	440
212 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	441
213 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	443
214 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	444
<b>Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ - Education, training and science, technology</b>	<b>417</b>

Biểu Table		Trang Page
215	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	445
216	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	446
217	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	447
218	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and sex</i>	448
219	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	449
220	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	450
221	Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	451
222	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	453
223	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	454
224	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	455
225	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	456
226	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	457
227	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	459

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THÔNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp**, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học** là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

**Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ** là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

**Trường trung cấp** là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

**Giáo viên trung cấp** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Học sinh trung cấp** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

**Trường cao đẳng** là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực

hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

**Giảng viên cao đẳng** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

**Sinh viên cao đẳng** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với

người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

## KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY**

### EDUCATION

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

**Lower secondary school** is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

**Upper secondary school** is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

**General school has many tiers**, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Enrolment rate of general education** is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**Rate of repeaters and drop-out** is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

**Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes** is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

**Professional secondary school** is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

**Teachers of professional secondary education** are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-



time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**Students of professional secondary school** are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

**College** is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

**College teachers** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

**College students** are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

## SCIENCE AND TECHNOLOGY

**Scientific and technological organizations** are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Expenditure on science research and technology development** refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

## MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 306 cơ sở giáo dục và đào tạo (25 cơ sở ngoài công lập), trong đó: cấp học mầm non có 87 trường; cấp tiểu học có 136 trường; cấp THCS có 53 trường; cấp THPT có 16 trường; PTCS có 9 trường; trung học có 5 trường; khối giáo dục trung cấp, cao đẳng, đại học có 04 đơn vị.

Tại thời điểm đầu năm học 2020-2021, số giáo viên mầm non là 1.859 người, tăng 15,1% so với thời điểm đầu năm học 2019-2020; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 6.231 người, tăng 3,5%, bao gồm: 3.182 giáo viên tiểu học, tăng 6,1%; 2.057 giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,5% và 992 giáo viên trung học phổ thông, giảm 0,5%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 27,7 nghìn trẻ em đi học mầm non, tăng 3,1% so với năm học trước; 116,4 nghìn học sinh phổ thông, tăng 2,3%, bao gồm: 60,2 nghìn học sinh tiểu học, tăng 2,2%; 38,8 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 1,7% và 17,4 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 3,6%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 25 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 37 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 15 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 19 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh bỏ học của ba cấp học chiếm tỷ lệ 1,13%, tăng 0,22% so với cùng kỳ; trong đó cấp tiểu học chiếm tỷ lệ 0,12%, tăng 0,01%; cấp THCS chiếm tỷ lệ 2,08%, tăng 0,55%; cấp THPT chiếm tỷ lệ 2,52%, tăng 0,26%.

Năm học 2019-2020, tỷ lệ học sinh Tiểu học hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 92,68%; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt 99,79% giữ nguyên tỷ lệ so với năm học 2018-2019; tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp toàn tỉnh 94%, tăng 7,25% so với năm học 2018-2019. 100% huyện, thành phố đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và XMC năm 2019.



# 202 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>89</b>	<b>92</b>	<b>89</b>	<b>87</b>	<b>87</b>
Công lập - Public	72	72	67	64	64
Ngoài công lập - Non-public	17	20	22	23	23
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <b>Number of classes (Class/group)</b>	<b>847</b>	<b>1.004</b>	<b>1.026</b>	<b>1.061</b>	<b>1.120</b>
Công lập - Public	554	589	593	583	586
Ngoài công lập - Non-public	293	415	433	478	534
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b>Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>665</b>	<b>953</b>	<b>971</b>	<b>1.067</b>	<b>1.030</b>
Công lập - Public	583	629	600	606	514
Ngoài công lập - Non-public	82	324	371	461	516
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Trường học - School</b>	<b>98,9</b>	<b>101,1</b>	<b>96,7</b>	<b>97,8</b>	<b>100,0</b>
Công lập - Public	100,0	100,0	93,1	95,5	100,0
Ngoài công lập - Non-public	94,4	105,3	110,0	104,5	100,0
<b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>	<b>104,3</b>	<b>118,7</b>	<b>102,2</b>	<b>103,4</b>	<b>105,6</b>
Công lập - Public	98,2	102,4	100,7	98,3	100,5
Ngoài công lập - Non-public	118,1	153,1	104,3	110,4	111,7
<b>Phòng học - Classroom</b>	<b>88,3</b>	<b>123,0</b>	<b>101,9</b>	<b>109,9</b>	<b>96,5</b>
Công lập - Public	103,2	113,5	95,4	101,0	84,8
Ngoài công lập - Non-public	43,6	146,6	114,5	124,3	111,9

# 203 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschools by district*

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>87</b>	<b>64</b>	<b>23</b>	<b>87</b>	<b>64</b>	<b>23</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	26	11	15	26	11	15
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	9	9	-	9	9	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	13	8	5	13	8	5
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	14	12	2	14	12	2
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	11	10	1	11	10	1
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	6	6	-	6	6	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	8	8	-	8	8	-

# 204 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.061</b>	<b>583</b>	<b>478</b>	<b>1.120</b>	<b>586</b>	<b>534</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	371	89	282	384	94	290
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	83	83	-	90	90	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	132	73	59	135	76	59
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	161	99	62	172	96	76
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	153	96	57	169	94	75
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	82	82	-	82	79	3
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	79	61	18	88	57	31

# 205 Số giáo viên và học sinh mầm non

## Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>1.276</b>	<b>1.520</b>	<b>1.595</b>	<b>1.615</b>	<b>1.859</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.268	1.464	1.562	1.349	1.321
Công lập - <i>Public</i>	840	986	1.059	1.034	1.078
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	436	534	536	581	781
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Pupil)</b>	<b>21.338</b>	<b>26.105</b>	<b>27.018</b>	<b>26.852</b>	<b>27.697</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	14.822	17.034	17.050	16.025	16.154
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	6.516	9.071	9.968	10.827	11.543
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	2.742	3.070	3.905	4.084	3.984
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	18.596	23.035	23.113	22.768	23.713
<b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per class (Pupil)</b>	<b>25,2</b>	<b>26,0</b>	<b>26,3</b>	<b>25,3</b>	<b>24,7</b>
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per teacher (Pupil)</b>	<b>16,7</b>	<b>17,2</b>	<b>16,9</b>	<b>16,6</b>	<b>14,9</b>



## 205 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Giáo viên - Teacher</b>	<b>115,2</b>	<b>117,5</b>	<b>104,9</b>	<b>101,3</b>	<b>115,1</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	116,3	120,5	106,7	86,4	97,9
Công lập - Public	102,3	114,4	107,4	97,6	104,3
Ngoài công lập - Non-public	151,9	123,6	100,4	108,4	134,4
<b>Học sinh - Pupil</b>	<b>101,0</b>	<b>109,5</b>	<b>103,5</b>	<b>99,4</b>	<b>103,1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	100,6	102,1	100,1	94,0	100,8
Ngoài công lập - Non-public	101,9	126,6	109,9	108,6	106,6
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	114,8	114,2	127,2	104,6	97,6
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years olds)	99,2	108,9	100,3	98,5	104,2
<b>Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class</b>	<b>-0,8</b>	<b>-2,2</b>	<b>0,3</b>	<b>-1,0</b>	<b>-0,6</b>
<b>Học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher</b>	<b>-2,4</b>	<b>-1,3</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,3</b>	<b>-1,7</b>

# 206 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.615</b>	<b>1.034</b>	<b>581</b>	<b>1.859</b>	<b>1.078</b>	<b>781</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	488	153	335	652	162	490
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	125	125	-	163	163	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	242	165	77	242	165	77
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	233	171	62	285	172	113
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	262	192	70	250	169	81
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	112	112	-	137	133	4
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	153	116	37	130	114	16

# 207 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>26.852</b>	<b>16.025</b>	<b>10.827</b>	<b>27.697</b>	<b>16.154</b>	<b>11.543</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.217	2.559	6.658	9.219	2.703	6.516
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	1.901	1.901	-	2.037	2.037	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	3.331	1.839	1.492	3.444	1.952	1.492
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	4.263	2.932	1.331	4.458	2.790	1.668
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	3.918	2.932	986	4.038	2.806	1.232
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	1.969	1.969	-	2.022	1.987	35
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	2.253	1.893	360	2.479	1.879	600

# 208 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Trường - School</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>152</b>	<b>152</b>	<b>150</b>	<b>143</b>	<b>136</b>
Công lập - Public	152	152	150	143	136
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>64</b>	<b>62</b>	<b>53</b>
Công lập - Public	64	64	64	62	53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>16</b>
Công lập - Public	18	18	18	19	16
Ngoài công lập - Non-public	1	1	2	2	-
<b>Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	9
Ngoài công lập - Non-public	-	1	-	-	-
<b>Trung học Lower and Upper secondary school</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	2

## 208 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,0</b>	<b>99,3</b>	<b>98,7</b>	<b>95,3</b>	<b>95,1</b>
Công lập - Public	100,0	100,0	98,7	95,3	95,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>96,9</b>	<b>85,5</b>
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	96,9	85,5
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>105,3</b>	<b>105,0</b>	<b>76,2</b>
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	105,6	84,2
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	200,0	100,0	0,0
<b>Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học Lower and Upper secondary school</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

# 209 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Lớp học - Class</b>	<b>3.714</b>	<b>3.667</b>	<b>3.641</b>	<b>3.591</b>	<b>3.643</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>2.171</b>	<b>2.133</b>	<b>2.143</b>	<b>2.095</b>	<b>2.148</b>
Công lập - <i>Public</i>	2.171	2.119	2.129	2.078	2.125
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	14	14	17	23
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>1.104</b>	<b>1.092</b>	<b>1.058</b>	<b>1.053</b>	<b>1.045</b>
Công lập - <i>Public</i>	1.104	1.085	1.051	1.041	1.033
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	7	7	12	12
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>439</b>	<b>442</b>	<b>440</b>	<b>443</b>	<b>450</b>
Công lập - <i>Public</i>	431	435	433	435	439
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	8	7	7	8	11
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Lớp học - Class</b>	<b>97,7</b>	<b>99,0</b>	<b>99,3</b>	<b>98,6</b>	<b>101,4</b>
<b>Tiểu học - Primary</b>	<b>97,6</b>	<b>98,6</b>	<b>100,5</b>	<b>97,8</b>	<b>102,5</b>
Công lập - <i>Public</i>	97,6	98,2	100,5	97,6	102,3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	280,0	100,0	121,4	135,3
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary</b>	<b>97,8</b>	<b>99,2</b>	<b>96,9</b>	<b>99,5</b>	<b>99,2</b>
Công lập - <i>Public</i>	97,8	98,5	96,9	99,0	99,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	100,0	171,4	100,0
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary</b>	<b>97,8</b>	<b>100,5</b>	<b>99,5</b>	<b>100,7</b>	<b>101,6</b>
Công lập - <i>Public</i>	98,6	100,9	99,5	100,5	100,9
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	66,7	77,8	100,0	114,3	137,5

# 210 Số trường phổ thông năm học 2020-2021

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>219</b>	<b>136</b>	<b>53</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>5</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	45	28	9	5	1	2
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	24	14	6	1	2	1
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	33	21	9	3	-	-
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	32	18	9	3	2	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	48	34	11	3	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	15	8	4	1	2	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	22	13	5	-	2	2

# 211 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education in school year 2020-2021  
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.643</b>	<b>2.148</b>	<b>1.045</b>	<b>450</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.021	546	289	186
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	246	163	67	16
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	479	283	134	62
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	543	315	156	72
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	735	430	222	83
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	271	188	70	13
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	348	223	107	18



# 212 Số giáo viên phổ thông

## Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>3.075</b>	<b>3.111</b>	<b>3.126</b>	<b>3.000</b>	<b>3.182</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.062	3.105	3.126	3.000	3.182
Công lập - Public	3.075	3.083	3.092	2.966	3.149
Ngoài công lập - Non-public	-	28	34	34	33
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>2.106</b>	<b>2.163</b>	<b>2.134</b>	<b>2.026</b>	<b>2.057</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	1.994	2.162	2.134	2.016	2.039
Công lập - Public	2.106	2.120	2.080	1.982	2.013
Ngoài công lập - Non-public	-	43	54	44	44
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>994</b>	<b>1.005</b>	<b>1.009</b>	<b>997</b>	<b>992</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	981	1.005	1.009	997	992
Công lập - Public	973	977	973	961	968
Ngoài công lập - Non-public	21	28	36	36	24

## 212 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>98,4</b>	<b>99,9</b>	<b>99,8</b>	<b>96,1</b>	<b>103,5</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,8</b>	<b>97,6</b>	<b>100,5</b>	<b>96,0</b>	<b>106,1</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,9	99,8	100,7	96,0	106,1
Công lập - Public	100,8	97,2	100,3	95,9	106,2
Ngoài công lập - Non-public	-	164,7	121,4	100,0	97,1
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>95,6</b>	<b>103,6</b>	<b>98,7</b>	<b>94,9</b>	<b>101,5</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	90,8	104,8	98,7	94,5	101,1
Công lập - Public	95,6	101,5	98,1	95,3	101,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	125,6	81,5	100,0
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>97,2</b>	<b>99,3</b>	<b>100,4</b>	<b>98,8</b>	<b>99,5</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	95,9	99,3	100,4	98,8	99,5
Công lập - Public	97,8	98,6	99,6	98,8	100,7
Ngoài công lập - Non-public	75,0	133,3	128,6	100,0	66,7

# 213 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>56.555</b>	<b>55.611</b>	<b>57.734</b>	<b>58.883</b>	<b>60.185</b>
Công lập - Public	56.555	55.360	57.483	58.492	59.655
Ngoài công lập - Non-public	-	251	251	391	530
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>37.091</b>	<b>37.514</b>	<b>37.816</b>	<b>38.155</b>	<b>38.803</b>
Công lập - Public	37.091	37.429	37.731	37.858	38.531
Ngoài công lập - Non-public	-	85	85	297	272
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>16.294</b>	<b>16.378</b>	<b>16.780</b>	<b>16.823</b>	<b>17.435</b>
Công lập - Public	16.001	16.182	16.603	16.585	17.188
Ngoài công lập - Non-public	293	196	177	238	247
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>99,8</b>	<b>100,9</b>	<b>102,6</b>	<b>101,4</b>	<b>102,3</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>100,2</b>	<b>101,0</b>	<b>103,8</b>	<b>102,0</b>	<b>102,2</b>
Công lập - Public	100,2	100,6	103,8	101,8	102,0
Ngoài công lập - Non-public	-	374,6	100,0	155,8	135,5
<b>Trung học cơ sở Lower secondary school</b>	<b>99,6</b>	<b>100,6</b>	<b>100,8</b>	<b>100,9</b>	<b>101,7</b>
Công lập - Public	99,6	100,4	100,8	100,3	101,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,0	349,4	91,6
<b>Trung học phổ thông Upper secondary school</b>	<b>98,8</b>	<b>101,3</b>	<b>102,5</b>	<b>100,3</b>	<b>103,6</b>
Công lập - Public	99,8	101,8	102,6	99,9	103,6
Ngoài công lập - Non-public	62,2	72,6	90,3	134,5	103,8

# 214 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <b>Number of female teachers (Person)</b>	<b>4.379</b>	<b>4.493</b>	<b>4.503</b>	<b>4.347</b>	<b>5.042</b>
Tiểu học - Primary school	2.489	2.530	2.547	2.489	3.182
Công lập - Public	2.489	2.502	2.513	2.455	3.149
Ngoài công lập - Non-public	-	28	34	34	33
Trung học cơ sở Lower secondary school	1.348	1.397	1.397	1.316	1.319
Công lập - Public	1.348	1.366	1.366	1.285	1.288
Ngoài công lập - Non-public	-	31	31	31	31
Trung học phổ thông Upper secondary school	542	566	559	542	541
Công lập - Public	531	551	544	527	527
Ngoài công lập - Non-public	11	15	15	15	14
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of schoolgirls (Pupils)</b>	<b>56.055</b>	<b>53.010</b>	<b>56.974</b>	<b>55.716</b>	<b>77.453</b>
Tiểu học - Primary school	27.495	26.736	27.773	27.644	29.346
Công lập - Public	27.495	26.620	27.638	27.509	29.222
Ngoài công lập - Non-public	-	116	135	135	124
Trung học cơ sở Lower secondary school	19.048	19.259	19.451	18.754	38.803
Công lập - Public	19.048	19.223	19.395	18.602	38.531
Ngoài công lập - Non-public	-	36	56	152	272
Trung học phổ thông Upper secondary school	9.512	7.015	9.750	9.318	9.304
Công lập - Public	9.410	6.949	9.685	9.253	9.183
Ngoài công lập - Non-public	102	66	65	65	121

# 215 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of teachers of general education  
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.231</b>	<b>3.182</b>	<b>2.057</b>	<b>992</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.725	738	574	413
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	457	258	161	38
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	835	428	269	138
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	906	454	296	156
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.306	692	431	183
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	432	266	139	27
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	570	346	187	37

# 216 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education in school year 2020-2021  
by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>116.423</b>	<b>60.185</b>	<b>38.803</b>	<b>17.435</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	35.724	17.091	11.697	6.936
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.001	3.556	1.924	521
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	14.277	7.131	4.739	2.407
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	17.654	8.964	5.666	3.024
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.193	12.472	8.371	3.350
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.554	4.608	2.469	477
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	11.020	6.363	3.937	720

# 217 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <b>Average number of pupils per teacher</b>	<b>17,8</b>	<b>17,4</b>	<b>17,9</b>	<b>18,9</b>	<b>18,7</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>18,4</b>	<b>17,9</b>	<b>18,5</b>	<b>19,6</b>	<b>18,9</b>
Công lập - Public	18,4	18,0	18,6	19,7	18,9
Ngoài công lập - Non-public	-	9,0	7,4	11,5	16,1
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary school</b>	<b>17,6</b>	<b>17,3</b>	<b>17,7</b>	<b>18,8</b>	<b>18,9</b>
Công lập - Public	17,6	17,7	18,1	19,1	19,1
Ngoài công lập - Non-public	-	2,0	1,6	6,8	6,2
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>16,4</b>	<b>16,3</b>	<b>16,6</b>	<b>16,9</b>	<b>17,6</b>
Công lập - Public	16,4	16,6	17,1	17,3	17,8
Ngoài công lập - Non-public	14,0	7,0	4,9	6,6	10,3
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <b>Average number of pupils per class</b>	<b>29,6</b>	<b>29,9</b>	<b>30,9</b>	<b>31,7</b>	<b>32,0</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>26,1</b>	<b>26,1</b>	<b>26,9</b>	<b>28,1</b>	<b>28,0</b>
Công lập - Public	26,1	26,1	27,0	28,1	28,1
Ngoài công lập - Non-public	-	17,9	17,9	23,0	23,0
<b>Trung học cơ sở</b> <b>Lower secondary school</b>	<b>33,6</b>	<b>34,4</b>	<b>35,7</b>	<b>36,2</b>	<b>37,1</b>
Công lập - Public	33,6	34,5	35,9	36,4	37,3
Ngoài công lập - Non-public	-	12,1	12,1	24,8	22,7
<b>Trung học phổ thông</b> <b>Upper secondary school</b>	<b>37,1</b>	<b>37,1</b>	<b>38,1</b>	<b>38,0</b>	<b>38,7</b>
Công lập - Public	37,1	37,2	38,3	38,1	39,2
Ngoài công lập - Non-public	36,6	28,0	25,3	29,8	22,5

# 218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Tỷ lệ đi học chung</b> <b>General enrolment rate</b>	<b>79,1</b>	<b>84,0</b>	<b>85,6</b>	<b>85,2</b>	<b>85,0</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,6	86,9	89,1	88,6	87,8
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,4	97,0	97,9	99,6	98,9
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,3	97,0	97,7	99,8	98,5
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	79,2	85,7	88,0	84,0	84,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,0	87,6	89,1	88,3	88,4
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	54,2	60,7	66,2	60,0	58,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	61,4	70,4	80,8	68,4	64,7
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b> <b>Enrolment rate at right age</b>	<b>75,8</b>	<b>80,2</b>	<b>80,9</b>	<b>81,7</b>	<b>83,2</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,3	84,0	84,7	85,4	86,3
Tiểu học - <i>Primary school</i>	93,0	93,6	94,3	96,6	96,9
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,1	98,2	98,9	97,2	96,7
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	77,1	83,1	85,2	80,6	82,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,8	85,0	86,7	85,1	86,7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	49,5	55,1	59,3	55,5	56,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	57,0	62,4	66,8	63,9	64,1



**219** Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông  
 năm học 2018-2019 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Percentage of graduates of upper secondary education  
 in school year 2018-2019 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.514</b>	<b>3.211</b>	<b>93,5</b>	<b>95,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.368	1.380	94,9	97,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	135	98	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	695	366	95,5	98,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	914	561	95,5	97,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.045	604	88,8	89,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	161	96	90,1	90,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	196	106	82,1	84,0

## 220 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban</b> <b>Rate of repeaters</b>	<b>1,70</b>	<b>1,42</b>	<b>1,12</b>	<b>1,11</b>	<b>1,05</b>
Tiểu học - Primary	1,58	1,58	1,26	1,40	1,70
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,94	0,86	0,76	1,30	1,20
Trung học cơ sở - Lower secondary	1,56	1,31	1,16	1,19	0,46
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,54	0,61	0,40	1,10	0,13
Trung học phổ thông - Upper secondary	2,44	1,13	0,52	0,51	0,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,42	0,48	0,44	0,40	0,08
<b>Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học</b> <b>Rate of drop-out</b>	<b>1,33</b>	<b>1,09</b>	<b>0,96</b>	<b>0,91</b>	<b>1,13</b>
Tiểu học - Primary	0,15	0,13	0,10	0,11	0,12
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,04	0,10	0,09	0,15	0,07
Trung học cơ sở - Lower secondary	2,16	1,92	1,69	1,53	2,08
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,69	1,33	0,90	1,19	1,75
Trung học phổ thông - Upper secondary	3,54	2,44	2,10	2,26	2,52
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,71	1,61	1,46	1,56	1,97

Ghi chú:

- Lưu ban: Số của năm 2019-2020 lấy số liệu đầu năm học 2019-2020.
- Bỏ học: Số của năm 2019-2020 lấy số liệu đầu năm học 2019-2020.

# 221 Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

*Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số học viên theo học lớp xoá mù chữ</b> <b><i>Number of people getting eradication of illiteracy</i></b>	<b>33</b>	<b>99</b>	<b>99</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	33	45	40	-	452
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b> <b><i>By district</i></b>					
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	33	99	99	-	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	50
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	900
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	50

**221** (Tiếp theo) **Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**  
(Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số học viên theo học bổ túc văn hoá</b> <b>Number of pupils in continuation schools</b>	<b>1.990</b>	<b>1.498</b>	<b>1.065</b>	<b>1.235</b>	<b>2.000</b>
<b>Phân theo cấp học - By grade</b>					
Tiểu học - Primary school	33	-	-	60	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	33	-	-	37	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	898	484	-	247	700
Trong đó: Nữ - Of which: Female	743	277	-	124	300
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.059	1.014	1.065	928	1.300
Trong đó: Nữ - Of which: Female	410	399	457	435	700
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện</b> <b>By district</b>					
TP. Phan Rang - Tháp Chàm Phan Rang - Thap Cham city	951	1.035	496	917	1.200
Huyện Bác Ái - Bac Ai district	486	379	471	252	500
Huyện Ninh Sơn - Ninh Son district	221	29	21	33	-
Huyện Ninh Hải - Ninh Hai district	-	-	-	-	50
Huyện Ninh Phước - Ninh Phuoc district	59	34	18	-	50
Huyện Thuận Bắc - Thuan Bac district	185	21	59	33	200
Huyện Thuận Nam - Thuan Nam district	88	-	-	-	-

## 222 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ-Prel. 2020-2021
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	1
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	2	2	2	2
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>17</b>	<b>58</b>	<b>53</b>	<b>53</b>	<b>31</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	7	35	29	30	9
Nữ - Female	10	23	24	23	22
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	17	16	22	32	14
Ngoài công lập - Non-public	-	42	31	21	17
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	17	58	53	53	31
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	6	8	11	11	10
Đại học, cao đẳng University and College graduate	9	35	42	42	21
Trình độ khác - Other degree	2	15	-	-	-

# 223 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

*Number of students of professional secondary education*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
<b>Số học sinh - Number of students</b>	<b>1.038</b>	<b>1.664</b>	<b>1.578</b>	<b>779</b>	<b>416</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	934	1.498	1.420	678	351
Nữ - Female	104	166	158	101	65
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.038	1.506	1.462	619	416
Ngoài công lập - Non-public	-	158	116	160	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.038	1.664	1.578	779	416
<b>Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>353</b>	<b>691</b>	<b>350</b>	<b>359</b>	<b>416</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	353	626	300	359	416
Ngoài công lập - Non-public	-	65	50	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	353	691	350	359	416
<b>Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>112</b>	<b>247</b>	<b>188</b>	<b>200</b>	<b>35</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	112	120	94	150	35
Ngoài công lập - Non-public	-	127	94	50	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	112	247	188	200	35

## 224 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (Schools)</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
<b>Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)</b>	<b>161</b>	<b>162</b>	<b>164</b>	<b>142</b>	<b>130</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	104	100	101	100	98
Nữ - Female	57	62	63	42	32
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	161	162	164	142	130
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	161	162	164	142	130
<b>Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	52	54	58	64	66
Đại học, cao đẳng University and College graduate	109	108	106	78	64
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-
<b>Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ - Education, training and science, technology</b>					<b>455</b>

# 225 Số sinh viên cao đẳng

*Number of students in colleges*

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
<b>Số sinh viên - Number of students</b>	<b>1.970</b>	<b>1.441</b>	<b>1.280</b>	<b>1.243</b>	<b>608</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	693	527	511	318	258
Nữ - Female	1.277	914	769	925	350
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.970	1.441	1.280	1.243	608
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.970	1.441	1.280	1.243	608
<b>Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>723</b>	<b>595</b>	<b>546</b>	<b>506</b>	<b>426</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	723	595	546	506	426
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	723	595	546	418	426
<b>Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>555</b>	<b>613</b>	<b>470</b>	<b>405</b>	<b>611</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	555	613	470	405	611
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	555	613	470	405	611



# 226 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tổ chức - Organization</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14</b>	<b>18</b>	<b>21</b>	<b>21</b>	<b>19</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b> <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	2	2	17	17	15
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	11	15	2	2	2
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b> <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	6	7	7	7	7
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	7	11	11	9
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	2	2	2	2	2
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	2	1	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i></b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	14	18	21	21	19
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

## 226 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>116,7</b>	<b>100,0</b>	<b>90,5</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,0	100,0	850,0	100,0	88,2
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,0	100,0	200,0	100,0	100,0
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,0	100,0	13,3	100,0	100,0
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0	100,0	157,1	100,0	81,8
Khoa học y dược - <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	100,0	100,0	50,0	100,0	100,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,0	100,0	116,7	100,0	90,5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

# 227 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

## *Expenditure on science research and technology development*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.074,0</b>	<b>12.332,4</b>	<b>12.660,0</b>	<b>11.336,0</b>	<b>14.188,0</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b> <b>By funding sources</b>					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	6.074,0	12.332,4	12.660,0	11.336,0	14.188,0
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	6.074,0	12.332,4	12.660,0	11.336,0	14.188,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình nghiên cứu</b> <b>By types of research</b>					
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Applied research</i>	6.074,0	12.332,4	12.660,0	11.336,0	14.188,0
Triển khai thực nghiệm <i>Experimental implementation</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thực nghiệm <i>Experimental production</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b> <b>By sphere of activities</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	6.074,0	12.332,4	12.660,0	11.336,0	14.188,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG  
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,  
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	479
229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	480
230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	481
231 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by districts</i>	482
232 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2020 by districts</i>	483
233 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	484
234 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	485
235 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by districts</i>	486
236 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by districts</i>	487
237 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	488
238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by districts</i>	489
239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	490
240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	491
241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	492
<b>Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...</b>	<b>461</b>

Biểu Table		Trang Page
242	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	493
243	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	494
244	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	495
245	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	496
246	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	497
247	Một số chỉ tiêu liên quan đến trẻ em <i>Indicators related to children</i>	498

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

### Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

### Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$



### Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

#### *Tiêu chí thu nhập:*

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

*Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:*

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

## THỂ THAO

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp

phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy, nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

#### HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE**

### HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

#### **Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

#### **Rate of commune/wars/town having doctor**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician**

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

### **Rate of commune/ward/town meeting national health standards**

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

## **PEOPLE LIVING STANDARD**

**Multi-dimensional poverty households** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

*Income-based criteria:*

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

*Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

## SPORT

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include:



World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## SOCIAL ORDER AND SAFETY

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time).

In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

#### NATURAL DISASTER DAMAGE

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.



## MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2019

### 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý tại thời điểm 31/12/2020 là 273 cơ sở, trong đó có 06 bệnh viện, 02 phòng khám đa khoa khu vực và 59 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 2.155 giường, giảm 1,4% so năm 2019, trong đó có 1.320 giường trong các bệnh viện, giảm 26,3%; 30 giường tại phòng khám đa khoa khu vực, giảm 40% và 295 giường tại các trạm y tế.

Tại thời điểm 31/12/2020, số nhân lực y tế do địa phương quản lý là 2.886 người, tăng 3,7% so với năm 2019, trong đó, 2.266 người làm việc trong ngành y, tăng 11,5%; 620 người làm việc trong ngành dược, giảm 17,6%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2020 đạt 98,8%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2019. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2020 là 12,7%, giảm 1,2 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 23,8%, giảm 0,7 điểm phần trăm.

Phòng chống dịch Covid-19: Trong năm 2020, toàn tỉnh có 03 trường hợp nhiễm dịch bệnh Covid-19, đó là các bệnh nhân: BN61, BN67 và BN1221. Đều là các ca bệnh nhập cảnh.

### 2. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 154 vụ tai nạn giao thông, làm 62 người chết và 147 người bị thương. So với năm 2019, tai nạn giao thông giảm hai tiêu chí số vụ tai nạn và số người bị thương, nhưng tăng tiêu chí số người chết. Số vụ tai nạn giao thông năm 2020 giảm 3,7% (-6 vụ) so với năm trước; số người chết tăng 17% (+9 người); số người bị thương giảm 19,2% (-35 người). Trong tổng số 154 vụ tai nạn giao thông có 152 vụ (chiếm 98,7%) xảy ra trên đường bộ, làm 60 người chết và 147 người bị thương. Bình quân 2,5 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Xảy ra 15 vụ cháy, tăng 03 vụ so cùng kỳ, không có trường hợp thương vong (giảm 01 trường hợp bị thương so với năm trước), thiệt hại tài sản gần 11,7 tỷ đồng, tăng 64,1% so cùng kỳ. Vụ nổ không xảy ra.

### **3. Thiệt hại do thiên tai**

Năm 2020 thời tiết tiếp tục diễn ra bất thường. Từ tháng Một đến tháng Tư hầu như không có mưa, nhưng từ tháng Năm đến cuối năm lượng mưa tương đối nhiều. Qua theo dõi, lượng mưa cả năm 2020 tăng 62,5% so với năm 2019. Thời tiết năm 2020 làm xảy ra 03 vụ mưa lớn, 01 vụ lốc xoáy, 02 vụ sét đánh và 01 vụ hạn hán làm 6 người chết, tài sản thiệt hại khoảng 131 tỷ đồng. Trong đó: 02 vụ mưa lớn xảy ra vào tháng 11 (do ảnh hưởng của bão số 9 và bão số 12), không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 15 tỷ đồng; 01 vụ mưa lớn xảy ra vào tháng 12, làm chết 2 người (1 nam, 1 nữ), tài sản thiệt hại khoảng 89 tỷ đồng; 01 vụ lốc xoáy, 02 vụ sét đánh xảy ra vào tháng 06 làm 4 người chết (2 nam, 2 nữ), tài sản thiệt hại khoảng 3 tỷ đồng; 01 vụ hạn hán, nắng nóng kéo dài, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 24 tỷ đồng.

## 228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	30,9	32,9	33,7	37,0	36,8
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,8	7,9	8,0	8,3	8,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,1	97,4	97,3	97,5	98,8
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	24.591	14.182	15.994	12.799	9.163
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	2	-	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	35	230	-	-	-
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	1	1	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	3,2	3,1	4,9	5,5	5,1
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	1,0	1,3	1,0	2,2	1,3

# 229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b>Health establishments (Establishment)</b>	<b>215</b>	<b>250</b>	<b>282</b>	<b>270</b>	<b>273</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	9	10	11	6
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	7	6	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	65	65	65	59	59
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	133	168	200	198	206
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i></b>	<b>1.785</b>	<b>1.925</b>	<b>1.985</b>	<b>2.185</b>	<b>2.155</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.180	1.430	1.540	1.790	1.320
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	180	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	30	30	40
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	20	10	10	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	200	100	70	50	30
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	325	325	325	295	295
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	60	60	40	50	510

\* Năm 2020, 5 bệnh viện huyện chuyển thành trung tâm y tế.



# 230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2020  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b><i>Health establishments (Establishment)</i></b>	<b>273</b>	<b>72</b>	<b>201</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	6	5	1	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	2	2	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	59	59	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	206	6	200	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i></b>	<b>2.155</b>	<b>2.055</b>	<b>100</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.320	1.270	50	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	40	40	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	30	30	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	295	295	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	510	460	50	-

# 231 Số cơ sở y tế năm 2020

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2020 by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>273</b>	<b>6</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>59</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	155	5	-	2	14
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	15	-	-	-	8
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	36	-	-	-	7
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	16	-	-	-	8
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	32	1	-	-	9
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	7	-	-	-	5
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	12	-	-	-	8

# 232 Số giường bệnh năm 2020

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of hospital beds in 2020 by district*

DVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.155</b>	<b>1.320</b>	<b>-</b>	<b>30</b>	<b>295</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.420	1.240	-	10	70
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	70	-	-	20	40
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	165	-	-	-	35
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	110	-	-	-	40
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	235	80	-	-	45
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	75	-	-	-	25
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	80	-	-	-	40

## 233 Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>					
Bác sĩ - Doctor	453	462	473	490	508
Y sĩ - Physician	418	405	379	352	559
Điều dưỡng - Nurse	603	591	656	785	790
Hộ sinh - Midwife	221	214	216	218	217
Kỹ thuật viên y - Medical technician	139	142	174	187	192
Khác - Others	-	-	-	-	-
<b>Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff</b>					
Dược sĩ - Pharmacist	44	56	67	75	136
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	470	509	530	627	463
Dược tá - Assistant pharmacist	185	157	98	50	21
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

# 234 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2020 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	508	431	77	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	559	539	20	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	790	719	71	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	217	206	11	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	192	169	23	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i></b>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	136	52	84	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	463	159	304	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	21	2	19	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 235 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.266</b>	<b>508</b>	<b>559</b>	<b>790</b>	<b>217</b>	<b>192</b>	<b>-</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.500	351	346	545	104	154	-
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	80	18	25	18	12	7	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	218	49	60	70	29	10	-
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	119	22	26	44	23	4	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	178	33	57	60	18	10	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	102	21	28	32	17	4	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	69	14	17	21	14	3	-

# 236 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staff in 2020 by district*

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>620</b>	<b>136</b>	<b>463</b>	<b>21</b>	-	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	500	109	374	17	-	-
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	14	5	9	-	-	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	34	4	26	4	-	-
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	10	2	8	-	-	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	17	5	12	-	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	33	3	30	-	-	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	12	8	4	-	-	-

**237** Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  
phân theo mức độ suy dinh dưỡng  
*Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - *Unit.* %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,5	16,0	15,0	13,9	12,7
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	-	26,0	25,5	24,5	23,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-



# 238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS  
and deaths in 2020 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30</b>	<b>33</b>	<b>8</b>	<b>347<sup>(1)</sup></b>	<b>215</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	10	12	4	184	104
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1	1	-	4	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4	4	1	32	26
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7	7	-	33	28
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5	6	3	58	38
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	1	-	9	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2	2	-	15	8

<sup>(1)</sup> Trong đó có 12 người không rõ địa chỉ nơi cư trú.

**239** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>63,1</b>	<b>80,0</b>	<b>88,1</b>	<b>88,1</b>	<b>88,1</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	37,5	50,0	57,1	57,1	57,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	62,5	87,5	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	77,8	77,8	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	33,3	66,7	88,9	88,9	88,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	83,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Không tính Bác sỹ tư nhân.

**240** Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - *Unit. %*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - <i>WHOLE PROVINCE</i></b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

# 241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>	<b>70,8</b>	<b>75,4</b>	<b>78,5</b>	<b>89,2</b>	<b>90,8</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	87,5	93,8	93,8	93,8	93,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	22,2	44,4	44,4	77,8	77,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	75,0	87,5	87,5	87,5	87,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	66,7	66,7	77,8	88,9	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66,7	88,9	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	83,3	83,3	83,3	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	50,0	50,0	50,0	75,0	75,0

## 242 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>	-	-	-	1	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	1	-
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>	1	-	1	1	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	-	1	1	-
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>	-	1	-	3	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	3	-

## 243 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

*Some indicators on living standards*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,77	10,36	8,34	6,74	5,33
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	-	-	2.664	2.834	2.903
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	-	-	94,00	98,51	98,60
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	-	-	85,00	90,50	91,00

## 244 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
<b>Số vụ tai nạn (Vụ)</b> <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	<b>357</b>	<b>291</b>	<b>192</b>	<b>160</b>	<b>154</b>
Đường bộ - Roadway	353	286	188	157	152
Đường sắt - Railway	4	5	4	3	2
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b> <i>Number of deaths (Person)</i>	<b>71</b>	<b>61</b>	<b>63</b>	<b>53</b>	<b>62</b>
Đường bộ - Roadway	66	55	62	51	60
Đường sắt - Railway	5	6	1	2	2
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b> <i>Number of injured (Person)</i>	<b>417</b>	<b>376</b>	<b>226</b>	<b>182</b>	<b>147</b>
Đường bộ - Roadway	417	376	222	182	147
Đường sắt - Railway	-	-	4	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	...	16	16	12	15
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	...	1	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	...	3	-	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	...	3.805	3.400	7.123	11.687

\* Số liệu tai nạn giao thông (TNGT) thay đổi so với Niên giám trước do điều chỉnh cộng cả số vụ TNGT và va chạm giao thông.

## 245 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	507	355	452	400	500
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	787	510	604	587	782
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	84	67	86	75	117
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	391	334	345	312	390
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	681	547	531	539	757
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	67	156	78	141	114
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	105	339	87	101	392
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	165	587	129	140	730
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	12	58	13	21	126
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	585	334	214	167	158



## 246 Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b><i>Human losses (Person)</i></b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>6</b>
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	5	3	-	6	6
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	-	-	1	-
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b><i>House damage (House)</i></b>	<b>209</b>	<b>148</b>	<b>72</b>	<b>67</b>	<b>143</b>
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	30	8	17	15
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	209	118	64	50	128
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b><i>Agricultural damage (Ha)</i></b>	<b>827</b>	<b>695</b>	<b>7.330</b>	<b>-</b>	<b>1.725</b>
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	244	134	3.215	-	763
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	583	561	4.115	-	962
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b><i>Total disaster damage in money (Bill. dong)</i></b>	<b>1.247</b>	<b>181</b>	<b>713</b>	<b>5</b>	<b>131</b>

## 247 Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em

*Indicators related to children*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
1. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo <i>The percentage of children at 5 year of age attending kindergarten</i>	%	98,7	92,6	96,8	98,8
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	99	85,8	94,5	99,6
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	99,5	97,4	98,8	99,8
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	98,8	95,1	96,6	99,7
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	99	92,2	94,4	97,5
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	96,8	97,5	97,8	97,9
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	97,1	97,6	98,9	98,1
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	97,9	95,8	96,7	98,5
2. Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3-5 tuổi <i>The percentage of children 3-5 years old attending kindergarten</i>	%	66,6	72,6	71,3	71,1
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	73,3	82,3	80,8	79,3
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	65,3	72,7	71,1	70,8
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	72,9	74,0	72,5	71,7
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	50,6	57,8	60,5	59,4
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	81,6	84,8	83,2	85,5
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	65,3	66,7	62,3	65,4
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	64,5	70,5	68,5	65,4
3. Tỷ lệ trẻ em tiểu học đi học đúng độ tuổi <i>The percentage of children studying enrollment criteria</i>	%	99,4	99,8	99,8	99,8

## 247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
4. Số trẻ em khuyết tật được giáo dục hòa nhập <i>Some disabled children are integrated education</i>	Em <i>Child</i>	121	169	222	205
Trong đó: Trẻ 5 tuổi - <i>Of which: Children at 5 year old</i>	"	34	29	27	17
Chia ra - <i>Of which:</i>	"				
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	8	5	4	5
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	4	2	3	3
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	6	7	5	1
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	5	2	4	1
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	4	8	6	4
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	5	3	2	3
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	2	2	3	0
Trẻ em độ tuổi cấp tiểu học <i>Children of primary school age</i>	Em <i>Child</i>	50	70	127	142
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham City</i>	"	8	8	44	45
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	6	6	9	10
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	8	10	17	22
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	10	15	19	21
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	8	18	16	18
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	6	5	4	9
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	4	8	18	17

## 247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Trẻ em độ tuổi cấp THCS <i>Age children of lower secondary level</i>	Em - Child	37	70	68	46
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	"	8	35	34	7
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	6	6	5	3
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	7	8	9	15
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	10	12	11	7
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	3	3	4	9
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	2	5	3	1
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	1	1	2	4
5. Tỷ lệ đăng ký khai sinh cho trẻ em đúng hạn <i>The percentage of children have time-valid birth registered</i>	%				
Chia ra - <i>Of which:</i>					
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham City</i>	"	89,1	87,6	80,6	80,7
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"	40,3	80	77,7	80,1
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"	56,4	69	62,5	70,8
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"	55,7	70,5	72	75,7
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"	21,4	24,2	26,3	38,0
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"	41,8	95	88	42,8
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"	66,1	76,7	71,2	74,1
6. Khai sinh có yếu tố nước ngoài cho trẻ em đúng hạn <i>Birth registration with foreign elements for children on time</i>	%				
- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham City</i>	"		81,8	76,9	63,0
- Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	"		100,0	38,0	100,0
- Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	"		70,0	67,0	75,0
- Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	"		66,7	66,7	100,0
- Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	"		100,0	100,0	(*)
- Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	"		100,0	100,0	(*)
- Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	"		50,0	50,0	100,0

Ghi chú: (\*) Không có trường hợp đăng ký khai sinh nước ngoài cho trẻ em trên địa bàn.

## 247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
7. Tỷ lệ xã, phường có điểm vui chơi (NVH) dành cho trẻ em - <i>Proportion of communes and wards having play sports (culture house) for children</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Tỷ lệ huyện có nhà văn hoá thiếu nhi <i>The percentage of district having children cultural house</i>	"	71,4	71,4	85,7	85,7
9. Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm (cấp tỉnh) - <i>The percentage of TV broadcasting hour for children in reported year</i>	"	1,0	0,6	0,6	0,6
10. Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình cho trẻ em do địa phương sản xuất/Tổng số giờ phát sóng cho trẻ em trong một năm - <i>Percentage of hours of radio programs for children by local production/total broadcasting hours for children in one year</i>	"	1,0	2,7	2,7	2,7
11. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc so với tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt <i>The percentage of children in especially difficult circumstances received care and support per total children in especially difficult circumstances</i>	"	91,10	92,40	94,02	94,98
12. Xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em <i>Communes, wards and appropriate standards of children</i>	Xã Communes	56	56	47	47
13. Số lượt trẻ em bị tai nạn thương tích (được đưa tới cơ sở y tế) từ 0-14 tuổi - <i>Number of children with injury (referred to health facility) 0-14 years old</i>	Lượt - Kids	937	1.738	692	1.528
Trong đó: Trẻ em là nữ - <i>Of which: Female kid</i>	"	331	506	147	528
14. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi <i>The number of displaced orphan</i>	Em - Child	234	305	138	234
15. Trẻ em khuyết tật, tàn tật <i>Number of children with disabilities</i>	"	838	1.028	1.070	1.094
16. Trẻ em bị xâm hại tình dục <i>Number of child victims of sexual abuse</i>	"	7	-	8	-
17. Số trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học <i>Some children who are victims of toxic chemicals</i>	"	12	-	-	-
<b>Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...</b>					<b>501</b>

## 247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
18. Số trẻ em nhiễm HIV <i>Number of HIV infected children</i>	"	12	14	15	13
19. Số trẻ em phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm - <i>Some children have to work in conditions of heavy, toxic, dangerous</i>	"	36	-	-	-
20. Số trẻ em chưa thành niên vi phạm pháp luật <i>Some children are minors law violation</i>	Em Child	60	10	34	12
21. Số cơ sở bảo trợ xã hội trợ giúp trẻ em <i>Number of establishments of social protection of child support</i>	Cơ sở Estab.	6	6	5	5
Trong đó: Số cơ sở bảo trợ xã hội công lập <i>Of which: Number of establishments public social protection</i>	"	2	2	1	1
22. Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở bảo trợ xã hội - <i>Some children get help in institutions of social protection</i>	Em Child	65	55	73	56
Trong đó: Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở công lập <i>Of which: Number of children assisted in public institutions</i>	"	40	35	43	49
23. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi <i>Under five mortality rate</i>	‰	24,1	23,66	23,3	22,8
24. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi <i>Under one mortality rate</i>	"	16,0	15,0	13,9	12,7
25. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân <i>The percentage of children under age 5 underweight</i>	%	26,0	25,5	24,5	23,8
26. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi <i>Percentage of children under 5 malnourished stunting</i>	%	9,3	15,72	15,5	15,37
27. Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi <i>Number of children under 6 year old</i>	Em Child	51.971	57.250	63.374	64.195

## 247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
28. Tổng số trẻ em dưới 16 tuổi <i>Number of children under 16 year old</i>	Trẻ em Children	156.296	157.826	168.806	169.970
29. Số trường học phổ thông được kiên cố hóa, lầu hóa đạt chuẩn quốc gia và có khả năng chống chịu và giảm nhẹ các tác động của thiên tai <i>The number of schools being solidified, the chemical standard meets national standards and is able to withstand and mitigate the impacts of natural disasters</i>	Trường School	86	118	120	125
30. Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất đạt được tiêu chí cần thiết bền vững trong thiên tai <i>Percentage of health facilities with facilities meeting sustainable criteria in natural disasters</i>	%	75,4	78,5	89,2	90,8
31. Tỷ lệ ngân sách chi cho trẻ em <i>Percentage of budget expenditures for children</i>	%				
- Chi trực tiếp - <i>Direct payment</i>	"	50,4	30,4	24,8	50,8
- Chi gián tiếp - <i>Indirect expenses</i>	"	45,6	69,6	75,2	49,2
32. Tỷ lệ độ che phủ rừng - <i>Percentage of forest level</i>	"	44,20	43,00	45,59	45,66
33. Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển báo về đuối nước, sạt lở đất - <i>Proportion of disaster risk points with signs of drowning and landslides</i>	"		70,0	75,0	80,0
34. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai - <i>Proportion of rural households with children using clean running water during and after natural disasters</i>	"		92,5	93,5	94,0

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN 2020 Ninh Thuan Statistical Yearbook 2020

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**  
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập, sửa bản in:**  
ĐẶNG THỊ MAI ANH

**Trình bày:**  
Bìa: DŨNG THẮNG  
Ruột: TRẦN KIÊN

- 
- In 100 cuốn, khổ 17×24 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt  
Địa chỉ: Km 12, QL 32, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
  - Đăng ký xuất bản: 1823-2021/CXBIPH/07-13/TK do CXBIPH cấp ngày 25/5/2021.
  - QĐXB số 101/QĐ-NXBTK ngày 15/7/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
  - In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2021.
  - ISBN: 978-604-75-1958-3